

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

PHẠM LINH

**NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CỦA HỆ
THỐNG QUẢN LÝ RỦI RO TÍN DỤNG
TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI
VIỆT NAM**

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

TP. HỒ CHÍ MINH – NĂM 2005

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

PHẠM LINH

**NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CỦA HỆ
THỐNG QUẢN LÝ RỦI RO TÍN DỤNG
TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI
VIỆT NAM**

Chuyên ngành : **KINH TẾ TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG**
Mã số : **60.31.12**

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC
TIẾN SĨ NGUYỄN VĂN SĨ**

TP. HỒ CHÍ MINH – NĂM 2005

MỤC LỤC

Mục

Trang

LỜI MỞ ĐẦU

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN QUẢN LÝ RỦI RO TRONG HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

1.1. Hoạt động kinh doanh của Ngân hàng thương mại	1
1.1.1. Khái niệm về ngân hàng thương mại	1
1.1.2. Một số hoạt động kinh doanh chính của ngân hàng thương mại	1
1.1.2.1. Hoạt động huy động vốn	1
1.1.2.2. Hoạt động cho vay	2
1.1.2.3. Hoạt động thanh toán quốc tế	3
1.1.2.4. Hoạt động kinh doanh ngoại tệ, kinh doanh nguồn vốn	3
1.1.2.5. Hoạt động bảo lãnh	3
1.1.2.6. Hoạt động chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá	4
1.1.2.7. Hoạt động cung cấp dịch vụ	4
1.1.2.8. Hoạt động thuê mua tài chính	5
1.1.2.9. Hoạt động đầu tư	5
1.1.3. Nhận xét	5
1.2. Rủi ro trong hoạt động tín dụng ngân hàng	6
1.2.1. Khái niệm về rủi ro	6
1.2.2. Xác định các loại rủi ro liên quan đến hoạt động cấp tín dụng	6
1.2.2.1. Rủi ro tín dụng	6
1.2.2.2. Rủi ro về lãi suất	7
1.2.2.3. Rủi ro về tỷ giá	8
1.2.2.4. Các rủi ro khác	8
1.2.2.5. Các tổn thất từ các rủi ro liên quan đến hoạt động cấp tín dụng của ngân hàng	9
1.2.3. Quản lý rủi ro trong kinh doanh ngân hàng	10
1.2.3.1. Sự cần thiết của hoạt động quản lý rủi ro trong ngân hàng	10
1.2.3.2. Hoạt động quản lý rủi ro ngân hàng	12
1.3. Nâng cao trình độ quản lý rủi ro tín dụng của các ngân hàng thương mại Việt Nam để chuẩn bị hội nhập	13
1.3.1. Yêu cầu quản lý an toàn đối với các hoạt động ngân hàng Việt Nam để chuẩn bị gia nhập WTO	13
1.3.2. Hiệp ước Basel II – Áp dụng và triển khai tại Việt Nam	14
1.3.2.1. Giới thiệu:	
1.3.2.2. Áp dụng và triển khai tại Việt Nam	15

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ RỦI RO TÍN DỤNG CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM VÀ ÁP LỰC TỪ QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

2.1. Thực trạng, đặc thù của các Ngân hàng thương mại Việt Nam.....	16
2.1.1. Đánh giá mức độ cạnh tranh của Ngân hàng thương mại Việt Nam trong quá trình hội nhập	16
2.1.1.1.Sức mạnh tài chính.....	16
2.1.1.2.Cơ cấu tổ chức vận hành.....	17
2.1.1.3.Trình độ kinh doanh.....	18
2.1.1.4.Khả năng quản lý và điều hành.....	18
2.1.1.5.Mức độ minh bạch tình hình kinh doanh và tài chính	19
2.1.1.6.Trình độ công nghệ thông tin.....	19
2.1.1.7.Quản lý rủi ro yếu kém	20
2.1.2. Hạn chế và thách thức thường gặp của thị trường Việt Nam ảnh hưởng đến sự an toàn trong hoạt động của các Ngân hàng thương mại.....	22
2.1.2.1.Hoạt động định hướng của Nhà Nước còn yếu.....	22
2.1.2.2.Thông tin số liệu thống kê ngành nghề không tin cậy	23
2.1.2.3.Lịch sử của số liệu ngân quỹ	24
2.1.2.4.Trình độ quản lý doanh nghiệp kém	24
2.1.2.5.Sức cạnh tranh và khả năng thích ứng với sự thay đổi của các doanh nghiệp kém	24
2.1.2.6.Thông tin của các cá nhân và doanh nghiệp chưa được tập trung và chia sẻ một cách hiệu quả cho việc đánh giá uy tín tín dụng của khách hàng tín dụng.....	25
2.2. Hiện trạng về quản trị hệ thống quản lý rủi ro trong hoạt động tín dụng của một số ngân hàng thương mại Việt Nam và thế giới	
2.2.1. Thực trạng của một số ngân hàng thương mại Việt Nam.....	26
2.2.1.1.Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank).....	26
2.2.1.2.Ngân hàng TMCP Sài Gòn	29
2.2.1.3.Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam.....	32
2.2.2. Khoảng cách trình độ quản lý rủi ro trong hoạt động tín dụng của các ngân hàng thương mại Việt Nam và các ngân hàng ở các nước phát triển.....	37
2.2.2.1.Ngân hàng Hongkong and Shanghai Banking Corporation (HSBC).....	37
2.2.2.2.Ngân hàng United Overseas Bank (UOB).....	40

CHƯƠNG 3: CÁC BIỆN PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG HỆ THỐNG QUẢN LÝ RỦI RO TÍN DỤNG CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

3.1. Xác định nguồn gốc phát sinh rủi ro tín dụng	44
3.2. Xây dựng hệ thống quản lý rủi ro tín dụng.....	45
3.2.1. Nguyên tắc	45
3.2.2. Xác lập hệ thống quản lý rủi ro tín dụng tối ưu	46

3.3. Giải pháp nâng cao chất lượng hệ thống quản lý rủi ro tín dụng của các ngân hàng thương mại Việt Nam.....	47
3.3.1. Mục tiêu quản lý rủi ro tín dụng	48
3.3.1.1. Tất cả mục tiêu hoạt động của ngân hàng cần phải đo lường được, đặc biệt là mức độ rủi ro từ hoạt động tín dụng	48
3.3.1.2. Chất lượng cao nhất của dư nợ tín dụng (nội và ngoại bảng) là một thành phần quan trọng của “Mục tiêu quản lý rủi ro” trong hoạt động tín dụng của ngân hàng thương mại.....	49
3.3.2. Chiến lược quản lý rủi ro tín dụng.....	50
3.3.3. Chính sách quản lý rủi ro tín dụng.....	52
3.3.4. Xây dựng cơ cấu tổ chức quản lý rủi ro tín dụng có hiệu lực	56
3.3.4.1. Bộ phận quản lý tín dụng.....	58
3.3.4.2. Bộ phận kiểm soát nội bộ.....	61
3.4. Giám sát và quản lý rủi ro.....	62
3.4.1. Nhận biết rủi ro trong hoạt động tín dụng và xác định biện pháp hạn chế rủi ro	62
3.4.2. Đo lường rủi ro	64
3.4.3. Giám sát và quản lý rủi ro trước cho vay.....	69
3.4.3.1. Sự quan trọng của công tác hoạch định kinh doanh và nghiên cứu thị trường	69
3.4.3.2. Chức năng thẩm định tín dụng cần được tách biệt.....	72
3.4.3.3. Phê duyệt tín dụng tập trung	73
3.4.4. Quản lý và giám sát rủi ro tín dụng trong và sau cho vay	74
3.4.4.1. Kiểm tra và lưu trữ hồ sơ tín dụng.....	74
3.4.4.2. Kiểm tra sau cho vay, một công tác cần tuân thủ tuyệt đối	75
3.4.4.3. Đo lường mức độ tập trung/phân tán trong danh mục các khoản cấp tín dụng	
3.4.5. Phòng ngừa từ xa	76
3.5. Đào tạo nguồn nhân lực quản lý rủi ro tín dụng trong xu thế hội nhập	77

PHẦN KẾT LUẬN

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính thiết thực của đề tài

Hoạt động tín dụng của Ngân hàng thương mại là một trong những hoạt động truyền thống và quan trọng, hoạt động này ngoài việc mang lại lợi nhuận từ chênh lệch giữa lãi suất cho vay và lãi suất huy động, các chi phí hoạt động... thì cũng là một trong những nhân tố góp phần để thu hút khách hàng sử dụng dịch vụ của ngân hàng. Tuy nhiên, hoạt động này cũng chứa đựng rất nhiều rủi ro, có thể gây tổn thất lớn cho ngân hàng nếu xảy ra việc khách hàng không trả nợ cho ngân hàng. Chỉ cần một khách hàng mất khả năng trả nợ thì bao nhiêu công sức, lợi nhuận của ngân hàng sẽ bị xóa bỏ một cách nhanh chóng, nếu đây là khoản vay lớn thì nó còn có thể ảnh hưởng xấu đến tình hình tài chính và danh tiếng của ngân hàng.

Các ngân hàng thương mại Việt Nam đang trong quá trình phát triển mạnh về cả số lượng và quy mô hoạt động, sức cạnh tranh trên thị trường tài chính Việt Nam giữa các ngân hàng ngày càng mạnh mẽ tạo ra áp lực rất lớn cho các ngân hàng thương mại trong quá trình kinh doanh. Có những ngân hàng thương mại đã tận dụng được cơ hội là người đi trước để khẳng định thương hiệu, chiếm thị phần lớn và đang từng bước hoàn thiện tổ chức, khả năng kinh doanh, phương thức quản lý rủi ro..., ví dụ: Ngân hàng Ngoại thương Việt nam, Ngân hàng TMCP Á Châu (thành lập năm 1993), Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (thành lập năm 1991), Ngân hàng TMCP Đông Á (thành lập năm 1992)... Trong khi đó, không ít các ngân hàng chỉ mới trong giai đoạn bắt đầu phát triển với quy mô hoạt động được mở rộng nhanh chóng để giành thị phần và khẳng định tên tuổi, ví dụ: Ngân hàng TMCP Nam Á, Ngân hàng TMCP Sài Gòn, Ngân hàng TMCP Kỹ Thương, Ngân hàng TMCP Quốc Tế

Việt Nam, Ngân hàng TMCP Phương Đông.... Đối với tất cả các ngân hàng dù là đang trong hoàn thiện tổ chức hay đang trong giai đoạn tìm cách mở rộng mạnh thị phần thì quản lý rủi ro là một công tác cực kỳ quan trọng và quản lý rủi ro tín dụng là một thành phần cần được lưu ý nhất vì hoạt động tín dụng hàm chứa rất nhiều rủi ro, có thể gây ra tổn thất lớn cho Ngân hàng về tài chính và uy tín. Cũng do quản lý không tốt rủi ro trong hoạt động tín dụng mà một số ngân hàng dù có bề dày hoạt động đã lâu nhưng vẫn gặp khó khăn trong hoạt động kinh doanh và phải xử lý rất nhiều những khoản nợ xấu, ví dụ: Ngân hàng TMCP Phương Nam, Ngân hàng Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Gia Định, Ngân hàng TMCP Tân Việt Chính vì vậy, việc xây dựng một hệ thống quản lý tín dụng hiệu quả cho ngân hàng thương mại là một công tác rất thiết thực nhằm giúp cho các ngân hàng có thể có khả năng phòng chống rủi ro trong hoạt động tín dụng mà nguyên nhân của nó ngày càng trở nên đa dạng và khó lường.

Mức độ cạnh tranh giữa các ngân hàng thương mại Việt Nam sẽ còn gia tăng mạnh khi Việt Nam đang trong quá trình hội nhập kinh tế thế giới với những chính sách thoáng hơn để đón các quyết định đầu tư tại Việt Nam của các tổ chức tài chính nước ngoài vốn có tiềm lực tài chính, thương hiệu mạnh và kinh nghiệm quản lý và kinh doanh hơn hẳn các ngân hàng trong nước. Chính yếu tố cạnh tranh sẽ vô tình đẩy các ngân hàng thương mại vào việc hạ bớt chuẩn về yêu cầu an toàn đối với khách hàng của mình nhằm duy trì thị phần, do vậy làm tăng mức độ rủi ro cho ngân hàng. Chính vì vậy, hệ thống quản lý rủi ro của các ngân hàng thương cũng có những điều chỉnh tích cực nhằm ngăn chặn và khai thác tiềm năng lợi nhuận khai thác từ cơ hội hội nhập quốc tế.

Xuất phát từ các yêu cầu trên, tôi chọn đề tài **“NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CỦA HỆ THỐNG QUẢN LÝ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM”**, qua đó hy vọng những kiến

thức thực tế của mình trong quá trình kinh doanh trực tiếp tại ngân hàng và những kiến thức nghiên cứu được sẽ có ích khi đưa ra được một mô hình quản lý tín dụng an toàn, hiệu quả và phù hợp các ngân hàng thương mại Việt Nam trong giai đoạn cần phải phát triển mạnh mẽ để hội nhập với các nước trên thế giới.

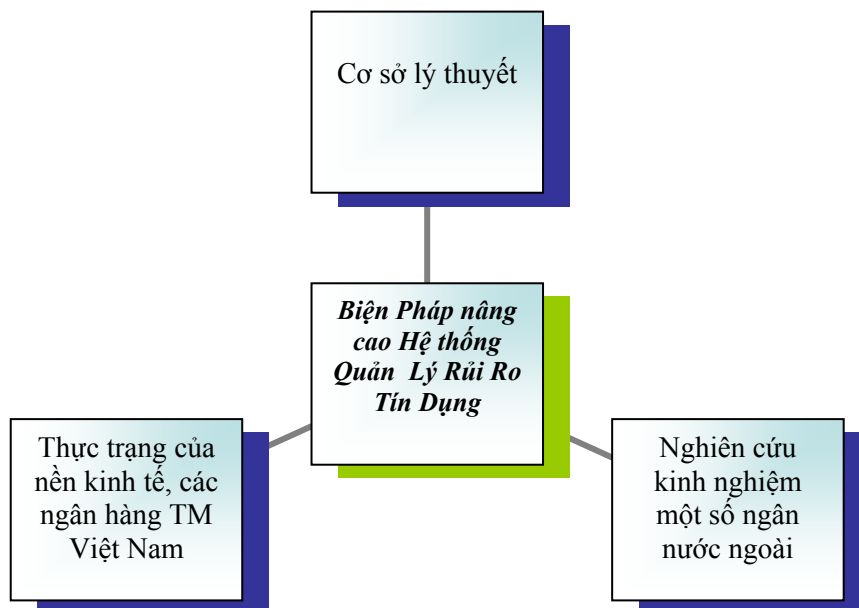
2. Mục đích nghiên cứu:

Mục đích nghiên cứu của đề tài là tập trung vào các nội dung:

- Nghiên cứu một cách khoa học những lý luận cơ bản về tín dụng ngân hàng, rủi ro ngân hàng, rủi ro tín dụng, hệ thống quản lý rủi ro tín dụng, tầm quan trọng và sự cần thiết xây dựng một hệ thống quản lý rủi ro tín dụng an toàn, hiệu quả, phù hợp với tình hình hiện tại và các biến động của tương lai.
- Tìm hiểu thực trạng về mức độ, phương pháp quản lý rủi ro tín dụng của các ngân hàng thương mại Việt Nam; mức độ phù hợp và an toàn của các hệ thống quản lý rủi ro tín dụng này; thuận lợi, khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện và khả năng thích ứng với môi trường kinh doanh mới.
- Đưa ra các đề xuất, giải pháp để khắc phục mặt hạn chế, khó khăn, không hiệu quả của các hệ thống quản lý rủi ro tín dụng tại các ngân hàng thương mại Việt Nam nhằm nâng cao tính an toàn, hiệu quả.

3. Phương pháp nghiên cứu:

Trong quá trình thực hiện có sử dụng phương pháp duy vật biện chứng, phương pháp so sánh phân tích và phương pháp thống kê để xác định bản chất của vấn đề cần nghiên cứu từ đó có thể đưa ra các biện pháp, đề xuất điều chỉnh và xây dựng.



4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu:

Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận văn là hiện trạng hoạt động tín dụng và quản lý rủi ro tín dụng của các ngân hàng thương mại Việt Nam, những bài học kinh nghiệm của các Ngân hàng thương mại của các nước tiên tiến và các đề xuất nhằm xây dựng một hệ thống quản lý tín dụng an toàn, hiệu quả và phù hợp hơn.

5. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài:

Luận văn dựa trên thực trạng của các hệ thống quản lý rủi ro tín dụng của các ngân hàng thương mại Việt Nam từ đó đi sâu vào phân tích bản chất của những khía cạnh, vấn đề còn tồn tại, hạn chế. Dựa trên các phân tích thực trạng cộng với các nghiên cứu, lý luận, tư duy của nhiều nhà nghiên cứu, chuyên gia ngân hàng cũng như kinh nghiệm bản thân, đồng nghiệp trong quá trình tham gia hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng để có thể đưa ra các ý kiến, đề xuất xác đáng, phù hợp với thực tế, đảm bảo tuân thủ các nguyên tắc chuẩn mực kinh doanh cũng như chuẩn mực của xã hội.

Qua việc nghiên cứu về hệ thống quản lý tín dụng của ngân hàng thương mại, học viên mong muốn những suy nghĩ, đề xuất và những gì mình học hỏi được sẽ giúp ích cho công việc thực tế, từ đó góp phần nâng cao mức độ hiệu quả và an toàn của tổ chức mà mình đang phục vụ, và xa hơn nữa là mong đề tài nghiên cứu sẽ được áp dụng trong hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam.

Do thời gian nghiên cứu và kiến thức còn nhiều hạn chế, học viên không tránh khỏi những thiếu sót, rất mong nhận được sự góp ý kiến của Quý Thầy Cô và những người quan tâm đến lĩnh vực ngân hàng để đề tài nghiên cứu có thể áp dụng vào thực tế của các ngân hàng cũng như học viên có thể điều chỉnh, mở rộng kiến thức của mình trong công tác nghiên cứu sau này.

CHƯƠNG 1:

TỔNG QUAN QUẢN LÝ RỦI RO TRONG HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

1.1. Hoạt động kinh doanh của Ngân hàng thương mại

1.1.1. Khái niệm về Ngân hàng thương mại:

Hoạt động ngân hàng là một hoạt động ra đời từ rất lâu trên thế giới và đang có mặt trong hầu hết các hoạt động của nền kinh tế xã hội. Theo Luật các tổ chức tín dụng số 02/1997/QH10 định nghĩa thì “*Ngân hàng là loại hình tổ chức được thực hiện toàn bộ hoạt động ngân hàng và các hoạt động kinh doanh khác có liên quan*”. Ngân hàng là một loại định chế tài chính trung gian mà qua đó các nguồn tiền nhàn rỗi trong xã hội được tập trung lại và chính các nguồn vốn này sẽ được sử dụng nhằm hỗ trợ tài chính cho các thành phần kinh tế trong xã hội với mức lãi suất cao hơn. Ngoài ra, thông qua hoạt động của mình các ngân hàng còn cung cấp các dịch vụ, sản phẩm ngân hàng đa dạng phù hợp nhu cầu của các thành phần kinh tế trong xã hội, từ đó tạo ra lợi nhuận cho ngân hàng. Nói một cách ngắn gọn thì:

- Ngân hàng thương mại là một loại hình doanh nghiệp;
- Ngân hàng thương mại hoạt động vì lợi nhuận;
- Ngân hàng thương mại là một doanh nghiệp đặc biệt:
 - Hàng hóa quan trọng của ngân hàng là tiền tệ do Nhà nước sử dụng để quản lý nền kinh tế;
 - Vốn tự có của ngân hàng chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng nguồn vốn;
 - Chịu sự chi phối mạnh của chính sách của Nhà nước;
 - Ngân hàng thương mại là một trung gian tín dụng.

1.1.2. Một số hoạt động kinh doanh chính của Ngân hàng thương mại:

1.1.2.1 Hoạt động huy động vốn:

Ngân hàng hoạt động với vai trò là người đứng ra tập trung, huy động các nguồn vốn trong toàn xã hội sau đó sử dụng để cung cấp tín dụng cho các đối tượng khách hàng có nhu cầu để sản xuất kinh doanh, tiêu dùng. Đây là hoạt động rất quan trọng của ngân hàng thương mại vì là hoạt động tập trung hàng hoá kinh doanh cho mình và đối với xã hội thì hoạt động này sẽ giúp tập trung các nguồn lực phân tán trong xã hội thành các nguồn lực mạnh mẽ phục vụ cho nhu cầu phát triển của quốc gia.

1.1.2.2 Hoạt động cho vay:

Đây là hoạt động mang lại nguồn hỗ trợ tài chính cho các thành phần trong nền kinh tế. Nhờ hoạt động này mà các khách hàng của ngân hàng có thể thoả mãn nhu cầu tiêu dùng của mình, chuyển các ý tưởng kinh doanh thành hiện thực, mở rộng quy mô kinh doanh cùng với sự gia tăng tài sản cho quốc gia.

- Cho vay phục vụ sản xuất kinh doanh: cho vay ngắn hạn phục vụ các nhu cầu dự trữ hàng tồn kho, tài trợ cho các khoản phải thu..., cho vay trung dài hạn để tài trợ cho việc mua sắm máy móc - thiết bị, xây nhà xưởng ...
- Cho vay tiêu dùng: cho vay tiêu dùng là các khoản cho vay nhằm tài trợ cho nhu cầu chi tiêu của cá nhân và hộ gia đình. Đây là nguồn tài chính quan trọng để xây dựng, sửa chữa và mua nhà ở, mua đồ dùng gia đình và phương tiện đi lại... bên cạnh đó những nhu cầu về giáo dục, y tế và du lịch... cũng được các ngân hàng tài trợ.

Trước đây, các ngân hàng thường không quan tâm nhiều đến hoạt động cung cấp sản phẩm cho vay tiêu dùng vì quan niệm đây hoạt động mang tính nhỏ lẻ không mang lại nhiều lợi nhuận cho ngân hàng. Tuy nhiên, hiện nay các ngân hàng đang trau chuốt sản phẩm cho vay tiêu dùng của mình để các sản phẩm này là các sản phẩm phục vụ số đông, mang lại lợi nhuận cao cho ngân hàng với mức độ phân tán rủi ro dễ chấp nhận. Các sản phẩm cho vay tiêu dùng được quản lý, trình bày một cách chuyên nghiệp sẽ mang lại một hình ảnh đẹp cho ngân hàng.

Thông qua hoạt động cấp tín dụng, ngân hàng thương mại có thể thu được lợi nhuận từ phần chênh lệch giữa (lãi suất, phí cho vay) với (lãi suất huy động cộng các chi phí khác). Tuy nhiên, hoạt động cấp tín dụng cũng là một trong những hoạt động chứa đựng nhiều rủi ro nhất cho ngân hàng khi mà ngân hàng phải giao quyền sử dụng hàng hoá đặc biệt của mình (là tiền) cho khách hàng sử dụng. Mặc dù trong hoạt động cấp tín dụng các ngân hàng thương mại đều có các quy định về thẩm định và đánh giá khách hàng có nhu cầu tín dụng, rủi ro vẫn xảy ra thường xuyên do các đánh giá sai lầm của ngân hàng về khách hàng hoặc do các biến động của nền kinh tế hoặc do cán bộ ngân hàng có tiêu cực trong hoạt động cấp tín dụng...

Từ nguyên tắc chung của việc quản lý tài sản có, trong hoạt động tín dụng, để có thể thu được lợi nhuận cao thì các ngân hàng cần cung cấp các khoản tín dụng có mức lãi suất có thể bù đắp chi phí vốn và các chi phí khác và ngoài ra, các khoản cấp tín dụng phải được hoàn trả đầy đủ và đúng hạn.

1.1.2.3 Hoạt động thanh toán quốc tế

Khách hàng khi tham gia quá trình mua bán với các đối tác nước ngoài thông thường sẽ sử dụng các dịch vụ thanh toán quốc tế của ngân hàng như các bảo lãnh của ngân hàng để có thể mua hàng trả chậm từ bạn hàng nước ngoài, ngân hàng cũng tham gia rất nhiều vào các hoạt động thanh toán của các các doanh nghiệp nhằm mang lại các tiện ích an toàn thuận tiện cho khách hàng của mình như các hình thức thanh toán DP, DA, LC..., thông qua việc tham gia này, các ngân hàng cũng thu được các loại phí từ khách hàng và nâng cao uy tín của mình đối với các đối tác nước ngoài.

1.1.2.4 Hoạt động kinh doanh ngoại tệ, kinh doanh nguồn vốn

Đây là hoạt động mua bán các loại ngoại tệ nhằm phục vụ cho mục tiêu thu lợi nhuận từ sự chênh lệch, biến động giá cả của các loại ngoại tệ và mục tiêu phục vụ cho nhu cầu mua bán các loại ngoại tệ của khách hàng để thanh toán nước ngoài hoặc chuyển đổi ngoại tệ thu được thành nội tệ để mua nguyên vật liệu trong nước.

Hoạt động kinh doanh chênh lệch lãi suất của các nguồn vốn là các hoạt động ngày càng được các ngân hàng quan tâm vì nó mang lại lợi nhuận rất lớn nếu ngân hàng có biện pháp, nguyên tắc an toàn chuẩn mực trong việc quản lý các loại gapping trong loại hoạt động kinh doanh này.

1.1.2.5 Hoạt động bảo lãnh

Đây là một hình thức cấp tín dụng cho khách hàng được thực hiện thông qua các cam kết của ngân hàng bằng văn bản về việc sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ tài chính thay cho khách hàng của mình khi các khách hàng này không thực hiện đúng các nghĩa vụ đã cam kết với các đối tác.

Hoạt động bảo lãnh được cấp dưới các dạng:

- Bảo lãnh đấu thầu;
- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng;
- Bảo lãnh bảo hành;
- Bảo lãnh nhận hàng;
- Bảo lãnh thanh toán;
- Tín dụng thư...

Hiện nay, hầu hết các ngân hàng thực hiện xem xét việc cung cấp các bảo lãnh cho khách hàng tương tự như xem xét một khoản cho vay và các

khoản bảo lãnh này cũng được tính vào tổng hạn mức tín dụng rủi ro của khách hàng khi giao dịch với ngân hàng.

1.1.2.6 Hoạt động chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá:

Là việc ngân hàng mua lại thương phiếu và giấy tờ có giá của khách hàng, đây là thương phiếu còn trong thời gian hiệu lực. Khách hàng sẽ nhận được số tiền chiết khấu sau khi ngân hàng đã trừ lãi suất chiết khấu (có thể có phí chiết khấu).

1.1.2.7 Hoạt động cung cấp dịch vụ

Trong giai đoạn trước đây, lợi nhuận từ các hoạt động cấp tín dụng của các ngân hàng thường chiếm khoản 2/3 tổng lợi nhuận của ngân hàng. Tuy nhiên, trong thời gian gần tỷ lệ này đã được thay đổi theo xu hướng giảm tỷ trọng của lợi nhuận từ hoạt động cấp tín dụng và gia tăng tỷ trọng lợi nhuận từ các hoạt động dịch vụ trong tổng lợi nhuận của ngân hàng. Mặc dù hoạt động cấp tín dụng là hoạt động truyền thống của các ngân hàng thương mại nhưng do hoạt động này chứa đựng nhiều rủi ro cũng như các hoạt động phòng chống rủi ro tín dụng phức tạp, tốn kém nên các ngân hàng thương mại đang có xu hướng đưa ra ngày càng nhiều các sản phẩm dịch vụ ngân hàng khác nhằm tối đa hoá khả năng thu phí từ khách hàng. Các sản phẩm dịch vụ ngân hàng có thể kể đến bao gồm:

- Thẻ ATM;
- Dịch vụ kiều hối;
- Dịch vụ chuyên tiền;
- Dịch vụ thanh toán quốc tế;
- Dịch vụ quản lý ngân quỹ;
- Dịch vụ chi hộ lương;
- Dịch vụ tư vấn tài chính;
- Dịch vụ ủy thác;
- Quản lý vật có giá và cho thuê tủ sắt;
- Dịch vụ môi giới nhà đất...

Các sản phẩm dịch vụ ngân hàng đang ngày được càng hoàn thiện với những đặc tính thuận tiện, hữu ích, trình bày đẹp cho khách hàng dễ sử dụng, dễ chọn lựa...

Ngoài chức năng tạo ra lợi nhuận cho ngân hàng, các sản phẩm dịch vụ của ngân hàng nếu được quản lý và quảng bá tốt sẽ là nền tảng tốt nhất để nâng cao thương hiệu của ngân hàng.

1.1.2.8 Hoạt động thuê mua tài chính:

Hoạt động cho thuê mua tài chính là một giao dịch giữa ngân hàng (bên sở hữu tài sản) và khách hàng (bên sử dụng tài sản), ngân hàng chuyển giao tài sản cho khách hàng sử dụng trong một thời gian nhất định và khách hàng phải trả tiền thuê mua cho ngân hàng, trong thời gian này khách hàng được phép tính khấu hao tài sản và đưa vào chi phí hoạt động. Sau thời gian này nếu muốn, khách hàng sẽ được ngân hàng chuyển quyền sở hữu của tài sản này với mức chi phí hợp lý.

Ở các nước, hoạt động này đang được diễn ra rất mạnh. Tại Việt Nam, hoạt động này đang ngày càng khẳng định vị trí quan trọng của mình trong việc hỗ trợ tích cực cho hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp.

1.1.2.9 Hoạt động đầu tư

Trong nghiệp vụ này các ngân hàng kinh doanh thu lợi nhuận bằng cách:

- Góp vốn vào các doanh nghiệp: ngân hàng trực tiếp góp vốn vào các doanh nghiệp và cùng tham gia điều hành sản xuất kinh doanh cùng doanh nghiệp.
- Mua cổ phiếu của các công ty cổ phần: hoạt động này sẽ càng ngày càng mạnh mẽ khi mà các quy định và hoạt động của thị trường chứng khoán ngày càng rõ ràng, sôi động và thông tin minh bạch.

1.1.3. Nhận xét:

Hiện nay, hoạt động của các ngân hàng thương mại là rất đa dạng, đáp ứng được hầu hết các nhu cầu của các khách hàng liên quan đến tài chính. Các ngân hàng thương mại phải không ngừng nghiên cứu, học hỏi để phát triển các sản phẩm dịch vụ của mình cũng như phải có phương pháp quản lý hiệu quả các sản phẩm của mình nhằm đạt lợi nhuận cao nhất cùng với mức rủi ro thấp nhất.

Các ngân hàng thương mại Việt Nam thật sự được vận hành theo cơ chế thị trường chỉ từ hơn 10 năm qua, chính vì vậy, mặc dù đã có những bước chuyển mình đáng ghi nhận nhưng so các ngân hàng nước ngoài thì các ngân hàng của chúng ta còn kém xa về mặt số lượng, chất lượng sản phẩm và khả năng năng triển khai và quản lý ngân hàng hiệu quả, an toàn.

Kinh tế Việt Nam đang trên con đường hội nhập tài chính với các lợi ích, rủi ro và thách thức, các ngân hàng thương mại cần phải điều chỉnh các nhìn của mình đối với việc rà soát và xây dựng lại một hệ thống quản lý các hoạt động ngân hàng để

đảm bảo phát huy tối đa các lợi ích mà việc hội nhập tài chính mang lại đồng thời giảm thiểu, vượt qua các rủi ro, thách thức. Trong đó, hoạt động tín dụng của ngân hàng cần được quan tâm một cách đúng mức do đặc điểm và mức độ rủi ro cao của nó.

1.2. Rủi ro trong hoạt động tín dụng ngân hàng:

1.2.1. Khái niệm về rủi ro:

Rủi ro là một sự không chắc chắn hay một tình trạng bất ổn. Tuy nhiên, không phải sự không chắc chắn nào cũng là rủi ro, chỉ có những tình trạng không chắc chắn nào có thể ước đoán được xác suất xảy ra mới được xem là rủi ro. Những tình trạng không chắc chắn nào chưa từng xảy ra và không thể ước đoán được xác suất xảy ra được xem là sự bất trắc chứ không phải rủi ro.

Hiểu được khái niệm về rủi ro giúp ích cho chúng ta rất nhiều trong việc xác định và hiểu bản chất của các vấn đề ảnh hưởng đến kết quả hoạt động tín dụng của một ngân hàng. Từ đó, ta có thể đưa ra có những biện pháp hoặc đề xuất nhằm ngăn chặn các tổn thất cho ngân hàng trong hoạt động tín dụng.

1.2.2. Xác định các loại rủi ro liên quan đến hoạt động cấp tín dụng

1.2.2.1 Rủi ro tín dụng:

Tín dụng ngân hàng là quan hệ chuyển nhượng quyền sử dụng vốn từ ngân hàng cho khách hàng trong một thời gian xác định với một khoản chi phí nhất định. Cũng như quan hệ tín dụng khác, tín dụng ngân hàng chứa đựng ba nội dung:

- Có sự chuyển nhượng quyền sử dụng vốn từ người sở hữu sang cho người sử dụng;
- Sự chuyển nhượng này có tính thời hạn;
- Sự chuyển nhượng này có kèm chi phí.

Định nghĩa một cách đầy đủ thì tín dụng ngân hàng còn bao gồm các khoản bảo lãnh của ngân hàng cho các cam kết của khách hàng với bên thứ ba.

Rủi ro tín dụng ngân hàng được định nghĩa như những tổn thất tiềm năng có thể xảy ra do khách hàng của ngân hàng không có khả năng hoặc không có đủ năng lực thực hiện các nghĩa vụ của họ, bao gồm nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng, cam kết với bên thứ ba mà ngân hàng đã đứng ra bảo lãnh cho các cam kết này, các nghĩa vụ này đã được ký kết giữa khách hàng và ngân hàng thông qua hợp đồng tín dụng.

Rủi ro này phát sinh từ việc khả năng ngân hàng quyết định cấp tín dụng cho các khách hàng có chất lượng tồi hoặc không nhận biết được các dấu hiệu xấu của khách hàng sau khi đã thực hiện cấp tín dụng cho khách hàng. Đây là rủi ro có khả năng xảy ra rất lớn trong quá trình các ngân hàng cung cấp các sản phẩm tín dụng cho thị trường. Đặc biệt là trong bối cảnh Việt Nam khi mà hệ thống thông tin chính thức, đáng tin cậy của các doanh nghiệp là không đầy đủ, vì vậy dễ dẫn tới các khoản cấp tín dụng không được quyết định chính xác. Ngoài ra, các ngành nghề kinh tế Việt Nam đang trong quá trình phát triển dưới mức cạnh tranh cao giữa rất nhiều các chủ thể kinh doanh đang hoạt động kinh doanh mang nặng tư tưởng kinh nghiệm, sử dụng các phương pháp quản lý kinh doanh không bài bản theo kiểu gia đình. Chính vì cách kinh doanh như vậy, mức độ tuân thủ các cam kết của các khách hàng sử dụng sản phẩm tín dụng của ngân hàng tại Việt Nam là không cao, có xu hướng tùy tiện sử dụng vốn vay của ngân hàng để kỳ vọng mang lại lợi nhuận cao nhất cho mình mà không cân nhắc đầy đủ mức độ rủi ro trong từng giao dịch và không sử dụng tư vấn của bên cấp tín dụng là ngân hàng. Hiện tượng này luôn đặt “rủi ro đạo đức” trong các khoản cấp tín dụng của ngân hàng thương mại Việt Nam trong tình trạng báo động cao nhất.

1.2.2.2 Rủi ro về lãi suất:

Một trong các rủi ro cần quan tâm đặc biệt trong quá trình cấp tín dụng cho khách hàng là rủi ro về lãi suất. Do tất cả các hợp đồng cho vay ký kết giữa ngân hàng và khách hàng của mình đều thể hiện sự thỏa thuận và cam kết về tỷ lệ lãi suất cho vay trong thời hạn cho vay, thông thường mức lãi suất này được cam kết duy trì ở mức cố định trong một thời hạn nhất định (tối thiểu thông thường là 1 tháng và tối đa thông thường là 1 năm, đối với các thị trường nước ngoài có những sản phẩm cho vay có mức lãi suất cố định lên đến 20 năm). Trong khi ngược lại, lãi suất huy động vốn từ thị trường của các ngân hàng thường phải chịu sự thay đổi liên tục của thị trường. Chính vì sự khác biệt này mà rủi ro lãi suất rất dễ đưa sự thua lỗ của ngân hàng hoặc nhẹ nhất là giảm lợi nhuận của các ngân hàng...

1.2.2.3 Rủi ro về tỷ giá:

Rủi ro tỷ giá là rủi ro phát sinh do sự biến động của tỷ giá gây ra. Các khoản cấp tín dụng bằng các ngoại tệ đều chứa đựng rủi ro tỷ giá cho khách hàng được cấp tín dụng và ngân hàng. Khả năng thực hiện đúng cam kết của các khoản tín dụng bằng ngoại tệ của khách hàng sẽ gặp rất nhiều khó khăn khi có sự biến động bất lợi của tỷ giá nếu đồng tiền thu từ hoạt động của khách hàng không phải là ngoại tệ của khoản cấp tín dụng. Điều này xảy ra tương tự cho ngân hàng khi mà nguồn tiền ngoại tệ ngân hàng dùng để cấp tín dụng có

nguồn gốc từ nguồn tiền đầu vào theo đồng tiền khác đã được chuyển đổi sang đồng tiền để cấp tín dụng, ngân hàng hoàn toàn có thể bị tổn thất trong trường hợp có biến động bất lợi về tỷ giá.

1.2.2.4 Các rủi ro khác

Trong hoạt động tín dụng, tổn thất còn có thể phát sinh từ việc ngân hàng bị các khách hàng lừa đảo, ngoài ra còn có trường hợp nhân viên của ngân hàng có những hành vi gian lận nhằm thu lợi bất chính cho mình. Những hành động này của khách hàng hoặc nhân viên ngân hàng chắc chắn sẽ mang lại tổn thất cho ngân hàng. Việc xây dựng một hệ thống quản lý để phòng chống những hành động này là cực kỳ quan trọng khi mà các ngân hàng đang tìm cách mở rộng thị phần của mình một cách nhanh chóng với số lượng khách hàng và số lượng nhân viên gia tăng với tốc độ cao, tiêu chuẩn sàng lọc đang có xu hướng giảm.

Trong hoạt động ngân hàng, nếu không có hệ thống giám sát hữu hiệu thì khả năng ngân hàng thương mại vi phạm các quy định của Ngân hàng Nhà Nước đối với hoạt động cấp tín dụng là rất dễ xảy ra. Việc này dễ dẫn tới các khó khăn trong hoạt động của ngân hàng vì chịu sự áp dụng các chế tài từ các cơ quan chức năng khi các vi phạm bị phát hiện.

Ngoài khả năng phát sinh các tổn thất xuất phát từ phía khách hàng, các hệ thống quy định và khả năng thực thi quản lý hồ sơ tín dụng yếu kém của ngân hàng cũng tiềm ẩn các rủi ro phát sinh từ việc mất các hồ sơ tín dụng cũng như không có khả năng giám sát các cam kết của khách hàng đối với ngân hàng.

1.2.2.5 Các tổn thất từ các rủi ro liên quan đến hoạt động cấp tín dụng của ngân hàng

Như đã đề cập trong các loại rủi ro phát sinh liên quan đến hoạt động cấp tín dụng của ngân hàng ở trên, các rủi ro gây cho ngân hàng các tổn thất về tiền và uy tín của ngân hàng.

➤ *Tổn thất về tiền:*

Việc quản lý yếu kém các rủi ro liên quan đến hoạt động cấp tín dụng, việc gặp phải các hành vi lừa đảo chắc chắn sẽ dẫn tới các tổn thất về tiền xuất phát từ việc không thu hồi được tiền gốc, lãi cho vay hoặc ngân hàng phải thực hiện các cam kết thay cho doanh nghiệp. Đây là tổn thất rất lớn, khi mà ngân hàng thu lợi nhuận cho vay từ chênh lệch lãi suất cho vay và lãi suất đầu vào cộng chi phí hoạt động thì một khoản cấp tín dụng không thu hồi được sẽ làm tiêu

tan công sức của một tháng, một năm hoặc nhiều năm lao động cật lực của toàn bộ hệ thống của một ngân hàng.

Việc điều hành không tốt về mặt lãi suất đầu ra của ngân hàng cũng có thể sẽ làm cho các nỗ lực lao động và chấp nhận rủi ro của một ngân hàng trở nên vô ích và trong một số trường hợp còn gây ra lỗ cho hoạt động cấp tín dụng của ngân hàng.

Kinh doanh ngân hàng là để tìm kiếm lợi nhuận, một phần lợi nhuận ngân hàng xuất phát từ việc chấp nhận rủi ro. Tuy nhiên, chúng ta phải quản lý được rủi ro chứ không phải luôn bị rủi ro ảnh hưởng, tác động tiêu cực đến hoạt động ngân hàng của mình. Quản lý rủi ro tốt sẽ là cơ hội cho ngân hàng phát triển mạnh mẽ, vượt qua các đối thủ cạnh tranh một cách nhanh chóng. Ngân hàng Eximbank trong quá khứ đã có một hệ thống quản lý rủi ro tệ hại, dẫn tới việc cho vay không thu hồi được vốn với số lượng lớn, cổ phiếu có lúc sụt xuống chỉ còn 500.000đ/cổ phiếu (mệnh giá cổ phiếu là 1.000.000đ). Ngoài việc hỗ trợ của các cổ đông của ngân hàng (trong đó Ngân hàng Ngoại thương là một cổ đông lớn) thì việc rà soát, xây dựng lại hệ thống quản lý rủi ro tín dụng của ngân hàng Eximbank đã giúp cho Eximbank thu được các thành quả ấn tượng như tỷ lệ nợ xấu phát sinh mới trong 4 năm qua chỉ khoảng 0,5%, tại thời điểm hiện nay giá cổ phiếu của Eximbank đã đạt 2.000.000đ/cổ phiếu. Eximbank đang tự tin đặt mục tiêu tăng trưởng tín dụng 25%/năm với mức an toàn tín dụng được yêu cầu cao nhất.

➤ *Tồn thất về uy tín:*

Trong hoạt động kinh doanh ngân hàng, “niềm tin” là tài sản rất lớn của một ngân hàng. Khách hàng của ngân hàng là dân chúng và các tổ chức kinh tế luôn quan sát hoạt động hàng ngày của ngân hàng. Họ quan sát để đánh giá ngân hàng có đang dùng tiền của họ để đầu tư hiệu quả và an toàn không, họ đánh giá ngân hàng có đủ uy tín để có thể huy động được nguồn vốn giá rẻ nhằm cung cấp tín dụng cho họ một cách ổn định không. Mặt khác, các tổ chức kinh tế của nước ngoài cũng có một hệ thống đánh giá tổng thể các ngân hàng Việt Nam và từng ngân hàng Việt Nam vì các ngân hàng thường hay cung cấp các dịch vụ tín dụng cho đối tác của họ tại Việt Nam.

Theo nhận định chung của công chúng thì hoạt động cấp tín dụng là hoạt động chủ yếu của ngân hàng, mang lại lợi nhuận chủ yếu cho ngân hàng (mặc dù trên thực tế các ngân hàng ngày càng gia tăng thu nhập của mình thông qua các sản phẩm dịch vụ ngân hàng). Vì vậy, việc một ngân hàng cho vay các khách hàng bị mất khả năng chi trả nhiều sẽ làm cho danh tiếng của ngân hàng đó giảm sút nhanh chóng, Ngân hàng Công Thương Việt Nam đã bị các khách hàng trong nước và các tổ chức nước ngoài đánh giá rất thấp khi đã

cho vay thất thoát lớn trong vụ án Tăng Minh Phụng. Các khoản tín dụng liên quan đến Tăng Minh Phụng đã bộc lộ khả năng quản lý cực kỳ yếu kém của ngân hàng này trong thời điểm đó. Đối với ngân hàng này, nếu không có sự hỗ trợ mạnh của Nhà nước thì việc sụp đổ ngân hàng là hoàn toàn có thể xảy ra.

Chính vì lý do này mà các ngân hàng thương mại cần quan tâm tới chất lượng các khoản cấp tín dụng của mình. Các ngân hàng cần có sự đầu tư đúng mức cho việc quản lý các hoạt động quản lý tín dụng của mình để tránh việc tổn thất tài chính xuất phát từ các khoản cấp tín dụng cũng như các ảnh hưởng của các khoản tín dụng xấu đối với các hoạt động khác của ngân hàng, gây tổn hại tới danh tiếng của ngân hàng đối với dân chúng, tổ chức kinh tế trong nước và nước ngoài. Điều này càng quan trọng hơn khi Việt Nam đang trong quá trình hội nhập với các nền kinh tế của thế giới.

1.2.3. Quản lý rủi ro trong kinh doanh ngân hàng:

1.2.3.1 Sự cần thiết của hoạt động quản lý rủi ro trong ngân hàng:

Ở các mục trên chúng ta đã xem xét đến các khái niệm rủi ro nói chung và các rủi ro liên quan đến hoạt động tín dụng nói riêng cũng như các tổn thất mà các rủi ro này gây ra cho một ngân hàng thương mại. Để có thể kinh doanh hiệu quả trong lĩnh vực ngân hàng, việc đo lường rủi ro và quản lý rủi ro là một hoạt động thiết yếu quyết định sự thành bại của một ngân hàng.

Quản lý rủi ro trong hoạt động ngân hàng là một quá trình chấp nhận rủi ro đã được tính toán trước chứ không phải là trốn tránh rủi ro và chấp nhận rủi ro là điều kiện cần thiết để thu lợi nhuận trong tương lai. Đây là quan điểm của các nhà kinh doanh ngân hàng thành công trên thế giới, quan điểm của họ đã được chứng minh bằng việc phát triển không ngừng về mặt chất lượng và quy mô trên phạm vi toàn cầu. Theo ông Walter Wriston, Chủ tịch HĐQT và Tổng Giám Đốc Citicorp 1970-1984 thì “*Các ngân hàng kinh doanh bằng việc quản lý rủi ro. Thuần nhất và đơn giản nhất, đó chính là nghề của ngân hàng*”.

Các rủi ro chủ yếu cần được quản lý trong hoạt động ngân hàng:

Nhóm 1: rủi ro kinh doanh

- *Rủi ro tín dụng;*
- *Rủi ro chính trị;*
- *Rủi ro quốc gia;*
- *Rủi ro chính sách;*
- *Rủi ro môi trường;*

Nhóm 2: Rủi ro tài chính

- *Rủi ro tiền mặt;*
- *Rủi ro phá sản;*
- *Rủi ro lãi suất;*
- *Rủi ro hối đoái;*

Nhóm 3: Rủi ro hoạt động

- *Rủi ro nhân viên;*
- *Rủi ro công nghệ;*
- *Rủi ro uy tín;*
- *Rửa tiền và lừa đảo.*

Các rủi ro trên có đặc điểm khác nhau đòi hỏi phương pháp quản lý khác nhau. Tuy nhiên, chúng ta cần lưu ý *các loại rủi ro này luôn tương tác lẫn nhau trong suốt quá trình hoạt động của một ngân hàng thương mại và luôn là nguy cơ gây tổn thất cho ngân hàng.*

Như vậy, qua các lý thuyết và thực tiễn, hoạt động quản lý rủi ro là hoạt động tất yếu của các ngân hàng thương mại, nó giúp cho ngân hàng:

- Tránh khỏi những tổn thất không dự tính trước được;
- Chống đỡ với những thay đổi bất lợi trong nội bộ và môi trường kinh doanh;
- Tăng lợi thế cạnh tranh;
- Đảm bảo mức lợi nhuận kỳ vọng;
- Nhận biết và khai thác được các cơ hội kinh doanh.

1.2.3.2 *Hoạt động quản lý rủi ro ngân hàng*

Do mức độ quan trọng của hoạt động rủi ro ngân hàng, chúng ta cần xem xét các nguyên tắc cơ bản của quản lý rủi ro để có những bước triển khai đúng hướng, hiệu quả và giải quyết tận gốc của vấn đề. Các nguyên tắc cơ bản là:

- *Không có rủi ro thì không có lợi nhuận:* Việc chấp nhận rủi ro một cách có ý thức và thông minh cần phải được ban lãnh đạo khuyến khích.

- *Phân tách các người/bộ phận chấp nhận rủi ro và người kiểm soát rủi ro:* các đơn vị kinh doanh cần phải được tách riêng khỏi các đơn vị có trách nhiệm giám sát và quản lý rủi ro.

- *Công khai hóa thông tin:* Công khai hóa các rủi ro, tạo ra cơ chế khuyến khích để rủi ro được phát hiện ngay lập tức khi phát sinh để xử lý kịp thời.

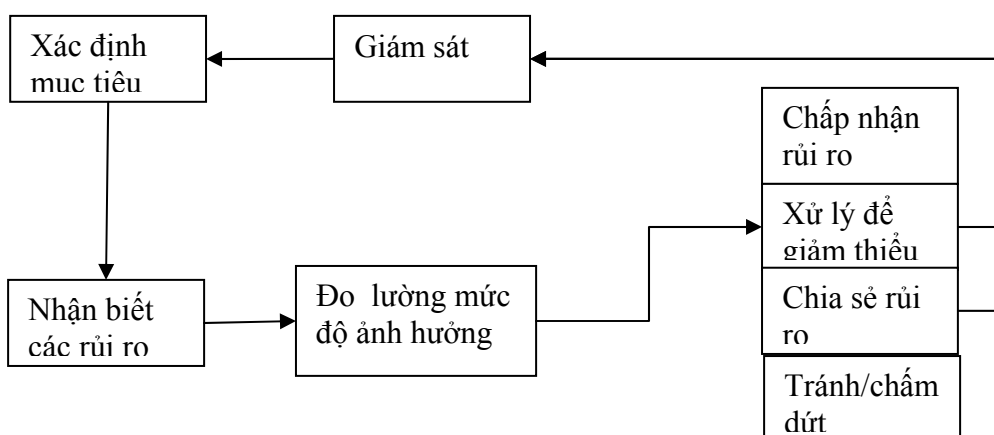
- *Năng động trong xử lý:* Trong một môi trường kinh doanh luôn biến động thì việc nguy hiểm nhất là chúng ta không tiến hành bất cứ hành động nào khi phát hiện các rủi ro.

Các nguyên tắc cơ bản này của hoạt động quản lý rủi ro ngân hàng sẽ là tinh thần xuyên suốt trong tất cả các bước hoạch định, thực thi, ra soát, thay đổi của hoạt động quản lý rủi ro ngân hàng. Các nguyên tắc này giúp cho hệ thống quản lý rủi ro được xây dựng một cách mạch lạc để có thể đảm bảo mục tiêu ổn định hoạt động và đạt được lợi nhuận kỳ vọng.

Hoạt động quản lý rủi ro của ngân hàng thương mại cần phải thực hiện thông qua các bước sau để đảm bảo trám kín các lỗ hổng rủi ro của ngân hàng:

- *Xác định các mục tiêu hoạt động;*
- *Xác định các loại rủi ro từ nội bộ và từ bên ngoài;*
- *Đánh mức độ ảnh hưởng của rủi ro, xác định thứ tự ưu tiên xử lý và xác định giới hạn tổn thất do các loại rủi ro mà ngân hàng có thể chấp nhận;*
- *Quản lý rủi ro:*
 - Chấp nhận những rủi ro nhất định;
 - Xử lý để giảm thiểu những rủi ro nhất định;
 - Chia sẻ những rủi ro nhất định;
 - Tránh/không chấp nhận những rủi ro nhất định;
- *Giám sát, rút kinh nghiệm để điều chỉnh, xem lại các mục tiêu hoạt động*

Đây là các bước để xây dựng hệ thống quản lý rủi ro được rất nhiều tổ chức ngân hàng, tổ chức kiểm toán thống nhất áp dụng. Chúng đã được các tổ chức triển khai một cách hiệu quả tuy rằng việc triển khai của mỗi tổ chức sẽ có những nét riêng của mình do mục tiêu được xác định khác nhau và phụ thuộc vào khả năng triển khai thực hiện của tổ chức đó. Ta có thể mô hình hóa các bước trên thành **Vòng Lặp Quản Lý Rủi Ro** như sau:



1.3. Nâng cao trình độ quản lý rủi ro tín dụng của các ngân hàng thương mại Việt Nam để chuẩn bị hội nhập

1.3.1. Yêu cầu quản lý an toàn đối với các hoạt động ngân hàng VN để chuẩn bị gia nhập WTO

Việt Nam đang nỗ lực thúc đẩy đàm phán nhằm mục tiêu sớm trở thành thành viên của WTO. Tiến trình đàm phán đã được các kết quả quan trọng. Về song phương, Việt Nam chúng ta đã đàm phán được với hơn 20 đối tác và đang tích cực thúc đẩy đàm phán đối với các đối tác còn lại. Về đa phương, chúng ta cũng đang rà soát và hoàn thiện dự thảo báo cáo về gia nhập WTO. Theo đánh giá của các chuyên gia, khả năng hoàn tất quá trình đàm phán và gia nhập WTO của Việt Nam đang trở thành hiện thực.

Về nguyên tắc, khi tham gia vào WTO, Việt Nam phải có những quy định tương đồng với các nước trong đó yêu cầu về việc Cải cách hệ thống tài chính ngân hàng là được đặt ra một cách nghiêm túc để đảm bảo các tiêu chí sau:

- *Thiết lập môi trường kinh doanh bình đẳng giữa các tổ chức tài chính trong và ngoài nước;*
- *Tháo dỡ những chính sách quy định gây trì trệ và mất an toàn cho hệ thống tài chính ngân hàng và ban hành các chính sách quy định khuyến khích các tổ chức tài chính phát triển theo các chuẩn mực an toàn quốc tế.*

1.3.2. Hiệp ước Basel II – Áp dụng và triển khai tại Việt Nam

1.3.2.1 Giới thiệu:

Theo như kế hoạch của các ngân hàng Châu Âu, các ngân hàng lớn của Mỹ và các Ngân hàng châu Á sẽ triển khai thực hiện những quy định về phòng ngừa rủi ro theo công thức II của Ngân Hàng Thanh Toán Quốc Tế (Basel II). Theo các nhà chuyên môn đánh giá Basel II sẽ giúp cho các ngân hàng có thể xây dựng cho mình một hệ thống phòng ngừa rủi ro hiệu quả và nâng cao năng lực cạnh tranh. Tuy nhiên, việc triển khai Basel II cũng chứa đựng rất nhiều thách thức.

Hiệp ước Basel II ra đời vào tháng 6/2004, mang lại một dấu ấn trong việc chuẩn hoá và định hướng cho việc xây dựng một hệ thống phòng ngừa rủi ro và tăng cường công tác quản lý của các ngân hàng thương mại. Basel II được dựa trên ba nguyên tắc trụ cột (pillar):

- *Nguyên tắc trụ cột 1:* Đưa ra những yêu cầu về vốn dự phòng rủi ro tối thiểu đối với các tài sản rủi ro của các tổ chức tài chính mà trong đó các khoản cấp tín dụng nội và ngoại bảng chiếm một tỷ trọng rất lớn;
- *Nguyên tắc trụ cột 2:* Đặt ra các yêu cầu giám sát và trao trách nhiệm theo dõi cho giám đốc và các nhà quản lý cao cấp của tổ chức tài chính nhằm tăng cường thực thi các nguyên tắc về kiểm soát nội bộ và những hoạt động quản lý doanh nghiệp khác theo yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước.
- *Nguyên tắc trụ cột 3:* đòi hỏi các ngân hàng công khai thông tin nhiều hơn nhằm thực thi các quy tắc thị trường một cách có hiệu quả.

Tạo một sân chơi bình đẳng cho các tổ chức tài chính trên thế giới trên phương diện quốc gia và quốc tế là mục tiêu quan trọng nhất mà Ủy ban Basel mong muốn khi đưa ra Hiệp định Basel II. Mặc dù việc vận dụng Basel II đối với mỗi ngân hàng để đảm bảo hoạt động an toàn và khả năng cạnh tranh phải dựa trên việc phân tích tính đặc thù của nền kinh tế quốc gia và của từng ngân hàng (quy mô, độ phức tạp, biến động của chính sách....) nhưng chắc chắn rằng các nguyên tắc và hướng dẫn của Basel II sẽ giúp cho các ngân hàng quản lý và kinh doanh rủi ro tốt hơn, đặc biệt là trong hoạt động tín dụng. Ngoài ra, Basel II cũng giúp cho các ngân hàng chủ động và biết cách thu thập dữ liệu có tính hệ thống và có tính định hướng cao dùng cho việc tính toán và quản lý rủi ro.

1.3.2.2 Áp dụng và triển khai tại Việt Nam:

Như đã đề cập ở trên, Ngân hàng Nhà Nước đã đưa ra các quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005 về phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro của ngân hàng, quyết định 457/2005/QĐ-NHNN ngày 19/04/2005 về các tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của các tổ chức tín dụng. Các quy định này được dựa một phần vào các nguyên tắc, hướng dẫn của Basel II. Đây là các bước triển khai cực kỳ quan trọng đối với hệ thống các ngân hàng thương mại Việt Nam lâu nay đang hoạt động trên các quy định quản lý rủi ro tương đối dễ dãi của Ngân hàng Nhà Nước.

CHƯƠNG 2:

THỰC TRẠNG CỦA HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ RỦI RO TÍN DỤNG CỦA CÁC NHTM VIỆT NAM & ÁP LỰC TỪ QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

2.1. Thực trạng, đặc thù của các Ngân hàng thương mại Việt Nam:

2.1.1. *Đánh giá mức độ cạnh tranh của Ngân hàng Thương Mại Việt Nam trong quá trình hội nhập*

Việt Nam chúng ta đang trong quá trình hội nhập quốc tế mà trong đó chuẩn bị hội nhập tài chính là một công việc và thành phần rất quan trọng trong việc quyết định chúng ta có thể khai thác tối đa các lợi ích từ hội nhập quốc tế mang lại hay Việt Nam chúng ta lại bị các yếu tố bất lợi của hội nhập quốc tế ảnh hưởng.

Cải cách các ngân hàng thương mại Việt Nam là một công việc lớn mà hiện nay các chuyên gia kinh tế Việt Nam đang đưa ra bàn luận, tìm các biện pháp cải thiện. Vừa qua, Ngân hàng Nhà Nước đã đưa ra các quy định có tính định hướng cao cho các ngân hàng thương mại như quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005 của Ngân hàng Nhà nước về phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro của ngân hàng, quyết định 457/2005/QĐ-NHNN ngày 19/04/2005 của Ngân hàng Nhà Nước quy định về các tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của các tổ chức tín dụng. Các quy định này đã được ngân hàng Nhà Nước xây dựng dựa trên định hướng của những chuẩn mực và thông lệ quốc tế chung nhất. Tuy nhiên, Ngân hàng Nhà Nước sau khi ban hành các quy định này cũng phải thừa nhận “các quyết định này chưa phải là những chuẩn mực hay thông lệ quốc tế tốt nhất, cao nhất được áp dụng ở các ngân hàng tiên tiến, hàng đầu thế giới” và các quyết định này được “Vận dụng phù hợp với tình hình thực tế tại Việt Nam”. Vậy “tình hình thực tế tại Việt Nam” như thế nào, nó có thể dễ dàng thay đổi để thích ứng các yêu cầu của hội nhập tài chính hay không? Ta sẽ đi vào xem xét một vài khía cạnh về những gì đang gây khó khăn cho các ngân hàng thương mại và khả năng, tiến độ thực hiện các công việc cải cách của các ngân hàng thương mại để đưa hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam lên một địa vị mới trong bản đồ của hệ thống tài chính thế giới.

2.1.1.1 *Sức mạnh tài chính:*

Theo quy định hiện hành, Nghị định 82 của chính phủ, thì vốn pháp định của một ngân hàng thương mại cổ phần đô thị là 70 tỷ đồng. Đây là mức xuất phát điểm rất thấp để có thể thành lập một ngân hàng, một doanh nghiệp kinh doanh tiền tệ (một loại hàng hoá đặc biệt). Mặc dù ngân hàng Nhà nước hiện nay đang không chế việc thành lập mới các ngân hàng thương mại cổ phần và bản thân các ngân hàng thương mại cổ phần đang cố hết sức tăng mức vốn điều lệ của mình để khẳng định uy tín với khách hàng và phù hợp với quy mô kinh doanh của mình (Các ngân hàng thương mại cổ phần lớn hiện nay đang lấy đích đến là số vốn điều lệ 1000 tỷ đồng, tương đương 64 triệu USD đến hết năm 2006 và đối với một số ngân hàng thương mại cổ phần đây là một đích đến quá khó khăn), mức vốn điều lệ hiện nay của các ngân hàng thương mại của chúng ta vẫn sẽ rất nhỏ bé so với vốn điều lệ của các ngân hàng nước ngoài khi mà số vốn của họ đang được duy trì ở mức nhiều tỷ USD (Ngân hàng Mitsubishi UFJ có số vốn 1.770 tỷ USD, Ngân hàng United Overseas Bank của Singapore 13,4 tỷ SGD...). Rõ ràng đây là một vị thế rất thấp của các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam trên tiến trình hội nhập cũng như phản ánh mức độ chịu đựng rủi ro thấp của các ngân hàng này.

Đối với các Ngân hàng thương mại quốc doanh, cho đến cuối năm 2004, đã được bổ sung 11.000 tỷ đồng, nâng tổng mức vốn tự có của các Ngân hàng thương mại quốc doanh lên 16.000 tỷ đồng. Tuy nhiên, với mức vốn này theo cách phân loại tài sản của các ngân hàng Việt Nam thì tỷ lệ vốn an toàn bình quân chỉ chiếm 5,61% và trong yêu cầu mở rộng tín dụng để đảm bảo tốc độ tăng trưởng kinh tế khoảng 8,5%/năm thì tỷ lệ vốn an toàn có thể sẽ bị giảm đến mức 3%.

Như vậy, cả các ngân hàng thương mại cổ phần và ngân hàng thương mại quốc doanh của Việt Nam đều có các số vốn điều lệ quá nhỏ bé so với yêu cầu phát triển để đạt lợi nhuận và để chuẩn bị hội nhập tài chính.

2.1.1.2 Cơ cấu tổ chức vận hành

Các ngân hàng thương mại hiện nay đã có những bước cải thiện đáng ghi nhận trong cơ cấu tổ chức vận hành, đặc biệt là các ngân hàng thương mại cổ phần (ngân hàng ACB, Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín, Ngân hàng Quốc Tế, Ngân hàng Techcombank). Tuy vậy, các cơ cấu tổ chức mới của các ngân hàng thật sự vẫn còn nằm trong giai đoạn thử nghiệm, triển khai và điều chỉnh. Trên thực tế là các hoạt động quản lý rủi ro của các ngân hàng này còn rất thiếu ổn định và thông suốt trong thông tin, đặc biệt là trong hoạt động tín dụng.

Các ngân hàng thương mại quốc doanh vẫn chưa có những thay đổi đáng kể về mặt cơ cấu tổ chức để thích ứng với môi trường kinh doanh hiện tại và rủi ro ngày càng gia tăng trong hoạt động ngân hàng. Các bộ phận quản lý rủi ro chưa mang tính độc lập cao, bộc lộ rất nhiều yếu kém trong quản lý rủi ro. Nếu không có các chính sách hỗ trợ của Nhà nước thì các ngân hàng này đã phải đóng cửa do dư nợ cho vay không còn khả năng thanh toán đã vượt qua số vốn điều lệ. Điều mâu thuẫn là, mặc dù đang yếu kém về mặt tổ chức điều hành và quản lý rủi ro, các ngân hàng thương mại quốc doanh đang chiếm gần 70% thị phần cho vay trong nước.

2.1.1.3 *Trình độ kinh doanh*

Sản phẩm của các ngân hàng thương mại Việt Nam chưa mang tính tiên bộ vì hiện tại trình độ áp dụng công nghệ tin học của các ngân hàng của chúng ta còn kém xa trình độ áp dụng công nghệ tin học của các ngân hàng của các nước tiên tiến. Ngay cả những sản phẩm tín dụng truyền thống, các ngân hàng thương mại Việt Nam vẫn còn đang mò mẫm học tập kinh nghiệm của các nước. *Ví dụ:* việc cho vay của các ngân hàng còn dựa nhiều giá trị của tài sản thế chấp, trong khi đó các ngân hàng Mỹ hiện nay đã và đang cung cấp các dịch vụ quản lý tài chính cho công ty và từ đó phát triển sản phẩm tín dụng cho vay dựa trên dòng tiền thực của doanh nghiệp. *Một ví dụ* nữa là các ngân hàng thương mại Việt Nam chưa nắm được các thông tin của các ngân hàng đối tác, vì vậy, các giao dịch chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu theo L/C vẫn có thể mang lại nhiều rủi ro cho ngân hàng. Chính vì lý do này, một số các ngân hàng lại phải dựa vào kết quả xét duyệt tín dụng của khách hàng có nhu cầu chiết khấu bộ chứng từ theo L/C như một khoản tín dụng thông thường, gây rất nhiều phiền hà cho khách hàng.

Hoạt động phát triển sản phẩm của các ngân hàng còn yếu, các ngân hàng, đặc biệt là các ngân hàng quốc doanh chưa có các biện pháp tra soát sản phẩm của mình khi bán cho khách hàng. Họ vẫn bán những gì họ có và cho rằng khách hàng cần sản phẩm của họ chứ chưa bán những gì khách hàng thật sự cần.

2.1.1.4 *Khả năng quản lý và điều hành*

Khả năng quản lý và điều hành của các ngân hàng thương mại là một câu hỏi lớn cho các nhà quản lý Nhà nước. Các ngân hàng thương mại Việt Nam thật sự lúng túng trong công tác quản lý và điều hành sao cho

ngân hàng có thể đảm bảo lợi nhuận, an toàn và ổn định khi mà sức ép tăng trưởng đang rất mạnh trong tiến trình hội nhập tài chính. Một số ngân hàng đã phải tìm biện pháp tư vấn từ các tổ chức tư vấn tài chính quốc tế (*nhưng đạt được hiệu quả thấp vì các chuyên gia tư vấn không có cái nhìn thực tế đối với nền kinh tế Việt Nam nên hầu như không chuẩn bị các bước chuyển tiếp cho công tác tái cơ cấu ngân hàng*), hoặc phải sử dụng biện pháp bán cổ phần cho các tổ chức tài chính, ngân hàng nước ngoài để được chuyển giao các phương pháp quản lý điều hành kinh doanh ngân hàng (Ngân hàng TMCP Á Châu, Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín).

2.1.1.5 *Mức độ minh bạch tình hình kinh doanh và tài chính*

Mặc dù có các quy định về việc công bố các số liệu tài chính của các ngân hàng thương mại nhưng hầu hết các số liệu của ngân hàng đều không xác thực, tính không xác thực nằm trong cơ cấu phân loại tài sản có của các ngân hàng thương mại. Đa số các ngân hàng đều chưa có các đánh giá chính xác tình trạng của các tài sản có của ngân hàng mình mà vẫn cô duy trì các khoản tín dụng yếu kém tại những mục tài sản có chất lượng bình thường. Điều đó làm cho công chúng không thể đánh giá chính xác mức độ uy tín của ngân hàng.

Các phương pháp quản lý rủi ro của ngân hàng cũng không được công khai cho công chúng biết để đánh giá trình độ quản lý của ngân hàng đó. Chính vì vậy, tỷ lệ xấu được báo cáo chính thức của các ngân hàng được công bố đầu tháng 08/2005 (các Ngân hàng thương mại ngoài quốc doanh: khoảng 1,5%, các Ngân hàng thương mại quốc doanh chỉ khoảng 4,7% trên tổng dư nợ) đã không lấy được sự tin tưởng của công chúng.

2.1.1.6 *Trình độ công nghệ thông tin*

Trong công tác quản trị ngân hàng, công nghệ thông tin là yếu tố quan trọng trong việc hoàn thiện và đưa ra các sản phẩm có tính đột phá cao trên thị trường. Ngoài ra, *yêu cầu tập trung và chia sẻ thông tin mạnh mẽ trong hoạt động hàng ngày của ngân hàng là yêu cầu tất yếu cho công tác quản lý rủi ro hiệu quả* và yêu cầu này chỉ được thực hiện tốt nhất khi công nghệ thông tin được áp dụng một cách triệt để nhất. Thực tế trên thế giới đã chứng minh việc xây dựng các quy trình quản lý rủi ro với các chuẩn mực quốc tế chỉ có thể thực hiện một cách tốt nhất trên nền tảng công nghệ hiện đại. Trong khi đó, số lượng các ngân hàng có các chương trình tin học hiện đại chỉ đếm trên đầu ngón tay, chủ yếu là được nâng cấp thông qua nguồn vốn tài trợ của Ngân hàng thế giới. Tuy

nhiên cho đến nay, các chương trình này vẫn chưa hoạt động một cách hoàn hảo, đặc biệt là các ngân hàng này vẫn chưa chú trọng trong việc sử dụng các tiến bộ của hệ thống tin học mới vào công tác phòng chống rủi ro tín dụng.

2.1.1.7 Quản lý rủi ro yếu kém

○ *Mức độ tăng trưởng và kỳ vọng:*

Trong những năm vừa qua, ngành ngân hàng Việt Nam đã đạt những thành tích không nhỏ trong sự phát triển của đất nước. Thông qua hoạt động cấp tín dụng của các ngân hàng thương mại, rất nhiều tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân... đã có vốn để phục vụ sản xuất kinh doanh, phát triển cơ sở hạ tầng cho xã hội, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng. Cũng thông qua việc liên tục mở rộng cung cấp vốn tín dụng cho thị trường, các ngân hàng cũng đã nhanh chóng tăng trưởng được quy mô hoạt động và lợi nhuận. Trong những năm 2003, 2004 và 6 tháng đầu năm 2005, hàng loạt các ngân hàng đã đẩy mạnh việc tăng vốn điều lệ và tăng tổng tài sản như Sacombank, ACB, Techcombank, Ngân hàng Quốc tế, Ngân hàng Hàng Hải... Do điều kiện thuận lợi của thị trường cũng như để chuẩn bị cho tiến trình hội nhập tài chính, trong thời gian từ 2003 các ngân hàng có có tỷ lệ tăng trưởng tài sản rất cao từ 50%/năm (ACB) đến 80%/năm (Techcombank, Ngân hàng Quốc Tế), đây là các tỷ lệ tăng trưởng được xem là rất nóng trong hoạt động ngân hàng, và điều cần quan tâm là tỷ lệ tăng trưởng tài sản này chủ yếu là từ tỷ lệ tăng trưởng dư nợ tín dụng. Trong khi đó, với một thời gian ngắn như vậy, *hầu hết các hệ thống quản lý rủi ro của các ngân hàng đều chưa có sự thay đổi có bước đột phá nhằm phòng chống các rủi ro ngày càng đa dạng đối với hoạt động của các ngân hàng thương mại.*

○ *Mức độ quan tâm đến hoạt động quản lý rủi ro tại các ngân hàng*

Tại hầu hết các ngân hàng thương mại Việt Nam, trong tất cả các hoạt động của ngân hàng, hoạt động tín dụng là hoạt động được các ngân hàng ưu tiên quan tâm nhiều nhất (tuy vẫn chưa có phương pháp quản lý rủi ro thống nhất và hiệu quả) vì đây là một sản phẩm kinh doanh truyền thống của ngân hàng và vì trước đây hoạt động này đã từng gây ra các khoản tổn thất rất lớn cho các ngân hàng như các vụ Tamexco, Epcó-Minh Phụng... Đối với các loại rủi ro khác, các ngân hàng thương mại hầu như còn chưa có cơ chế, bộ máy quản lý. *Các ngân hàng đa số đều không duy trì danh sách các loại rủi ro có thể xảy ra cho ngân hàng, khả năng xảy ra, các ảnh hưởng của*

chúng và biện pháp khắc phục/phòng chống. Công tác quản lý rủi ro nói chung tại các ngân hàng do chưa được chú trọng nên còn mang tính tự phát, mò mẫm. Điển hình của nó là trường hợp Ngân hàng TMCP Á Châu bị rút tiền hàng loạt. Mặc dù, có thời gian hoạt động dài và được xem là thành công nhất trong các ngân hàng thương mại cổ phần của Việt Nam, hệ thống phòng chống rủi ro của ngân hàng này còn yếu: tin đồn liên quan đến Tổng Giám Đốc ngân hàng theo thông tin đại chúng cho biết là đã lan truyền trước đó hơn 1 tuần, tuy nhiên, do chưa có một hệ thống phòng chống rủi ro hữu hiệu nên ngân hàng TMCP Á Châu đã không có bất cứ biện pháp nào để trấn an dân chúng khi mà rõ ràng đây là một tin đồn thất thiệt. May mắn cho ngân hàng TMCP Á Châu là Ngân hàng Nhà nước đã có những phản ứng kịp thời tránh được việc mất khả năng thanh toán của ngân hàng này.

Qua các thực tế trên cũng như yêu cầu khắc khe hơn đối với hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam trong gian đoạn hội nhập quốc tế, hầu hết các ngân hàng thương mại Việt Nam đều đang có những bước chuẩn bị cho việc xây dựng và hoàn thiện một hệ thống quản lý rủi ro cho mình. Tuy nhiên, do các xuất phát điểm chậm và trước đây còn ít quan tâm nên hiện nay các ngân hàng thương mại còn đang lúng túng trong việc triển khai thực hiện, đó là ngay cả khi Ngân hàng Nhà Nước đã bắt đầu đưa ra các quy định về an toàn, quản lý rủi ro để thúc ép các ngân hàng thương mại thực hiện nhằm làm quen với các thông lệ quốc tế. Điển hình là *từ khi các quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005 và quyết định 457/2005/QĐ-NHNN ngày 19/04/2005 được ban hành thì tới nay (tháng 10/2005) các ngân hàng thương mại còn rất lúng túng trong thực hiện, cá biệt có một số ngân hàng còn tìm cách đối phó với quy định chứ không áp dụng một cách triệt để để phát huy tính tích cực của các quyết định này trong công tác quản lý rủi ro.*

○ *Sự mâu thuẫn đang tồn tại: Tăng trưởng mạnh và quản lý rủi ro yếu*

Như trên đã phản ánh, do nhận thức hạn chế về rủi ro trong hoạt động ngân hàng của lãnh đạo của nhiều ngân hàng thương mại, hiện nay hoạt động quản lý rủi ro của nhiều ngân hàng còn rất yếu kém, tụt hậu so với các chuẩn mực của quốc tế. Ngược lại, các ngân hàng đang tăng trưởng rất mạnh để tìm kiếm lợi nhuận cao hơn hoặc đảm bảo tỷ lệ lợi nhuận trên vốn điều lệ đang gia tăng (trong 09 tháng đầu năm năm 2005, tổng vốn điều lệ của các ngân hàng thương mại cổ phần trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh đã tăng 33% đạt 5.033 tỷ

đồng [*Báo tuổi trẻ 7-10-05*]. Đối với các Ngân hàng thương mại quốc doanh, cho đến cuối năm 2004, đã được bổ sung 11.000 tỷ đồng, nâng tổng mức vốn tự có của các Ngân hàng thương mại quốc doanh lên 16.000 tỷ đồng). Việc *gia tăng nhanh chóng vốn điều lệ* của các ngân hàng thương mại là rất quan trọng trong hoạt động ngân hàng, tuy nhiên nó cũng *tạo ra áp lực kinh doanh rất lớn* lên vai các nhà điều hành ngân hàng thương mại. Với tuổi đời của các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam còn rất ngắn so với các ngân hàng trên thế giới (đa số là mới hơn 10 năm) thì việc tăng trưởng mạnh để đảm bảo tỷ lệ lợi nhuận cao sẽ khó có thể được đảm bảo an toàn bằng hệ thống quản lý, trình độ của lực lượng nhân sự hiện tại của các ngân hàng thương mại Việt Nam.

Theo các chuyên gia kinh tế, một trong những trụ cột cơ bản trong quá trình tự do hóa tài chính là “kiểm chế bùng nổ cho vay”, vì theo các chuyên gia thì sức khỏe của hệ thống ngân hàng của Việt Nam sẽ là một trong những yếu tố quyết định rằng Việt Nam có tận dụng được các lợi ích của hội nhập quốc tế và hạn chế các rủi ro của việc hội nhập hay không. Tuy nhiên, hiện tại chính sự dễ dãi, chậm trễ và thiếu quyết tâm thực hiện việc nâng cao chất lượng của hệ thống quản lý rủi ro của các ngân hàng thương mại đã là cơ sở cho sự tồn tại của một mâu thuẫn tiềm ẩn có thể gây ra rất nhiều biến động cho các ngân hàng thương mại “*Tăng trưởng mạnh, quản lý rủi ro yếu*”, điều này sẽ khiến cho quá trình đổi mới hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam sẽ trở nên khó khăn nếu không có sự quan tâm đúng mức.

2.1.2. *Hạn chế và các thách thức thường gặp của thị trường Việt Nam ảnh hưởng đến sự an toàn trong hoạt động của các ngân hàng thương mại*

2.1.2.1 *Hoạt động định hướng của Nhà nước còn yếu:*

Đến hết tháng 09/2005, thông tin của các đơn vị truyền thông đang lạc quan đối với việc Việt Nam có thể đạt mục tiêu tăng trưởng kinh tế 8,5% của năm 2005 (GDP 9 tháng đầu năm 2005 tăng 8,1% với dự báo kim ngạch xuất khẩu cả năm đạt 32 tỷ USD, tăng 20,7% so với năm ngoái) trong điều kiện có nhiều biến động của thị trường trong nước và nước ngoài (giá xăng dầu tăng mạnh, các nước áp dụng chống phá giá đối với thủy sản của Việt Nam và các vụ kiện phá giá da giày của EU, quota dệt may...). Mặc dù các số liệu thống kê là rất khả quan, tuy nhiên, trên thực tế Nhà nước vẫn còn rất lúng túng trong công tác định hướng cho nền kinh tế thị trường non trẻ trong bước đầu hội nhập.

Các ngành nghề có khả năng phát triển trong thời gian vừa qua đều được Nhà Nước quan tâm hỗ trợ về mặt chính sách. Tuy nhiên, do chưa có thông tin và các hoạt động phân tích chưa có ý nghĩa thực tiễn, đã có rất nhiều nhà đầu tư và ngân hàng đã gặp khó khăn trong việc thu hồi vốn vì đầu tư theo phong trào với sự ủng hộ của Nhà nước, trong đó Nhà Nước hoàn toàn không định hướng được các biến động có thể có và cách thức điều chỉnh khi cần thiết mà tự các nhà đầu tư phải mày mò thực hiện để thoát khỏi khó khăn. Các ví dụ là các nhà máy đường đang trước nguy cơ phá sản ngay từ khi chưa được xây dựng xong, cá basa thu hoạch được bán với giá thấp hơn giá vốn, thị trường bất động sản bị đóng băng gây ảnh hưởng mạnh đến sự tăng trưởng của nền kinh tế...

2.1.2.2 Thông tin số liệu thống kê ngành nghề không tin cậy:

Các cơ quan ban ngành của Nhà nước hiện nay đã quan tâm hơn đến hoạt động thống kê số liệu các ngành nghề của nền kinh tế nhằm phục vụ cho các yêu cầu phân tích và tính toán các chỉ số kinh tế, từ đó đánh giá kết quả hoạt động của nền kinh tế sau những giai đoạn nhất định, dự đoán và lập kế hoạch phát triển. Tuy nhiên, các số liệu thống kê hiện nay có độ chính xác không cao. Do việc thu thập thông tin chưa được tổ chức một cách toàn diện nên số liệu thống kê thường không được thống kê đầy đủ. Ngoài ra, có rất nhiều hoạt động kinh tế còn chưa được ghi nhận bằng sổ sách chính thức.

Các nguồn số liệu hiện nay dựa rất nhiều vào sự kê khai của cá nhân, doanh nghiệp trong khi các chủ thể này thường có xu hướng giảm bớt số liệu hoạt động (để tránh liên quan đến các quy định liên quan đến thuế, phí...) hoặc tăng thêm số liệu (để báo cáo thành tích, thường rơi vào các trường hợp các doanh nghiệp nhà nước). Yêu cầu kiểm toán số liệu chưa được áp dụng rộng rãi.

Từ các nguyên do trên, các số liệu thống kê của các cơ quan ban ngành thường không chính xác gây ảnh hưởng không nhỏ cho hoạt động của các ngân hàng thương mại nếu không có các phương pháp nhằm kiểm tra, xác thực số liệu thống kê để làm cơ sở cho các quyết định đầu tư hoặc cấp tín dụng của mình.

2.1.2.3 Lịch sử của số liệu ngân ngui

Như đã đề cập, công tác thống kê của các cơ quan ban ngành của nhà nước và của các ngân hàng thương mại chỉ mới được quan tâm hơn vào những năm gần đây. Vì vậy, để có thể sử dụng số liệu để đánh giá, dự

đoán xu hướng phát triển, để phát hiện ra các quy luật đặc thù của từng ngành nghề hầu như là không thể thực hiện được.

Đối với các ngân hàng thương mại để có thể thống kê các chỉ số hoạt động, chỉ số tài chính... trung bình của các doanh nghiệp cùng ngành nghề chúng ta cần phải cần 5 năm nữa khi mà các doanh nghiệp đã đi vào hoạt động ổn định và đã có đủ thời gian trải qua các bước thăng trầm trong hoạt động kinh doanh của mình (mặc dù các doanh nghiệp được thành lập rất nhiều dựa trên cơ chế thông thoáng của luật doanh nghiệp [trong 9 tháng đầu năm 2005, thành phố Hồ Chí Minh đã cấp giấy phép thành lập cho 8.075 doanh nghiệp với tổng số vốn đầu tư là 16.483 tỷ đồng], đa số các doanh nghiệp của chúng ta còn rất non trẻ, đang từng bước khẳng định mình và cũng đang trên con đường tạo dựng cho doanh nghiệp một vị thế ổn định trên thương trường).

2.1.2.4 Trình độ quản lý doanh nghiệp kém

Chính sự yếu kém về quản lý làm cho doanh nghiệp luôn nằm trong trạng thái kinh doanh bất ổn, làm tăng thêm khả năng xảy ra các rủi ro cho doanh nghiệp. Trình độ quản lý kinh doanh, quản lý hoạt động kém của các nhà điều hành doanh nghiệp sẽ khiến cho các ngân hàng rất ngần ngại khi quan hệ tín dụng với doanh nghiệp vì khả năng khách hàng không trả được nợ rất cao nếu các nhà điều hành doanh nghiệp không biết cách quản lý tiền vay từ ngân hàng để sinh lợi và thu hồi vốn. *Tuy nhiên, một lần nữa, do mức độ cạnh tranh cao giữa các ngân hàng thương mại Việt Nam mà các ngân hàng hiện nay vẫn chấp nhận cấp tín dụng cho các khách hàng có trình độ quản lý yếu, chỉ có tính nhay bén trong kinh doanh mà thôi.* Chính thực trạng này dẫn tới không ít các khoản vay quá hạn mà trong đó người vay không có ý chí cộng tác với ngân hàng trong việc giải quyết do chính những người điều hành doanh nghiệp này không hiểu được nguyên tắc làm việc giữa ngân hàng và khách hàng và cũng không hiểu được vai trò ngân hàng trong quan hệ tín dụng.

2.1.2.5 Sức cạnh tranh và khả năng thích ứng với sự thay đổi của các doanh nghiệp kém

Ngoài các nhân tố như mới thành lập, khả năng quản lý yếu... các khách hàng tín dụng của ngân hàng còn yếu trong khả năng cạnh tranh và thích ứng với các biến đổi của thị trường. Đa số các doanh nghiệp Việt Nam có quy mô nhỏ, số lao động trung bình 78 người/doanh nghiệp. Đến nay, Việt Nam chỉ có 1,52% doanh nghiệp được coi là lớn xét theo tiêu chí lao động và chiếm 11,73% xét theo tiêu chí vốn. Số

doanh nghiệp quy mô vừa theo tiêu chí lao động cũng chỉ chiếm 12,9%. Còn lại, hơn 80% doanh nghiệp có quy mô nhỏ, vốn thấp, số lượng lao động ít, hoạt động phân tán, rải rác khắp cả nước. Các doanh nghiệp Việt Nam hầu hết không đủ kỹ năng để cạnh tranh hiệu quả trên thị trường với mức tự do hoá ngày càng tăng. Ngoài ra, do quy mô vốn thấp khiến các doanh nghiệp khó có khả năng đáp ứng yêu cầu ứng dụng công nghệ mới hay đầu tư vào máy móc thiết bị hiện đại. Chính các lý do này đang là rào cản đối với doanh nghiệp khi cần phải thay đổi để có thể thích ứng với môi trường kinh tế xã hội biến chuyển nhanh của nền kinh tế đang phát triển Việt Nam. Và đây cũng là nguy cơ xảy ra nhiều rủi ro cho các ngân hàng trong hoạt động cấp tín dụng.

2.1.2.6 Thông tin của các cá nhân và doanh nghiệp chưa được tập trung và chia sẻ một cách hiệu quả cho việc đánh giá uy tín tín dụng của khách hàng tín dụng:

Hiện nay, Ngân hàng Nhà Nước đã xây dựng trung tâm thông tin tín dụng CIC nhằm có dữ liệu cung cấp, chia sẻ cho các ngân hàng thương mại trong công tác tín dụng và tiến sâu hơn nữa là phục vụ công tác kiểm tra thông tin cho các doanh nghiệp. Tuy nhiên, hiện nay thông tin của CIC còn chưa được cập nhật một cách đầy đủ do các ngân hàng chưa tuân thủ đúng các yêu cầu của Ngân hàng Nhà Nước trong việc cung cấp số dư tín dụng của các cá nhân, doanh nghiệp. Ngày 01/10/2005, Ngân hàng Nhà Nước đã có chỉ thị số 06/2005/CT-NHNN về việc tăng cường cung cấp các thông tin liên quan đến các dự án vay vốn nhằm hạn chế rủi ro trong hoạt động tín dụng. Hiện tại, hệ thống thông tin tín dụng của Ngân hàng Nhà Nước đã thu thập được hơn 800 ngàn hồ sơ khách hàng có quan hệ tín dụng, trong đó có 85 ngàn hồ sơ là khách hàng doanh nghiệp với tổng dư nợ khoản 400 ngàn tỷ đồng.

Điều đáng mừng là Việt Nam chúng ta đã được chọn là 1 trong 8 quốc gia đầu tiên trong kế hoạch hỗ trợ thành lập thông tin tín dụng của Tập đoàn tài chính IFC và Tập đoàn Visa International (theo nội dung thỏa thuận giữa IFC và Visa International ngày 3/10/2005). Theo đánh giá của hai tổ chức này thì sự tăng trưởng của nền kinh tế Việt Nam phụ thuộc rất lớn vào khả năng người cho vay có thể duy trì nguồn tài chính của mình, đồng thời có thể quản lý rủi ro một cách có hiệu quả. Việc hỗ trợ của các tổ chức quốc tế trong lĩnh vực này ngoài việc mang lại nguồn thông tin chính xác hơn cho các ngân hàng thương mại còn mang lại các kinh nghiệm, kỹ thuật mới nhất của thế giới để các ngân hàng có thể học hỏi.

2.2 Hiện trạng về quản trị hệ thống quản lý rủi ro trong hoạt động tín dụng của một số NHTM Việt Nam và thế giới

2.2.1 Thực trạng của một số ngân hàng thương mại Việt Nam

2.2.1.1 Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank):

- *Trước đây:*

Ngân hàng Sacombank là một trong những ngân hàng thương mại cổ phần đầu tiên của Việt Nam, thành lập năm 1991. Sau khi ra đời, ngân hàng Sacombank đã rất năng động trong việc phát triển kinh doanh, đưa ra hàng loạt các sản phẩm tín dụng đến các doanh nghiệp và người tiêu dùng. Tuy nhiên, các khoản cấp tín dụng của ngân hàng Sacombank trong thời gian đầu đã dựa trên một nền tảng kinh nghiệm quản lý ngân hàng yếu kém (1991-1998). Cổ phiếu Sacombank trong giai đoạn này có những lúc xuống dưới mệnh giá.

Các hoạt động cho vay doanh nghiệp của Sacombank trong thời gian đầu cũng gặp rất nhiều khó khăn. Không bị liên quan vào các vụ án Tamexco, Epcó-Minh Phụng nhưng rất nhiều khoản vay của Sacombank đã trở thành nợ xấu. Ngoài lý do trình độ thẩm định yếu kém của cán bộ ngân hàng thì một lý do lớn nhất là do các cấp lãnh đạo ngân hàng đã không tuân thủ đúng các nguyên tắc đảm bảo an toàn cho ngân hàng như: cho vay dựa trên tài sản đảm bảo không đủ tính pháp lý ...

- *Đã làm được:*

Từ năm 1999, IFC đã bắt đầu quan tâm đến Sacombank vì mạng lưới kinh doanh rộng và số lượng khách hàng hiện có. Đến năm 2000, IFC đã bắt đầu tham gia vào hoạt động điều hành của Sacombank bằng cách góp vốn và đưa chuyên gia nước ngoài vào đào tạo và tư vấn cho Sacombank. Hoạt động đào tạo cán bộ, đặc biệt là cán bộ tín dụng của Sacombank dưới sự hỗ trợ của IFC đã diễn ra thường xuyên và liên tục đã giúp cho các cán bộ kinh doanh của ngân hàng nâng cao nghiệp vụ và tính chuyên nghiệp trong công tác cấp tín dụng cho khách hàng.

Trong các hoạt động tư vấn của IFC cho Sacombank, một công cụ được cả hai hết sức quan tâm là *hệ thống đánh giá khách hàng tín dụng*. IFC đã hỗ trợ Sacombank về mặt phần mềm và kỹ năng đánh

giá tín dụng đối với khách hàng của ngân hàng. Tuy nhiên, hệ thống đánh giá tín dụng của IFC khi triển khai đã gặp không ít khó khăn, điều khó khăn lớn nhất là phải dựa trên số liệu tài chính không chính xác của các khách hàng. Và điều xảy ra là, *các kết quả đánh giá của phần mềm hầu hết là không chính xác, không phản ánh đúng thực trạng của khách hàng.*

Sau một thời gian dài gần 1 năm thực hiện nhập liệu và điều chỉnh phần mềm, các nhân viên của Sacombank và các chuyên gia của IFC đã phải đưa vào một số tiêu chí mới như mức độ gia tăng vốn lưu động ròng của doanh nghiệp hoặc nâng cao tỷ trọng trong đánh giá của chỉ số tỷ lệ tăng trưởng tài sản... để có thể phản ánh đúng tình trạng theo các đặc thù của khách hàng Việt Nam. Hiện Sacombank đang áp dụng tương đối hiệu quả các công cụ, kinh nghiệm tư vấn của IFC, Dragon Finance Holdings, ANZ trong công tác cấp tín dụng của mình đặc biệt là phần mềm đánh giá khách hàng tín dụng.

Ngoài ra, Sacombank đã triển khai và áp dụng thành công mô hình Hội đồng tín dụng cấp chi nhánh, Hội đồng tín dụng Hội sở với phương thức họp trực tiếp qua webcam để có thể đánh giá các khoản đề xuất tín dụng được toàn diện và cẩn thận.

Công tác kiểm tra sau của Ngân hàng cũng được quan tâm một cách đúng mức, đảm bảo có thông tin về khách hàng và khoản vay được cập nhật liên tục.

Mặc dù có nhiều bước cải tiến trong công tác tín dụng nhằm giảm thiểu tối đa rủi ro cho ngân hàng (Hiện Sacombank có số vốn điều lệ 1.125 tỷ đồng với 101 điểm giao dịch trên toàn quốc, tổng dư nợ cho vay là 7.340 tỷ đồng 30/06/05). Hệ thống quản lý rủi ro tín dụng của Sacombank vẫn còn một số tồn tại như sau.

- *Tồn tại:*
 - Các khoản gia nợ của Sacombank nhiều do quan niệm khách hàng có tài sản đảm bảo thì có thể gia hạn nợ mà không tiến hành đánh giá một cách đầy đủ tình trạng của khách hàng khi có đề nghị gia hạn nợ.
 - Các cán bộ tín dụng của Sacombank chưa được phân công phụ trách các *nhóm khách hàng riêng biệt theo ngành nghề* nhằm mang lại sự hiểu biết tốt nhất cho cán bộ tín dụng có thể phục vụ khách hàng tốt nhất với rủi ro thấp nhất.

- Chưa có bộ phận Quản Lý Tín Dụng thật sự để có thể thực hiện vai trò giám sát liên tục một cách hiệu quả hoạt động tín dụng của Sacombank (*bộ phận Quản Lý Tín Dụng hiện tại của Sacombank hiện chỉ làm công việc giải ngân, theo dõi thu nợ, lưu giữ hồ sơ. Thật ra đây là bộ phận Hỗ trợ tín dụng thực hiện các công việc back-office chứ không phải công việc kiểm soát trong hoạt động tín dụng*).
- Chưa có bộ phận chuyên trách cho từng nhóm sản phẩm tín dụng cá nhân và doanh nghiệp vì vậy có thể sẽ không thể đánh giá toàn diện được các mặt rủi ro của các sản phẩm tín dụng.
- Việc phát hành LC chưa được quan tâm đúng mức. Mặc dù, cũng có thẩm định tín dụng trước khi mở LC nhưng mức độ thẩm định còn rất sơ sài, chưa xem xét hết các mặt hoạt động, tình hình tài chính của khách hàng. Đây là một rủi ro cần được quản lý với những quy định chặt chẽ hơn để giám sát một cách hiệu quả hoạt động cấp tín dụng ngoại bảng này. Ngoài việc tổn thất về tiền, các hoạt động này còn có thể gây tổn hại đối với uy tín của Sacombank đối với các đối tác và ngân hàng nước ngoài.
- Sacombank hiện chưa có hệ thống chia sẻ thông tin khách hàng tín dụng và các bài học kinh nghiệm trong công tác tín dụng cho toàn hệ thống. Việc chia sẻ thông tin sẽ giúp cho ngân hàng tránh được các tổn thất đáng tiếc và giúp cho việc kinh doanh tín dụng được đồng bộ và hiệu quả hơn.
- Sacombank chưa có một hệ thống tính toán dự phòng riêng cho ngân hàng mình để có thể đưa các chuẩn mực quản lý rủi ro tín dụng của mình lên mức cao hơn các ngân hàng khác mặc dù có kinh nghiệm kinh doanh nhiều hơn các ngân hàng bạn. Hiện Sacombank vẫn đang đối phó thụ động với các chính sách về phân loại nợ và trích lập dự phòng của Ngân hàng Nhà Nước (một chính sách được đánh giá là rất mềm đối với hoạt động ngân hàng hiện đại).
- Mức độ công khai thông tin của hoạt động tín dụng còn yếu: các thông tin về phương pháp, cách thức quản lý rủi ro, mức độ tập trung tín dụng, cơ cấu dư nợ tín dụng... chưa được cung cấp cho các nhà đầu tư, công chúng. Đây là một công việc cần phải làm khi chúng ta hội nhập tài chính và hoạt động dựa trên các quy định và thông lệ quốc tế.

2.2.1.2 Ngân hàng TMCP Sài Gòn (SCB):

- *Trước đây:*

Ngân hàng TMCP Sài Gòn (SCB) trước đây là Ngân hàng TMCP Quế Đô. Ngân hàng Quế Đô đã trải qua một thời gian rất khó khăn do các khoản cấp tín dụng tràn lan, không định hướng đã không có khả năng thu hồi. Việc cho vay ào ạt để tăng dư nợ của Ngân hàng Quế Đô trong thực trạng không có hệ thống quản lý rủi ro tín dụng hiệu quả đã khiến cho ngân hàng kiệt quệ, đứng gần ngưỡng phải đóng cửa (06/2003 Tổng tài sản có đạt 224 tỷ đồng, nợ quá hạn 37 tỷ đồng, lỗ lũy kế gần 21 tỷ đồng).

Đến năm 2003, sau khi được đổi tên thành Ngân hàng TMCP Sài Gòn (SCB), SCB đã tập hợp được nhân lực có chuyên môn tốt hơn từ các ngân hàng khác trên địa bàn thành phố để thực hiện chiến lược phục hồi và phát triển mạnh mẽ ngân hàng. Với chiến lược giành thị phần để vượt qua khó khăn, SBC đã đẩy rất mạnh hoạt động huy động vốn và hoạt động tín dụng, đặc biệt là hoạt động cấp tín dụng cho các khách hàng trong khu công nghiệp trên địa bàn thành phố HCM, đến cuối năm 2003, SCB đã có số dư nợ hơn 1.000 tỷ đồng và bắt đầu có lãi. Trong gian đoạn này các chi nhánh của SCB thực sự đã rất năng động trong công tác phát triển khách hàng tín dụng để có thể mang lại lợi nhuận cao nhất cho ngân hàng. Tuy nhiên, từ 1/2003 đến 9/2004, SBC đã có một hệ thống quản lý tín dụng rất lỏng lẻo:

- Việc *phân quyền phê duyệt tín dụng cao* cho các giám đốc chi nhánh, trưởng phòng giao dịch khi chưa có thời gian để đánh giá năng lực, đạo đức của cán bộ đã mang lại rất nhiều các khoản nợ chất lượng thấp cho ngân hàng;
- Việc cho vay ào ạt đã làm cho chỉ số an toàn vốn của ngân hàng nằm ở mức thấp nhất và Ngân hàng Nhà Nước đã phải yêu cầu SCB ngừng tăng dư nợ cho đến khi tăng được vốn điều lệ;
- Do không có cơ chế kiểm soát nợ tốt nên rất nhiều cán bộ tín dụng của SCB có dấu hiệu tiêu cực trong cho vay, gây ảnh hưởng đến uy tín của ngân hàng.

- *Đã làm được:*

Đến tháng 09/2004, Ban Giám Đốc SCB nhận biết được các yếu kém của hệ thống đã ngay lập tức áp dụng một số các biện pháp rất nghiêm khắc để chấn chỉnh công tác tín dụng, nhằm giảm thiểu thấp nhất tổn thất do rủi ro tín dụng:

- 100% tài sản đảm bảo của các khoản vay được đánh giá bởi Tổ định giá tài sản độc lập;
- 100% các khoản vay phải được thông qua Hội đồng tín dụng của Hội Sở;
- Có định hướng rõ hơn trong các chính sách tín dụng, ví dụ: tỷ lệ cho vay các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong cơ cấu cho vay (80%), tỷ lệ cho vay trung dài hạn...

Ngoài ra, SCB còn được các cổ đông và các nhà đầu tư hỗ trợ bằng việc tăng vốn điều lệ từ 150 tỷ đồng lên 250 tỷ đồng.

Chính các bước điều chỉnh kịp thời của Ban Giám Đốc SCB đã giúp cho ngân hàng có những bước phát triển mới, tăng mức độ tin tưởng của cổ đông, của Ngân hàng Nhà Nước. Đến hết tháng 8/2004, dư nợ của SCB là 2.070 tỷ đồng, lợi nhuận đạt 25 tỷ đồng, tỷ suất lợi nhuận trên vốn tự có là 13,34%. Đây là các nỗ lực rất đáng ghi nhận của SCB trong tiến trình củng cố ngân hàng và phát triển.

- *Tồn tại:*

Mặc dù vậy, hệ thống quản lý rủi ro tín dụng của SCB còn tồn tại rất nhiều khuyết điểm, đây là các lỗ hổng có thể gây tổn thất cho SCB:

- Hoạt động nghiên cứu về các ngành nghề kinh tế của SCB là rất yếu, việc phát triển tín dụng còn chưa có định hướng chuyên môn hoá rõ ràng;
- Chưa chú trọng giám sát cơ cấu dư nợ của ngân hàng để có những bước, biện pháp phòng chống tổn thất khi có sự biến động về chính sách của Nhà nước hoặc các yếu tố của nền kinh tế.
- SCB chưa xây dựng được cho mình một hệ thống đánh giá khách hàng, việc phê duyệt cho vay chủ yếu dựa vào kinh nghiệm của Hội đồng tín dụng chưa mang tính hệ thống và kế thừa;

- Cán bộ tín dụng của SCB thực hiện các gần hết các công đoạn của một quy trình cấp tín dụng (ngoại trừ việc đánh giá tài sản đảm bảo). Cách làm này dễ gây rủi ro *do không có nhân sự độc lập xử lý tại từng điểm phát sinh rủi ro trong hoạt động tín dụng*, dễ xảy ra tiêu cực và dễ dãi trong việc hoàn tất hồ sơ tín dụng cho khách hàng.
- Trình độ quản lý rủi ro ngân hàng của Hội đồng quản trị không cao, dẫn tới việc không xác định được *khẩu vị rủi ro* của ngân hàng.
- SCB chưa có chủ trương xây dựng bộ phận Quản Lý Tín Dụng để có thể thực hiện vai trò thiết lập các chính sách tín dụng được liên tục cập nhật nhằm ngăn chặn các rủi ro do sự biến động liên tục của nền kinh tế, ví dụ như sự đóng băng của thị trường bất động sản.
- Mặc dù chưa được Ngân hàng Nhà nước cấp phép cho hoạt động thanh toán quốc tế, SCB cũng cần chuẩn bị trước các chính sách tín dụng để quản lý các rủi ro phát sinh từ các khoản cấp tín dụng ngoại bảng như LC ...
- Chưa có hệ thống chia sẻ thông tin khách hàng tín dụng và các bài học kinh nghiệm trong công tác tín dụng trong toàn hệ thống.
- Mức độ công khai thông tin của hoạt động tín dụng còn yếu: hiện nay giá cổ phiếu của SCB đang được bán ở mức 1.5. Tuy nhiên, rất nhiều thông tin về ngân hàng đặc biệt là hệ thống, phương pháp quản lý rủi ro tín dụng và thực trạng của hoạt động tín dụng đều không được cung cấp cho các nhà đầu tư ngoại trừ các cổ đông lớn đang tham gia điều hành ngân hàng. Thiếu đi sự giám sát của nhà đầu tư, SCB sẽ rất dễ có những định hướng kinh doanh tín dụng mạo hiểm nhằm đạt lợi nhuận cao trong thời gian ngắn nhất.

2.2.1.3 Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam (VIB)

- *Trước đây:*

Thành lập năm 1996 tại Hà Nội với số vốn 75 tỷ đồng, Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam là một trong những ngân hàng ra đời trẻ hơn các ngân hàng TMCP khác. Trong thời gian đầu 1996-2002, do không được sự quan tâm nhiều của Hội đồng quản trị, ngân hàng

VIB đã hoạt động với quy mô và mức tăng trưởng kém, mạng lưới hoạt động và thương hiệu yếu. Tuy nhiên, dư nợ tín dụng của ngân hàng luôn được đảm bảo an toàn ở mức nợ quá hạn khoản 1%, không có các khoản tín dụng ngoại bảng xấu.

Đầu năm 2003, các thành viên chủ chốt HĐQT quản trị đã quyết định đưa Ngân hàng Quốc Tế lên một tầm cao mới. Để có thể phát triển, Ngân hàng đã tuyển dụng rất nhiều nhân sự mới để phục vụ cho công cuộc đổi mới và phát triển của ngân hàng, tuy nhiên việc điều hành và phát triển vẫn triển khai theo cách làm cũ:

- Hoạt động tín dụng doanh nghiệp và cá nhân vẫn nhập chung vào cùng một phòng, một cán bộ vừa cho vay doanh nghiệp, vừa cho vay cá nhân. Công tác định hướng, kiểm soát hoạt động tín dụng doanh nghiệp và tín dụng cá nhân đều do Tổng Giám Đốc trực tiếp đảm nhiệm gây nên hiện tượng quá tải và không thể bao quát & quản lý tất cả các rủi ro trong hoạt động tín dụng.
- Cán bộ tín dụng không được phân công chuyên môn hoá theo ngành nghề kinh doanh của khách hàng dẫn tới việc bị hạn chế kiến thức trong các lĩnh vực kinh doanh của khách hàng.
- Quyền phán quyết được giao lớn cho Tổng Giám Đốc và Giám Đốc các chi nhánh.
- Cán bộ tín dụng thực hiện hết các công việc xử lý hồ sơ tín dụng gây quá tải, không đảm bảo an toàn và phòng chống tiêu cực trong công tác tín dụng.
- Việc định giá tài sản đảm bảo chưa được chuyên môn hoá.
- Chính sách tín dụng được thiết lập rất đơn giản không phản ánh khẩu vị rủi ro và mức độ chấp nhận rủi ro của ngân hàng, các chính sách, quy chế, quy định có xu hướng học tập theo mô hình của ngân hàng khác.
- Hoạt động phân tích thị trường và marketing có định hướng hoạt động không tốt.
- Tính tuân thủ trong việc kiểm tra sử dụng vốn vay còn thấp.

- Việc cấp tín dụng ngoại bảng đặc biệt là LC được thẩm định hết sức sơ sài không đi vào phân tích tình hình kỹ tình hình khách hàng khi phát hành L/C.

Vì các lý do trên, mặc dù có đạt được các mức tăng trưởng cao hơn so với các năm trước nhưng công tác tín dụng đã có dấu hiệu phát triển tràn lan, định hướng kém. Mặc dù chưa phát sinh nợ xấu, nhưng nếu cứ phát triển hoạt động cấp tín dụng như vậy ngân hàng sẽ phải chịu các tổn thất ngày càng lớn và nguy hiểm.

- *Đã làm được:*

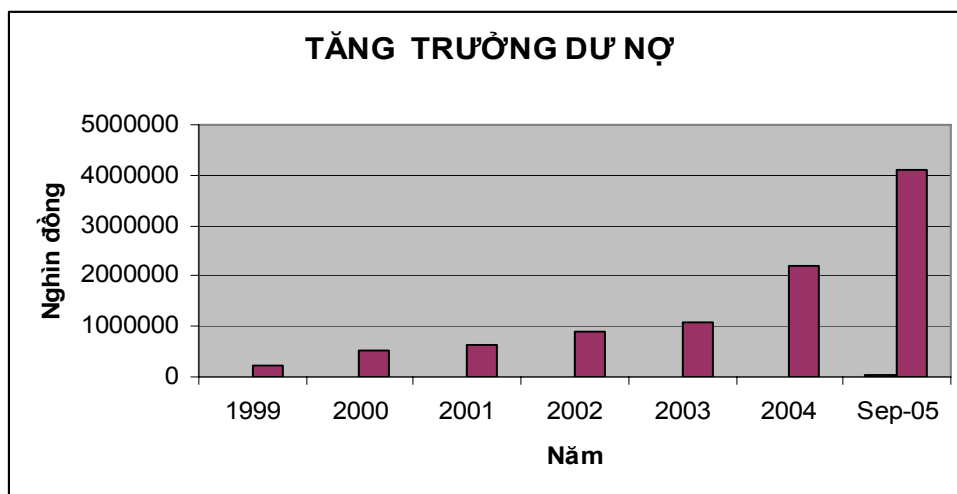
Để có thể phát triển mạnh mẽ trong giai đoạn mới, Ngân hàng VIB đã nhanh chóng thực hiện các biện pháp sau để nâng cao chất lượng công tác quản lý rủi ro tín dụng:

- Chia hoạt động tín dụng thành ba khối:
 - Khối phát triển khách hàng cá nhân: chịu trách nhiệm thiết kế, triển khai sản phẩm tín dụng cá nhân, triển khai tiếp thị bán hàng, giám sát hoạt động tín dụng cá nhân.
 - Khối phát triển khách hàng doanh nghiệp: chịu trách nhiệm thiết kế, triển khai sản phẩm tín dụng doanh nghiệp, triển khai tiếp thị bán hàng, giám sát hoạt động tín dụng doanh nghiệp.
 - Khối quản lý tín dụng: chịu trách nhiệm thiết kế các chính sách tín dụng chung cho ngân hàng, tái thẩm định và phê duyệt tín dụng, giám sát kiểm tra đánh giá tất cả mọi mặt của hoạt động tín dụng, tổ chức định giá lại tài sản đảm bảo theo định kỳ, xử lý nợ.
- Chia các giai đoạn của quy trình xử lý một hồ sơ tín dụng cho các bộ phận khác nhau:
 - 🚩 Tiếp thị và lập tờ trình tín dụng: *bộ phận phát triển khách hàng doanh nghiệp hoặc cá nhân;*
 - 🚩 Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ pháp lý, hồ sơ kinh tế và các điều kiện vay vốn theo quy định: *Giao dịch tín dụng;*
 - 🚩 Tái thẩm định và phê duyệt: *Quản lý tín dụng;*

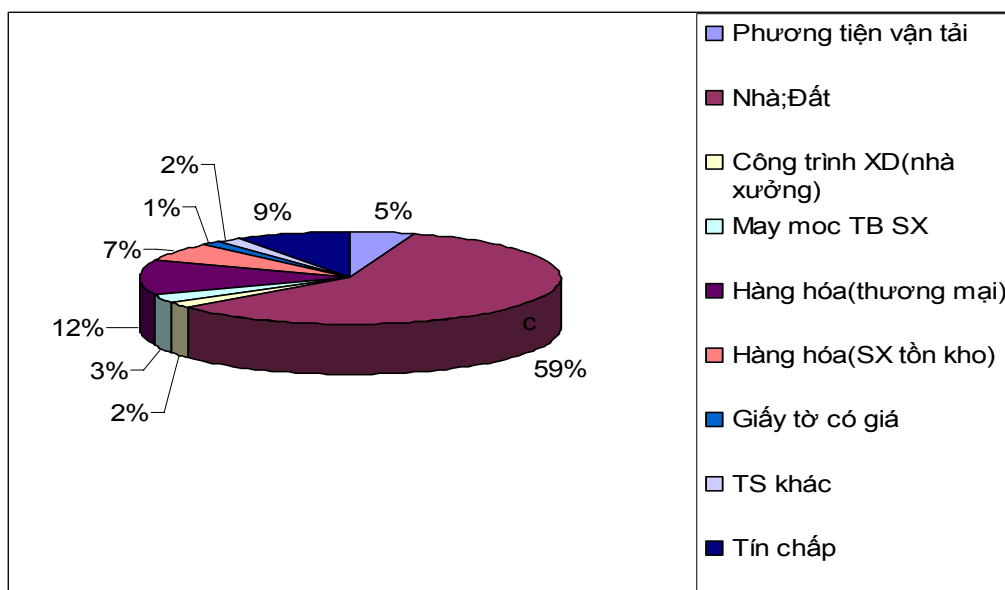
- ✚ Hoàn tất hợp đồng tín dụng, hợp đồng đảm bảo tiền vay và các giấy tờ khác cho việc giải ngân: *Giao dịch tín dụng*;
 - ✚ Kiểm tra, theo dõi khách hàng: *bộ phận phát triển khách hàng doanh nghiệp/cá nhân và bộ phận giao dịch tín dụng*.
- Tiến hành phê duyệt tín dụng tập trung tại Hội sở cho tất cả khoản cấp tín dụng của tất cả các chi nhánh trên toàn quốc: việc phê duyệt được thực hiện thông qua Giám Đốc khối Quản lý tín dụng hoặc Ủy Ban Tín Dụng nếu vượt hạn mức phê duyệt của Giám Đốc khối Quản lý tín dụng.
 - Xây dựng hệ thống đánh giá tín nhiệm khách hàng doanh nghiệp và hệ thống cho điểm khách hàng cá nhân để có những chính sách ưu đãi hoặc giám sát riêng cho từng khách hàng, tiến tới đánh giá chất lượng tổng thể của dư nợ tín dụng.
 - Hoàn thiện các chính sách tín dụng để phản ánh và giám sát tốt hơn các rủi ro trong hoạt động tín dụng như chính sách lãi suất cho vay phù hợp với sự biến động lãi suất đầu vào liên tục của thị trường, chính sách cho vay ngoài địa bàn, chính sách về hoạt động cho vay kinh doanh bất động sản, chính sách về đảm bảo tính xác thực của báo cáo tài chính doanh nghiệp, quy định thẩm định các khoản cấp tín dụng ngoại bảng được thực hiện tương tự như thẩm định tín dụng nội bảng....
 - Thành lập các bộ phận phát triển sản phẩm tín dụng cá nhân, phát triển sản phẩm tín dụng doanh nghiệp để có thể cung cấp các sản phẩm tín dụng có chất lượng cao và được đánh giá nhiều mặt rủi ro.
 - Xây dựng một hệ thống giám sát chặt chẽ hoạt động cấp tín dụng thông qua phòng Giám sát tín dụng-xử lý nợ thuộc khối Quản lý tín dụng và thông qua hoạt động của phòng Kiểm tra-Kiểm toán nội bộ, nhằm đảm bảo mức độ tuân thủ cao nhất.
 - Công khai trên báo cáo thường niên một số biện pháp phòng chống rủi ro mà VIB đang áp dụng.

Nhờ các biện pháp trên mà trong thời gian vừa qua Ngân hàng Quốc tế đã có những thành công rất đáng khích lệ qua việc gia tăng thị phần đồng thời đảm bảo chất lượng tín dụng nội và ngoại bảng.

Tăng trưởng dư nợ cho vay của Ngân hàng VIB



Cơ cấu dư nợ tín dụng nội bảng theo tài sản đảm bảo



- *Tồn tại:*

Mặc dù đã có nhiều biện pháp nâng cao chất lượng và khả năng phòng chống rủi ro trong hoạt động tín dụng, Ngân hàng Quốc tế vẫn còn một số tồn tại trong công tác quản lý hoạt động cấp tín dụng như sau:

- Công tác định giá tài sản đảm bảo chưa được thực hiện 100% thông qua tổ định giá tài sản độc lập đảm bảo nhằm phản ánh xác thực nhất giá trị tài sản và đảm bảo tính độc lập ở mức cao nhất của công tác này.
- Chưa tách biệt chức năng **tiếp thị khách hàng** và **thẩm định&lập tờ trình tín dụng** để đảm bảo có thể quản lý được các “điểm phát sinh rủi ro”.
- Công tác quản lý Hồ sơ tín dụng chưa được thực hiện thống nhất và chặt chẽ.
- Mức độ tuân thủ của các bộ phận kinh doanh tín dụng chưa cao đặc biệt là trong công tác giám sát vốn vay, công tác bàn giao hồ sơ tín dụng.
- Chưa quan tâm đúng mức đến việc *đánh giá dòng tiền, vốn lưu động ròng* của khách hàng trong công tác thẩm định tín dụng và cũng như trong hệ thống đánh giá tín nhiệm khách hàng doanh nghiệp.
- Chưa chú trọng *phân tích cơ cấu dư nợ* để phù hợp với tình hình kinh tế, mức độ phát triển của các ngành nghề, phù hợp với tình hình giá cả của tài sản đảm bảo....
- Tập trung phê duyệt cao độ nhưng chưa có các biện pháp xử lý phụ trợ dẫn tới việc chưa bám sát được đặc thù khách hàng và thị trường của các địa bàn khác nhau.
- Công tác triển khai tiếp thị có tính hệ thống chưa cao và chất lượng dịch vụ tín dụng chưa tốt dẫn tới việc chưa thật sự thu hút nhiều khách hàng có chất lượng của thị trường.
- Nguồn thông tin đối chiếu giá cả, thông tin khách hàng còn thiếu: chưa thiết lập hoặc mua được các nguồn thông tin hữu ích cho công tác kiểm tra thông tin khách hàng tín dụng hoặc từng giao dịch cấp tín dụng (giá cả hiện tại, mức độ biến động giá cả của nguyên liệu đầu vào..).
- Hệ thống thông tin tín dụng nội bộ có khả năng tập hợp và chia sẻ yếu, chưa phục vụ tốt cho công tác quản lý tín dụng.
- Trình độ nhân viên chưa đồng đều.

- Mặc dù nhiều chính sách tín dụng đã được đưa ra để giảm thiểu rủi ro tín dụng đối với các biến động của thị trường nhưng đa số các chính sách tín dụng này là đi sau các biến động thị trường do công tác phân tích và dự báo thị trường chưa được thực hiện tốt.

2.2.2 Khoảng cách trình độ quản lý rủi ro trong hoạt động tín dụng của các NHTM Việt Nam và các ngân hàng ở các nước phát triển

2.2.2.1 Ngân hàng Hongkong and Shanghai Banking Corporation (HSBC):

Ngân hàng HSBC hiện tại có 9.800 văn phòng tại 77 quốc gia trên thế giới với 253.000 nhân viên. Đây là một trong những ngân hàng lớn nhất trên thế giới với số vốn theo định giá của thị trường là 190 tỷ USD. Hoạt động của ngân hàng HSBC cực kỳ đa dạng với rất nhiều sản phẩm cho nhiều đối tượng khách hàng khác nhau, các sản phẩm tín dụng của HSBC hiện vẫn đang là các sản phẩm mang lại lợi nhuận rất cao cho ngân hàng. Cuối năm 2004, số dư nợ cho vay của ngân hàng là 589 tỷ USD, thu nhập từ lãi tín dụng là 38 tỷ USD. Để có thể đảm bảo có một hoạt động cấp tín dụng an toàn và hiệu quả, HSBC đang áp dụng một hệ thống quản lý rủi ro tín dụng với các nguyên tắc và chuẩn mực cao nhất nhằm giảm thiểu tối đa các tổn thất cho ngân hàng.

HSBC luôn đảm bảo nguyên tắc tách bạch, phân công rõ ràng chức năng giữa các bộ phận và tuân thủ phân công độc lập công việc trong quá trình giải quyết và giám sát các khoản cấp tín dụng nhằm quản lý độc lập các rủi ro riêng biệt. Ngoài ra, HSBC đang duy trì hoạt động *bộ phận Tín Dụng và Rủi Ro của Tập Toàn (Group Credit and Risk)* với mức độ quản lý tập trung ở cấp độ cao nhất. Trưởng của bộ phận này báo cáo lên Tổng Giám Đốc của tập đoàn và bộ phận này có các trách nhiệm như sau:

STT	Công việc	Mô tả/yêu cầu
1	Thiết lập các chính sách tín dụng	Xác lập các tiêu chuẩn của tập đoàn HSBC: các chính sách tín dụng và các quy trình được đưa vào <i>cẩm nang chi tiết</i> áp dụng chung cho toàn tập đoàn
2	Xác lập và kiểm soát chính sách đối với các dư nợ tín dụng lớn	Chính sách này xác định các mức cấp tín dụng cao nhất đối với từng loại khách hàng, nhóm khách hàng và các loại tập trung tín dụng khác. <i>Chính sách này được thiết lập với mức độ bảo thủ hơn so với các quy định chuẩn mực hiện tại.</i>
3	Đưa ra các định hướng cấp tín dụng cho tập đoàn	Xác định <i>khẩu vị rủi ro đối với các mảng thị trường, các ngành nghề và các loại sản phẩm cụ thể.</i> Tất cả các chi nhánh của tập đoàn cần phải dựa trên các tiêu chuẩn luôn được cập nhật này để <i>triển khai đến từng nhân viên kinh doanh</i> sản phẩm tín dụng.
4	Tái thẩm định độc lập tất cả các khoản vay vượt quá quyền phán quyết của các chi nhánh	Quy trình tái tục các hạn mức vay hoặc xem xét định kỳ khoản vay cũng được thực hiện như các khoản vay mới.
5	Quản lý rủi ro đối với các giao dịch giữa tập toàn và các tổ chức tài chính khác	Tránh việc tập trung rủi ro vào các tổ chức tài chính khác. Việc quản lý dựa trên hệ thống quản lý thông tin tập trung hóa cao và xử lý tự động.
6	Quản lý rủi ro giữa các quốc gia	Sử dụng hệ thống quản lý hạn mức rủi ro của từng quốc gia có tính tập trung cao dựa trên các thời hạn cho vay và các loại hình kinh doanh đối với dư nợ tín dụng phát sinh tại mỗi quốc gia.
7	Quản lý rủi ro đối với một số ngành đặc biệt	Các ngành nghề được quan tâm và giám sát đặc biệt là ngành vận chuyển hàng hải, vận chuyển hàng không, viễn thông, sản xuất xe hơi, bảo hiểm, kinh doanh bất động sản. Đối với các ngành này, tập đoàn đưa ra nhiều hạn chế để giảm thiểu rủi ro.
8	Quản lý và phát triển hệ thống đánh giá tín dụng	Hệ thống này sắp xếp các khoản tín dụng vào từng nhóm để có thể xác định các rủi ro đặc thù từ đó có biện pháp quản lý rủi ro hiệu quả. Hiện nay, tổng dư nợ tín dụng nội và ngoại bảng của tập đoàn được chia làm 22 nhóm để có thể phân tích xu hướng rủi ro một cách trung thực nhất. Hệ thống đánh giá này dựa trên các công cụ tập hợp thông tin toàn cầu có tính lâu dài. Việc đánh giá các khoản tín dụng hiện nay được thực hiện một cách tự động hoá rất nhiều dựa trên các công cụ phân tích đánh giá mạnh và cơ sở dữ liệu dồi dào. Các đánh giá tự động này sau đó

		<p>cũng được xem xét và phê duyệt lại. Việc đánh giá này được thực hiện liên tục theo định kỳ.</p> <p>Dựa trên các đánh giá này mà tập đoàn đưa ra các mức dự phòng thích hợp đối với từng nhóm tín dụng. Việc xác định mức dự phòng dựa trên <i>các tham số Khả năng vỡ nợ của khoản vay(POD), Tỷ lệ mất mát khi vỡ nợ (LGD), Tổng dư nợ tín dụng nội và ngoại bảng bị ảnh hưởng khi vỡ nợ (EAD).</i></p> <p>Việc xác định các tham số này dựa trên các kỹ thuật phân tích thông kê, trên các cơ sở dữ liệu quá khứ phong phú cũng như dựa trên đánh giá các điều kiện kinh tế và đặc điểm của từng thị trường.</p> <p>Đối với các nhóm tín dụng mà tập đoàn không có nhiều thông tin để đo lường rủi ro thì họ áp dụng các mức dự phòng rất cao cho các tổn thất có thể xảy ra trong tương lai.</p> <p>Đối với các khoản tín dụng hoàn toàn chưa có thông tin dữ liệu phân tích/hoặc có các dấu hiệu không tốt thì được đánh giá từng trường hợp thông qua các yếu tố:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tổng hạn mức tín dụng nội và ngoại bảng cung cấp cho khách hàng - Mức độ nhạy cảm của ngành nghề mà khách hàng đang hoạt động và khả năng thoát khỏi khó khăn khi gặp phải để có thể tạo dòng tiền thanh toán các khoản tín dụng. - Tiền thu về được khi khách hàng bị phá sản/giải thể. - Sự cam kết hỗ trợ tài chính của các ngân hàng và bạn hàng. - Tiền có thể thu hồi nếu phát mãi tài sản. - Khả năng khách hàng thu được ngoại tệ trong trường hợp khách hàng vay bằng ngoại tệ. - Khả năng bán khoản tín dụng này cho tổ chức khác. <p>Ngoài ra, các mức dự phòng khác nhau còn được thiết lập dựa trên rủi ro của các quốc gia khác</p>
--	--	-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

		nhau.
9	Đánh giá kết quả và hiệu quả trong công tác cấp tín dụng của các đơn vị kinh doanh của tập đoàn	Các báo cáo về chất lượng của danh mục tín dụng được xem xét liên tục qua đó đưa ra các yêu cầu điều chỉnh thích hợp để nâng cao hiệu quả và mức độ an toàn của danh mục.
10	Báo cáo tất cả các khía cạnh của toàn bộ danh mục tín dụng của tập đoàn cho cấp cao nhất của tập đoàn	<ul style="list-style-type: none"> - Mức độ tập trung tín dụng theo ngành; - Hạn mức rủi ro tín dụng đối với các khách hàng lớn; - Tổng hạn mức tín dụng cho các thị trường mới nổi và các khoản dự phòng cần lập cân xứng với mức độ rủi ro. - Các khoản nợ xấu và dự phòng - Đánh giá các khoản tín dụng cho các ngành cần đặc biệt quan tâm: BĐS, viễn thông, xe hơi, bảo hiểm, hàng không, hàng hải... - Hạn mức cho các quốc gia - Nguyên nhân phát sinh các khoản nợ xấu
11	Quản lý hệ thống thông tin dữ liệu tín dụng	Đảm bảo tập trung hoá cao nhất tất cả các thông tin tín dụng liên quan đến khách hàng và giao dịch tín dụng. Ngoài việc áp dụng cho công tác đánh giá rủi ro, hệ thống này còn hỗ trợ cho công tác cấp tín dụng tự động.
12	Tư vấn, hướng dẫn cho các đơn vị kinh doanh	<ul style="list-style-type: none"> - Các quy định liên quan đến hoạt động cấp tín dụng - Các chính sách về môi trường và xã hội; - Cho điểm tín dụng và dự phòng rủi ro; - Các sản phẩm mới; - Cung cấp các khoá đào tạo; - Báo cáo tín dụng.
13	Thay mặt tập đoàn làm việc với các cơ quan hữu quan	Các vấn đề liên quan đến hoạt động tín dụng.

Qua các mô tả, trên chúng ta thấy HSBC đang có hoạt động cấp tín dụng dựa trên việc luôn cố gắng xác định các nơi, điểm phát sinh rủi ro, đo lường chính xác mức độ rủi ro của các khoản, nhóm hạn mức tín dụng để có thể quản lý tốt nhất, đưa ra chiến lược kinh doanh và mức giá thích hợp.

Việc áp dụng thành công cơ chế quản lý rủi ro tín dụng toàn cầu của HSBC dựa trên nền tảng của hệ thống cơ sở dữ liệu quá khứ và có phân tích tốt.

Ngoài ra, HSBC đã và đang áp dụng các phương thức xử lý dữ liệu hiện đại

trên nền tảng toán kinh tế và hệ thống công nghệ thông tin cao cấp. Ngoài ra, sự *tuân thủ cao độ* của toàn hệ thống đối với các chính sách tín dụng của HSBC là một trong những yếu tố quan trọng trong công tác quản lý rủi ro tín dụng.

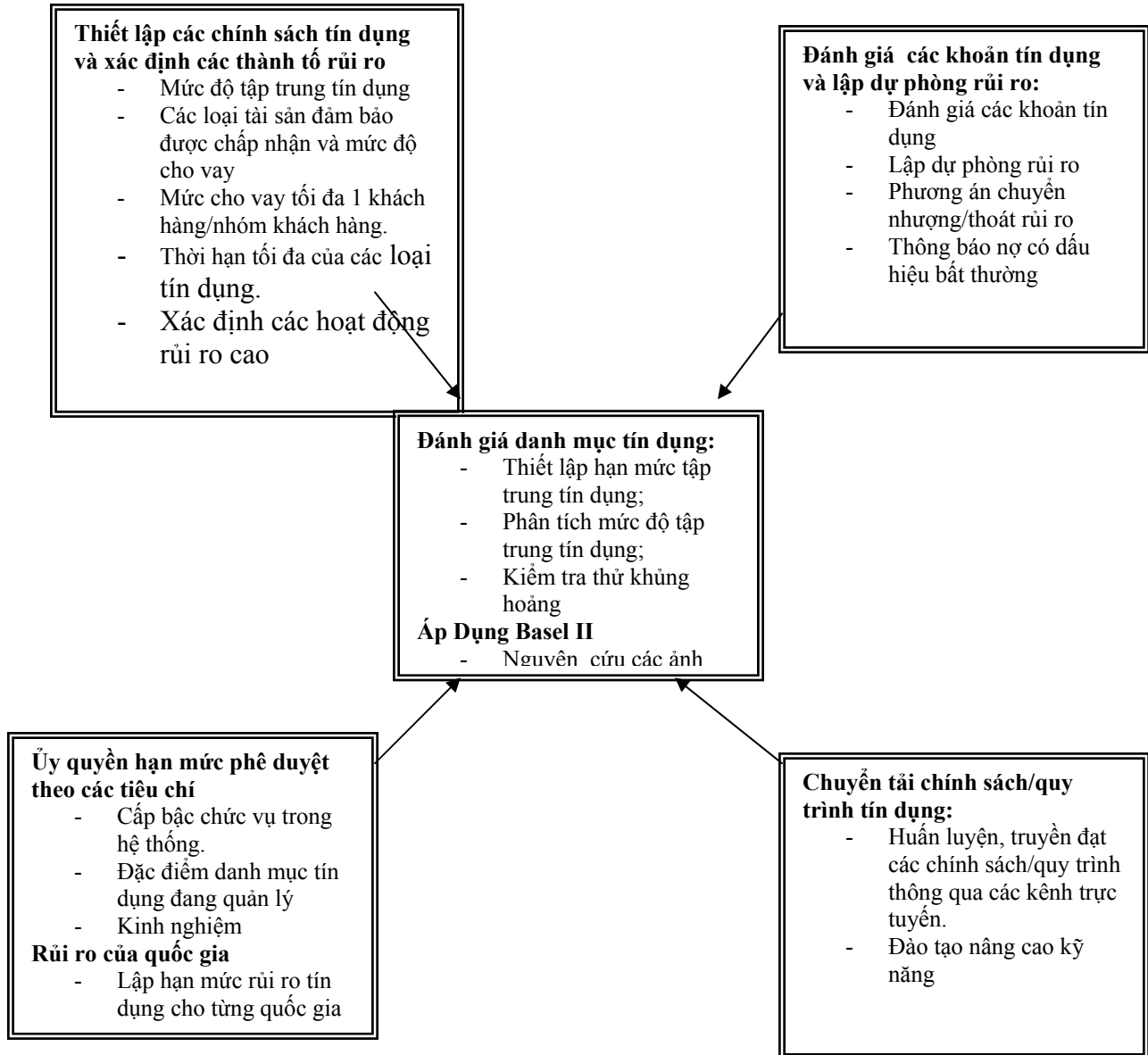
Vai trò của kiểm soát nội bộ trong việc rà soát tính chặt chẽ, hiệu quả, thường xuyên của hệ thống quản lý rủi ro tín dụng đã giúp cho HSBC luôn nâng cao được chất lượng và trình độ quản lý rủi ro tín dụng của mình.

2.2.2.2 Ngân hàng *United Overseas Bank (UOB)*:

Ngân hàng UOB thành lập năm 1935, ngân hàng hiện có 385 văn phòng trên 18 quốc gia với số vốn là 13,439 tỷ SGD, tổng dư nợ tín dụng là 67,98 tỷ SGD.

Với 70 năm kinh nghiệm, UOB đã thiết lập mình một hệ thống quản lý rủi ro tín dụng tương đối mạnh để đảm bảo hoạt động tín dụng an toàn, đặc biệt trong giai đoạn UOB đang thực hiện chiến lược mua lại một số ngân hàng ở các nước châu Á khác. Mặc dù, không lớn mạnh như HSBC, nhưng UOB cũng là một trong những ngân hàng hàng đầu trong khu vực châu Á.

Hệ thống quản lý rủi ro tín dụng của UOB được thiết lập như sau:



Hệ thống quản lý rủi ro tín dụng của UOB được xây dựng dựa trên sự tuân thủ các nguyên tắc cơ bản của công tác quản lý rủi ro. Sự thành công trong công tác quản lý rủi ro của UOB được dựa trên các điểm sau:

- Xác định được đầy đủ *các điểm có thể phát sinh rủi ro* trong hoạt động tín dụng để có các quy trình xử lý phù hợp đảm bảo tính hiệu quả và an toàn.
- Các chính sách và quy trình của UOB được trình bày rất dễ hiểu, tập hợp thành cẩm nang và được truyền đạt liên tục cho tất cả các thành viên liên quan của hệ thống;

- Đặc biệt đề cao công tác đào tạo trình độ nhân viên;
- Tính tuân thủ rất cao của các thành viên của UOB đối với các quy định, chính sách tín dụng của ngân hàng và Ngân hàng Trung ương.
- Hệ thống thông tin khách hàng được tập trung hoá tốt đa và được chia sẻ cho toàn hệ thống. Đây cũng là nguồn thông tin cho việc định lượng mức độ rủi ro của danh mục tín dụng.
- Việc phân chia cán bộ quản lý theo nhóm khách hàng, nhóm ngành nghề đạt đến trình độ chuyên môn hoá cao, giảm thiểu tối đa rủi ro do hạn chế về kiến thức ngành nghề của cán bộ kinh doanh sản phẩm tín dụng.
- Việc phân quyền phê duyệt cho cho cán bộ được xem xét rất kỹ lưỡng và thủ tục ủy quyền đều mang tính pháp lý rất cao (có qua công chứng nhà nước) để đảm bảo người được ủy quyền nhận thức được quyền hạn và trách nhiệm của mình.
- Hệ thống cảnh báo các dấu hiệu bất thường của các khoản tín dụng được vận hành mạnh mẽ để có thể có những biện pháp khắc phục kịp thời tránh tổn thất xảy ra.
- Hoạt động “kiểm tra thử khủng hoảng” được thực hiện định kỳ hoặc tại những thời điểm nền kinh tế có dấu hiệu bất ổn để lượng hoá rủi ro chính xác trong từng thời kỳ và có biện pháp phòng chống, dự phòng rủi ro, chính sách giá phù hợp.
- Hoạt động *kiểm toán nội bộ với phương thức kiểm tra bất ngờ* đang được duy trì một cách rất hiệu quả đảm bảo tính tuân thủ tuyệt đối trong hệ thống.

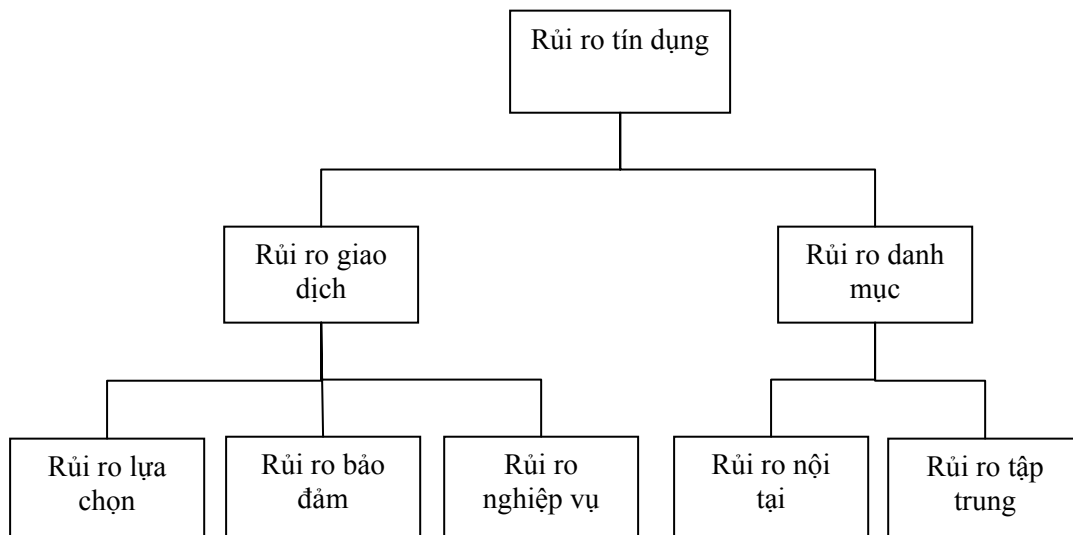
CHƯƠNG 3:

CÁC BIỆN PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG HỆ THỐNG QUẢN LÝ RỦI RO TÍN DỤNG CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

Để có thể nâng cao chất lượng hệ thống quản lý rủi ro tín dụng của các ngân hàng thương mại Việt Nam, ta cần xem xét các khía cạnh mang tính đặc thù, những tồn tại của môi trường kinh doanh của Việt Nam nói chung và của hệ thống ngân hàng thương mại nói riêng để có thể có những biện pháp đề xuất phù hợp. Thông qua việc nâng cao được chất lượng hệ thống quản lý rủi ro tín dụng, các ngân hàng thương mại của chúng ta mới có các cơ hội mở rộng quy mô kinh doanh, thu được nhiều lợi nhuận và trong tương lai sẽ trở thành các tập đoàn tài chính mạnh.

3.1 Xác định nguồn gốc phát sinh rủi ro tín dụng

Để có thể quản lý được một cách hiệu quả rủi ro tín dụng chúng ta cần đi vào xem xét nguồn gốc phát sinh rủi ro tín dụng để có thể xác định, đo lường mức độ rủi ro và áp dụng các biện pháp khắc phục.



Rủi ro giao dịch gồm có ba thành phần:

- Rủi ro lựa chọn: là rủi ro liên quan đến thẩm định và phân tích tín dụng.
- Rủi ro đảm bảo: là rủi ro xuất phát từ các tiêu chuẩn đảm bảo bao gồm các điều kiện, điều khoản trong hợp đồng tín dụng, các loại tài sản đảm bảo và mức độ an toàn của chúng.
- Rủi ro nghiệp vụ: là rủi ro liên quan đến quản trị hoạt động tín dụng, như xây dựng và thực hiện các chính sách tín dụng để định hướng trong hoạt động cấp

tín dụng, kiểm soát danh mục tín dụng, tái thẩm định và giám sát danh mục tín dụng, bao gồm cả việc sử dụng hệ thống xếp hạng rủi ro tín dụng và kỹ thuật xử lý các khoản vay có vấn đề.

Rủi ro danh mục gồm có hai thành phần:

- Rủi ro nội tại: xuất phát từ các yếu tố mang tính chuyên biệt của mỗi chủ thể đi vay hoặc ngành kinh tế.
- Rủi ro tập trung: là mức cấp tín dụng được dồn vào một khách hàng/một nhóm khách hàng, một ngành kinh tế, một số loại cho vay hoặc một khu vực địa lý.

Qua việc xác định các thành phần có thể gây ra rủi ro tín dụng như trên, chúng ta mới có cơ sở cho việc xây dựng một hệ thống quản lý rủi ro tín dụng hiệu quả trong bối cảnh các ngân hàng thương mại Việt Nam đang trên đà phát triển để khẳng định vị thế của mình trên thị trường, đồng thời chuẩn bị cho tiến trình hội nhập kinh tế của đất nước.

3.2 Xây dựng hệ thống quản lý rủi ro tín dụng

3.2.1 Nguyên tắc

Để có thể xây dựng được một hệ thống quản lý rủi ro tín dụng có chất lượng và hiệu quả cao, các cấp lãnh đạo của các ngân hàng thương mại nhất thiết cần có cái nhìn tổng quát về hoạt động kinh doanh ngân hàng nhằm xác định hướng đi đúng đắn trong từng thời kỳ, đồng thời xác định khẩu vị rủi ro đối với hoạt động tín dụng. Đặc biệt, Hội đồng quản trị của các ngân hàng cần phải có sự hiểu biết sâu rộng về các loại rủi ro để có thể xác định các loại rủi ro và mức độ rủi ro mà mỗi ngân hàng sẵn sàng chấp nhận trong hoạt động tín dụng để quản lý dựa trên các nguyên tắc:

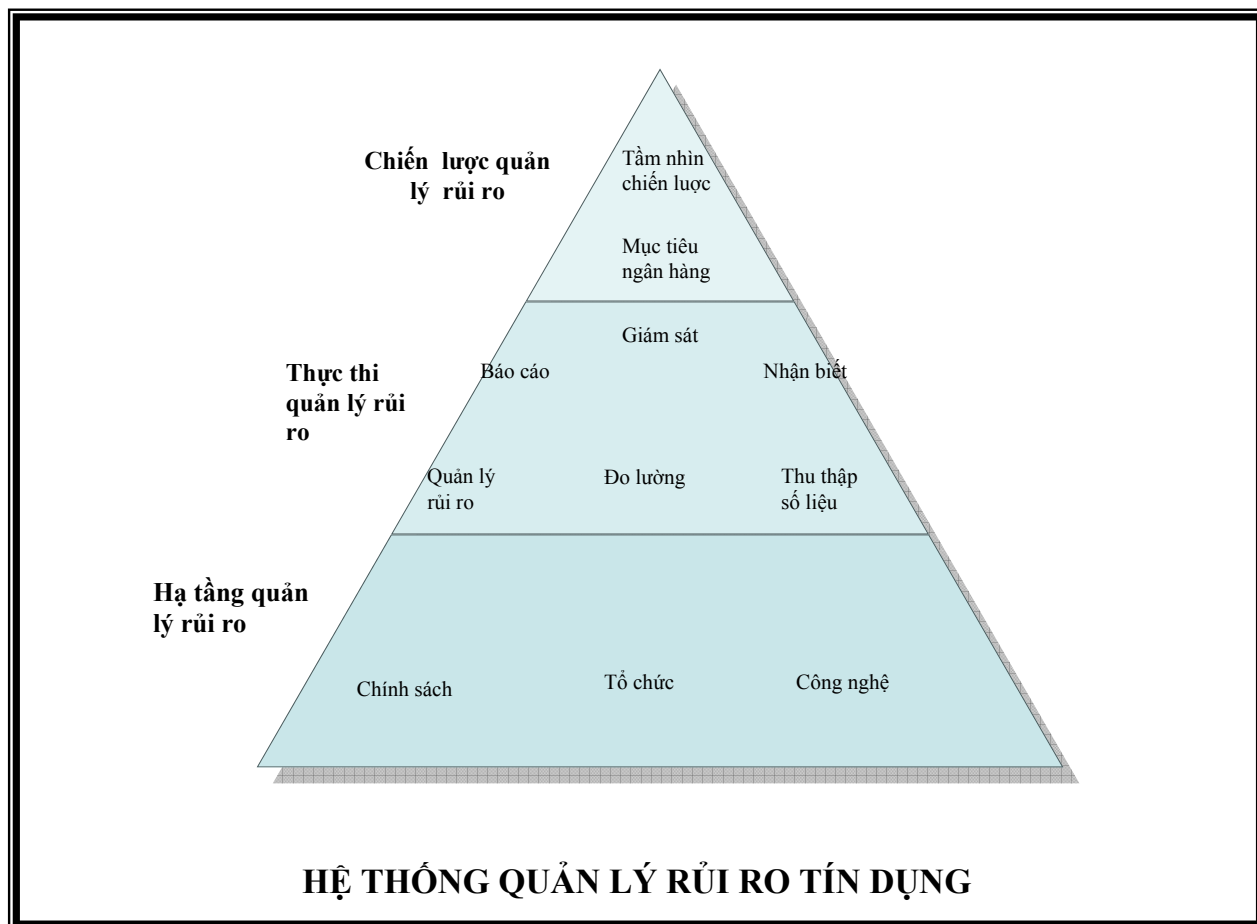
- *Quản lý rủi ro là quá trình chấp nhận rủi ro đã được tính toán trước chứ không phải là trốn tránh rủi ro. Chấp nhận rủi ro là cần thiết để có lợi nhuận.*
- *Hội đồng quản trị Ngân hàng là nơi quyết định khẩu vị rủi ro: Giữa việc tăng trưởng, lợi nhuận và rủi ro.*
- *Để quản lý rủi ro tín dụng một cách hiệu quả, phải xây dựng một văn hoá quản trị rủi ro mạnh trong bộ máy tổ chức.*

- Văn hoá quản trị rủi ro này phải được hỗ trợ bởi các quy trình xây dựng chính sách, chiến lược và được thực hiện với sự cộng tác giữa hoạt động quản lý rủi ro và các khối/bộ phận kinh doanh của tổ chức.

Có được cái nhìn về rủi ro như vậy, Hội đồng quản trị của các ngân hàng thương mại mới có thể chủ động trong việc yêu cầu và giám sát các cấp điều hành của ngân hàng thiết lập một bộ máy quản lý hiệu quả rủi ro tín dụng nhằm đảm bảo an toàn cho ngân hàng.

3.2.2 Xác lập hệ thống quản lý rủi ro tín dụng tối ưu

Ở trên, chúng ta đã đề cập tới nguồn gốc phát sinh rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng. Dựa trên các khái niệm và nguyên tắc trên, các ngân hàng cần phải tự xây dựng cho mình một hệ thống quản lý rủi ro phù hợp và mang lại hiệu quả cao nhất. Từ thực tiễn hoạt động của các ngân hàng trên toàn cầu, người ta đưa ra một định hướng cho việc thiết lập hệ thống quản lý rủi ro tín dụng ngân hàng an toàn và hiệu quả được trình bày dưới dạng hình kinh tứ tháp:



Các định hướng và đúc kết về mặt thực tiễn này sẽ giúp ích cho chúng ta rất nhiều trong việc cải tiến hệ thống quản lý tín dụng của một ngân hàng trở nên an toàn và hiệu quả. Việc triển khai đồng bộ, có chiều sâu đối với tất cả các thành phần cần thiết của hệ thống quản lý rủi ro tín dụng là một yêu cầu rất quan trọng trong công tác triển khai, rà soát và điều chỉnh sau này.

3.3 Giải pháp nâng cao chất lượng hệ thống quản lý rủi ro tín dụng của các Ngân hàng thương mại Việt Nam

Thông qua việc quan sát tổng thể hoạt động tín dụng hiện tại của các ngân hàng thương mại Việt Nam và đi vào xem xét cụ thể tình hình thực hiện công tác quản lý rủi ro tín dụng của một số ngân hàng thương mại (chương II), chúng ta có thể nhận thấy rằng khoảng 2 năm trở lại đây các ngân hàng thương mại Việt Nam đã có rất nhiều nỗ lực nâng cao năng lực quản lý rủi ro tín dụng để có thể phát triển mạnh hơn mà vẫn đảm bảo an toàn trong hoạt động tín dụng. Tuy nhiên, các hệ thống quản lý rủi ro tín dụng của các ngân hàng Việt Nam chưa được thực hiện một cách tối ưu nhất do các ngân hàng còn đang phải mày mò xây dựng, cũng như chưa có một lộ trình thực hiện cụ thể. *Tình trạng này dẫn tới việc khi gia tăng tốc độ phát triển hoạt động tín dụng thì hệ thống quản lý rủi ro tín dụng lại không theo kịp, phát sinh các bất cập, hạn chế, làm cho hoạt động tín dụng của ngân hàng vẫn còn chứa đựng nhiều rủi ro không lường trước được.*

Để có thể có biện pháp nâng cao chất lượng của hệ thống quản lý rủi ro tín dụng của các ngân hàng thương mại Việt Nam, ta cần xem xét một số **tồn tại chung** của các ngân hàng thương mại Việt Nam, cụ thể như sau:

- *Hệ thống thông tin dữ liệu khách hàng tín dụng không đầy đủ và không được tập hợp có hệ thống để đảm bảo tính liên lạc và tính liên tục.*
- *Các ngân hàng hiện tại vẫn đang sử dụng nguồn báo cáo tài chính của doanh nghiệp có chất lượng kém khó đánh giá đúng thực trạng và phân tích xu hướng của doanh nghiệp.*
- *Chưa áp dụng các phương pháp, lý luận để tính toán, lượng hoá rủi ro. Ngoài việc khó quản lý rủi ro đo không đo lường được, hạn chế này còn gây ra khó khăn cho việc định giá cho vay phù hợp với mức độ rủi ro của khách hàng, của sản phẩm.*

- Chưa hiểu được tầm quan trọng của công tác lên kế hoạch kinh doanh cho hoạt động cấp tín dụng và triển khai thực thi hiệu quả kế hoạch kinh doanh để phát triển đúng định hướng, giảm thiểu rủi ro tín dụng cho ngân hàng.
- Hệ thống các quy chế, quy định, quy trình của chính sách tín dụng còn chồng chéo, khó hiểu, khó triển khai.
- Sự am hiểu về thực trạng và xu hướng của các ngành kinh tế còn yếu do mức độ quan tâm đến các hoạt động nghiên cứu thị trường thấp.
- Các sản phẩm tín dụng chưa được đánh giá toàn diện về rủi ro, xác lập các biện pháp phòng chống.
- Tính tuân thủ của các bộ phận kinh doanh tín dụng chưa cao trong việc thực hiện kiểm tra khách hàng, theo dõi hồ sơ khách hàng, qui trình thẩm định khách hàng..
- Kỹ thuật phân tích dòng tiền chưa được quan tâm đúng mức trong công tác thẩm định và trong hệ thống đánh giá khách hàng.
- Thiếu các hoạt động kiểm nghiệm với các điều kiện thay đổi của thị trường, chính sách của Nhà Nước để có những biện pháp phòng chống từ xa các tổn thất có thể xảy ra cho hoạt động cấp tín dụng của ngân hàng.
- Chưa quan tâm đến việc đào tạo liên tục trình độ của nhân viên liên quan đến công tác tín dụng.
- Chất lượng phục vụ, khả năng tư vấn và hình ảnh ngân hàng còn kém: không thu hút được các khách hàng tốt và ngân hàng cũng không có nhiều cơ hội chọn lựa khách hàng.

- *Mức độ công khai hoá thông tin của hoạt động quản lý rủi ro tín dụng cho các nhà đầu tư, công chúng còn thấp.*
- *Luật pháp của chưa bảo vệ các ngân hàng trong việc xử lý tài sản đảm bảo vì vậy dễ làm phá sản các tính toán (ví dụ: các chỉ số POD, LGD...) theo thông lệ quốc tế .*

3.3.1 Mục tiêu quản lý rủi ro tín dụng

3.3.1.1 Tất cả mục tiêu hoạt động của ngân hàng cần phải đo lường được, đặc biệt là mức độ rủi ro từ hoạt động tín dụng

Để có thể đưa ra các mục tiêu có tính khả thi và an toàn nhất cho hoạt động của ngân hàng mình, các nhà lãnh đạo ngân hàng cần xây dựng các mục tiêu trong kế hoạch kinh doanh dựa trên các tổn thất do rủi ro đã được tính toán trước, cùng với mức dự phòng theo phương pháp tính toán riêng của ngân hàng. Các ngân hàng thương mại ở các nước tiên tiến, trong công tác lập kế hoạch kinh doanh tín dụng của mình, họ đã phải xác định rất sớm:

- *Danh mục các sản phẩm tín dụng mà mình đang có kèm mức độ rủi ro tổn thất có thể đo lường, quản lý.*
- *Danh sách các ngành nghề kinh tế với mức độ rủi ro tổn thất có thể quản lý và đo lường được đi kèm.*
- *Danh sách các loại tài sản đảm bảo có mức độ rủi ro tổn thất đi kèm.*

Từ đó xác định cơ cấu tín dụng theo định hướng kinh doanh phù hợp để có thể đạt được mức lợi nhuận mà cổ đông mong muốn. Nói cách khác, họ xác định trước các mức tổn thất có thể xảy ra để tính toán ngược lại doanh số cần thực hiện cho từng loại sản phẩm tín dụng, từng loại thị trường với mức giá phù hợp. Với cách quản lý như vậy, ngân hàng sẽ có rất nhiều cơ hội kinh doanh vì lúc này họ “kinh doanh rủi ro chứ không phải tránh né rủi ro”, với yêu cầu này rủi ro cần phải được nhận biết và đo lường chính xác.

3.3.1.2 Chất lượng cao nhất của dư nợ tín dụng (nội và ngoại bảng) là một thành phần quan trọng của “Mục tiêu quản lý rủi ro” trong hoạt động tín dụng của ngân hàng thương mại:

Hiện tại, đa số các ngân hàng thương mại Việt Nam đều đưa ra các chỉ tiêu sau để đánh giá hoạt động tín dụng của ngân hàng mình:

- ✚ Dư nợ, doanh số cấp tín dụng.
- ✚ Lợi nhuận sau dự phòng rủi ro.
- ✚ Tỷ lệ nợ xấu, có vấn đề.
- ✚ Tỷ lệ thu phí dịch vụ từ hoạt động tín dụng.

Tuy nhiên một chỉ tiêu cực kỳ quan trọng để đánh giá hiệu quả và mức độ an toàn của hoạt động tín dụng của các ngân hàng là **Chất lượng của dư nợ tín dụng (nội và ngoại bảng)** lại không được xem xét. Thực tế này có hai lý do để tồn tại:

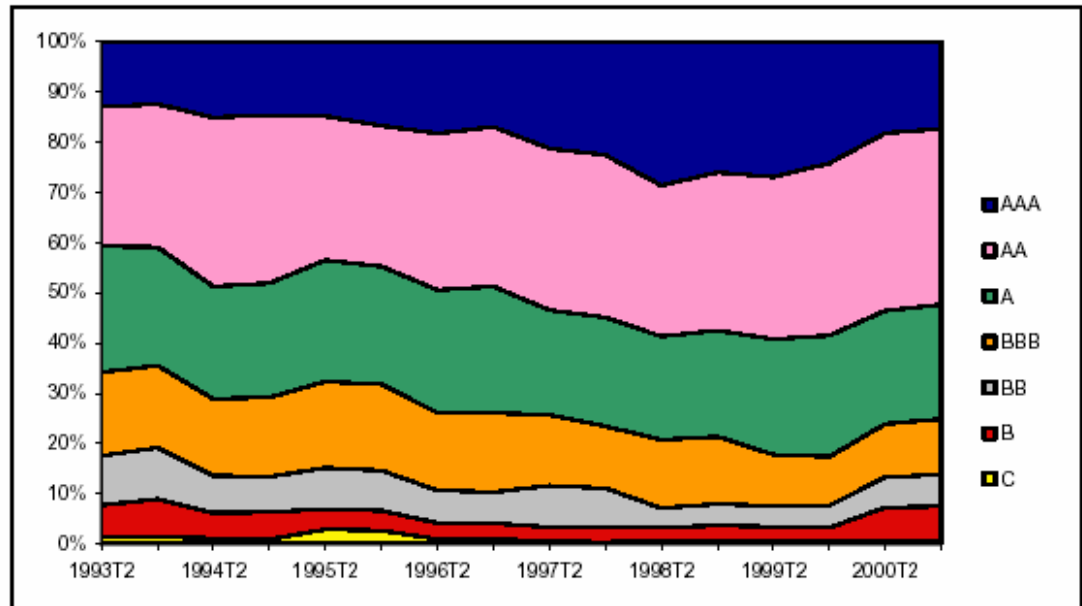
- *Hoặc các ngân hàng này chưa có một hệ thống đánh giá khách hàng tín dụng;*
- *Hoặc lãnh đạo các ngân hàng này không đủ can đảm đánh giá một cách chính xác thực trạng của tổng dư nợ để có thể có những biện pháp kịp thời.*

Tuy nhiên, để có thể đảm bảo tính hiệu quả và an toàn của hoạt động tín dụng, các nhà quản lý ngân hàng thương mại của Việt Nam cần khẩn trương triển khai ngay các hoạt động đánh giá chất lượng dư nợ tín dụng nội và ngoại bảng của ngân hàng mình. Việc đánh giá nghiêm khắc về chất lượng dư nợ tín dụng cũng như chính sách trích lập dự phòng an toàn sẽ thật sự là đòn bẩy để các ngân hàng lành mạnh hoá hoạt động tín dụng của mình và đưa ý thức phòng chống rủi ro của từng nhân viên kinh doanh tín dụng vào một tiêu chuẩn đồng nhất.

Để thực hiện tốt công tác này, các ngân hàng chưa có hệ thống đánh giá khách hàng thì cần hoàn tất ngay. Dưới đây là một ví dụ về đánh giá chất lượng tín dụng, *một ngân hàng bất cứ lúc nào cũng cần phải lên được đồ thị về chất lượng tín dụng của ngân hàng mình như thế này để có thể:*

- *Đánh giá mức độ an toàn của ngân hàng tại thời điểm đánh giá;*
- *Đánh giá chất lượng của hoạt động quản lý rủi ro tín dụng.*

Ví dụ về Đồ thị về chất lượng dư nợ tín dụng nội và ngoại bảng



3.3.2 Chiến lược quản lý rủi ro tín dụng

Trong thực tế các ngân hàng thương mại Việt Nam đều chưa xác định được khẩu vị rủi ro cho hoạt động tín dụng của ngân hàng mình là gì. Hoạt động cấp tín dụng vẫn bị dẫn dắt bởi thị trường và chịu tác động của thị trường. Ví dụ rõ ràng nhất là hoạt động cấp tín dụng đối với lĩnh vực kinh doanh bất động sản hiện nay của các ngân hàng thương mại. Hiện nay, đa số các ngân hàng thương mại đều có các khoản cấp tín dụng cho các dự án kinh doanh bất động sản và một số lượng không nhỏ đang gặp khó khăn trong việc thu hồi vốn vay. Đây là một lĩnh vực rất nhạy cảm đối với các quy định của Nhà Nước, trong đó thì Nhà Nước hiện đang rất không nhất quán trong việc ban hành các quy định liên quan đến lĩnh vực này và như vậy, đây là rủi ro mà ngân hàng thương mại hoàn toàn không thể quản lý được. Về nguyên tắc, Hội đồng quản trị của các ngân hàng không cho phép các cấp điều hành của mình kinh doanh tín dụng trong các lĩnh vực, ngành nghề, loại hình doanh nghiệp có những rủi ro mà ngân hàng không thể tính toán được hoặc không thể quản lý được.

Định kỳ, trong công tác hoạch định chiến lược kinh doanh của ngân hàng, Hội đồng quản trị của các ngân hàng thương mại cần phải yêu cầu các cấp điều hành giải trình để kết luận được các vấn đề sau:

- Thái độ đối với rủi ro tín dụng

Thái độ đối với rủi ro tín dụng như thế nào? Liệu có một sự kỳ vọng rằng việc mất vốn sẽ hoặc sẽ không xảy ra?

- *Sự mong muốn rủi ro*

Nếu rủi ro tín dụng được chấp nhận thì mức độ mong muốn rủi ro là bao nhiêu để đảm bảo kinh doanh an toàn và tối đa hóa lợi nhuận.

- *Sở trường*

Sở trường đối với cả kinh doanh hiện tại và tiềm năng của ngân hàng là gì?

Trong tình hình hiện tại của thị trường thì tầm nhìn chiến lược quản lý rủi ro tín dụng của ngân hàng thương mại nên được xác định như sau:

☞ *Giữ tỷ trọng cấp tín dụng đối với các doanh nghiệp Nhà Nước trong danh mục tín dụng tốt đa là 10%, các doanh nghiệp Nhà Nước được cấp tín dụng thì ngoài việc có thị trường và khả năng kinh doanh tốt còn phải có cơ chế quản lý dân chủ trong nội bộ doanh nghiệp. Khi cho vay các doanh nghiệp Nhà Nước phải có tài sản đảm bảo. Đó là do doanh nghiệp Nhà Nước đang phải chịu sự quản lý và phải thực hiện các chỉ đạo của Nhà Nước và các chỉ đạo này hoàn toàn nằm ngoài dự đoán của các ngân hàng thương mại để có thể có biện pháp quản lý phòng ngừa.*

☞ *Hạn chế tối đa việc cho vay kinh doanh bất động sản trong giai đoạn mà Nhà Nước chưa đảm bảo được các quy định của mình là nhất quán và ít thay đổi. Mảng kinh doanh này được xem là hoạt động sinh lợi rất cao cho nhà đầu tư. Tuy nhiên, các chủ đầu tư đang chịu rủi ro rất cao do sự thay đổi chính sách của nhà nước và ngân hàng là người cho vay không nên gánh chịu cùng mức rủi ro của nhà đầu tư.*

☞ *Hạn chế tối đa việc cấp tín dụng cho các khách hàng hoạt động trong các lĩnh vực cần có các giấy phép đặc biệt của Nhà Nước và các giấy phép này có điều kiện ràng buộc hoặc có thời hạn. Ví dụ: kinh doanh khai thác khoáng sản.*

☞ *Hạn chế tối đa việc cho vay ở các địa bàn cách xa điểm giao dịch của ngân hàng thương mại vì mặc dù ngân hàng Nhà Nước không cấm nhưng việc cấp tín dụng ngoài địa bàn chứa đựng rất nhiều rủi ro do ngân hàng thiếu thông tin*

để giám sát khách hàng hoặc để ứng phó với các thay đổi của thị trường địa phương.

☞ *Trên cơ sở xác định mức độ rủi ro mà ngân hàng có thể chấp nhận và sở trường kinh doanh của mình, Hội đồng quản trị ngân hàng yêu cầu các cấp điều hành phải định danh càng nhiều càng tốt những sản phẩm tín dụng mà ngân hàng có thể cung cấp cho thị trường sau khi thực hiện xem xét, đo lường toàn diện các rủi ro đối với các sản phẩm tín dụng này bằng cách: đảm bảo bất cứ một sản phẩm tín dụng nào cũng cần được trải qua một quy trình đánh giá về rủi ro và khả năng quản lý rủi ro đồng thời xác định mức tổn thất tối đa ngân hàng có thể gánh chịu, từ đó có thể phân bổ nguồn lực để phát triển và quản lý từng sản phẩm tín dụng.*

☞ *Tất cả các khoản cấp tín dụng ngoại bảng đều được đánh giá thẩm định như các khoản cho vay để đảm bảo an toàn cho ngân hàng.*

3.3.3 Chính sách quản lý rủi ro tín dụng

Chính sách tín dụng là một thành phần cốt lõi quyết định sự thành công của công tác quản lý rủi ro tín dụng theo “khâu vị rủi ro” của Hội Đồng quản trị ngân hàng. Ban Giám Đốc của ngân hàng là những người có trách nhiệm thi hành chiến lược quản lý rủi ro tín dụng của Hội Đồng Quản Trị bằng cách thiết lập được các chính sách tín dụng, quy trình tín dụng có thể xác định, đo lường, giám sát và kiểm soát được rủi ro tín dụng. Các chính sách và quy trình tín dụng này phải bao trùm tất cả các quá trình thực thi trong hoạt động tín dụng cả về rủi ro trong từng khoản tín dụng và cả rủi ro trong tổng thể danh mục tín dụng.

Đánh giá rủi ro tín dụng để quản lý đối với từng sản phẩm tín dụng rất quan trọng trong giai đoạn hiện nay. Do các sản phẩm tín dụng của các ngân hàng thương mại Việt Nam còn ít và nghèo nàn, hiện nay các ngân hàng đang nghiên cứu học hỏi để tung ra các sản phẩm tín dụng cho tất cả các loại hình khách hàng. Ví dụ: do triển khai ào ạt thiếu sự đánh giá rủi ro mà các ngân hàng thương mại đang gặp rất nhiều khó khăn trong việc thu hồi các khoản cho vay mua xe với tài sản cầm cố là tài sản hình thành từ vốn vay.

Chính sách tín dụng của một ngân hàng phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

- *Chỉ ra các rủi ro mà ngân hàng chấp nhận (vì có khả năng quản lý);*

- *Phân tách các người/bộ phận chấp nhận rủi ro và người/bộ phận kiểm soát rủi ro;*
- *Công khai hóa, phổ cập thông tin về các chính sách tín dụng, các nguyên tắc, quy trình quản lý rủi ro;*
- *Năng động trong xử lý các khoản tín dụng có dấu hiệu bất thường hoặc điều chỉnh hoạt động tín dụng để an toàn hơn;*

Chính sách tín dụng phải được viết ra thành văn bản và có các thành phần sau:

- *Vai trò và trách nhiệm của các cá nhân/hội đồng tham gia trong công tác cấp tín dụng;*
- *Phân loại khách hàng;*
- *Chiến lược về cơ cấu của danh mục tín dụng:*
 - o Ngành nghề
 - o Địa lý
 - o Kỳ hạn vay
 - o Sản phẩm
 - o Đối tượng vay
 - o Tài sản đảm bảo
- *Các ngành nghề mà ngân hàng có sở trường trong hoạt động cấp tín dụng và các hạn chế cho hoạt động cấp tín dụng đối với các ngành nghề không phải sở trường của ngân hàng;*
- *Các tiêu chuẩn về:*
 - o Tài sản đảm bảo
 - o Các điều khoản ràng buộc của các khoản cấp tín dụng
- *Quy định về phê duyệt tín dụng*
- *Các nguyên tắc và quy trình:*
 - o Quản lý hồ sơ tín dụng
 - o Bàn giao hồ sơ tín dụng
 - o Bàn giao khách hàng
 - o Kiểm tra vốn vay
 - o Bảo hiểm và quản lý bảo hiểm
 - o Đánh giá, nhận, quản lý tài sản đảm bảo
 - o Báo cáo bất thường
 - o Xử lý các khoản nợ xấu, xóa nợ
 - o Những yêu cầu tuân thủ theo quy định của Nhà nước
 - o Định giá lãi suất, phí cho vay

- o Tiêu chuẩn, chất lượng thông tin tài chính do khách hàng cung cấp
 - o Các tiêu chuẩn đạo đức, trình độ của các cán bộ trong bộ máy cấp tín dụng
 - o Số lượng khách hàng và/hoặc dư nợ tối đa của các khoản tín dụng mà một cán bộ tín dụng có thể quản lý
 - o Xem xét định kỳ khoản cấp tín dụng
- *Các quy định cho từng loại cấp tín dụng:*
 Ví dụ:
- o Cho vay mua nhà
 - o Cho vay dựa trên các khoản phải thu
 - o Cho vay cầm cố hàng tồn kho
 - o Cho vay tài trợ LC
 - o Mở LC
 - o Bảo lãnh...
- *Các quy định về Giám sát, Kiểm Tra, Đánh Giá chất lượng hoạt động tín dụng*
- o Kiểm tra hồ sơ tín dụng
 - o Kiểm tra kho hàng cầm cố
 - o Đánh giá lại tài sản đảm bảo theo định kỳ
 - o Phỏng vấn khách hàng để phát hiện tiêu cực
 - o Kỷ luật sai phạm
 - o Xây dựng và phổ biến bài học kinh nghiệm
 - o Thử khủng hoảng
 - o Đánh giá chất lượng danh mục tín dụng
 - o Công khai thông tin

Tại đa số các ngân hàng thương mại Việt Nam, hệ thống các quy trình quy định liên quan đến hoạt động tín dụng là quá nhiều, ngay cả các quy định của Ngân hàng Nhà Nước cũng vậy. *Việc ban hành, điều chỉnh liên tục các quy trình quy định của các ngân hàng thương mại đã làm cho các nhân sự tham gia trong hoạt động cấp tín dụng của ngân hàng khó có thể nắm vững* được toàn bộ các chính sách, quy định, quy trình của ngân hàng dẫn tới việc rất dễ xảy ra vi phạm gây tổn thất cho ngân hàng. Việc chồng chéo, phân tán, khó hiểu của các quy chế, quy định, quy trình của các ngân hàng thương mại ngoài việc gây khó khăn cho công tác triển khai hoạt động tín dụng còn gây khó khăn cho quá trình rà soát nhằm bít kín các lỗ hổng gây ra rủi ro. *Trước thực tế này, các ngân hàng thương mại Việt Nam cần mau chóng tập hợp các quy chế, quy định, quy trình của mình thành một bộ cẩm nang có bố cục, nội dung được tập hợp rõ ràng (ví dụ: HSBC, UOB đều có cẩm nang tín dụng của mình mang tính ổn định rất cao, khoản 5 năm mới thay*

đôi một lần). Tại Việt Nam, do các chính sách của Nhà Nước thay đổi liên tục nên chúng ta cần tận dụng sự tiện dụng của hệ thống tin học để thiết lập bảng cảm nang điện tử với khả năng cập nhật trực tuyến phục vụ cho các nhân sự hoạt động lĩnh vực tín dụng.

Trong các quy chế quy định tín dụng của ngân hàng Việt Nam thì các mảng sau đây chưa được hướng dẫn và tuân thủ tốt:

- ✚ Sở trường trong hoạt động tín dụng của ngân hàng
- ✚ *Quản lý, bàn giao hồ sơ tín dụng*
- ✚ Bàn giao khách hàng
- ✚ *Kiểm tra vốn vay*
- ✚ Tiêu chuẩn các báo cáo tài chính của khách hàng
- ✚ *Thủ tục phê duyệt mở thư tín dụng*
- ✚ Thủ tục chiết khấu bộ chứng từ theo thư tín dụng
- ✚ *Phỏng vấn khách hàng để phát hiện tiêu cực*
- ✚ Kỷ luật sai phạm
- ✚ *Xây dựng và phổ biến bài học kinh nghiệm*
- ✚ Thử khủng hoảng
- ✚ *Đánh giá chất lượng danh mục tín dụng*
- ✚ Công khai thông tin

Chính những yếu kém, thiếu sót trong hệ thống chính sách tín dụng của các ngân hàng thương mại là một trong những nguyên nhân chủ yếu phát sinh ra các tồn tại, yếu kém của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Các ngân hàng cần tiến hành ngay các hành động nhằm khắc phục tình trạng này:

- ☞ Qua tìm hiểu hoạt động hiện tại của các ngân hàng Việt Nam, một nguyên nhân lớn phát sinh ra nợ quá hạn là do sự yếu kém trong công tác bàn giao hồ sơ khách hàng khi có nhân viên chuyển công tác, nghỉ việc. Do thủ tục pháp lý cho việc bàn giao không chặt chẽ, những cán bộ nhận bàn giao thường sao lãng việc giám sát khách hàng của cán bộ trước để lại. Hậu quả là nợ quá hạn phát sinh do khách hàng không nhận được sự giám sát, hỗ trợ kịp thời của ngân hàng.
- ☞ Quản lý hồ sơ tín dụng không có hệ thống, không an toàn dễ dàng gây ra các tổn thất cho ngân hàng cũng như làm giảm ý thức của nhân viên trong công tác phòng ngừa rủi ro trong hoạt động tín dụng.
- ☞ Việc thực hiện công tác kiểm tra vốn vay cũng vậy, do quy định hướng dẫn không rõ nên các cán bộ thường có những nhận xét chung chung không phản ảnh tình trạng kinh doanh thực tế của khách hàng (ví dụ nhận xét “tình hình

kinh doanh bình thường” mà không có số liệu chứng minh số thực hiện so sánh với số kế hoạch).

- ☞ Thực trạng báo cáo tài chính kém chính xác của khách hàng tín dụng đã được đề cập ở chương II. Để có thể giảm thiểu rủi ro do việc thẩm định dựa trên các số liệu có chất lượng kém, các ngân hàng thương mại *cần có những quy định về việc kiểm toán số liệu tài chính* để đảm bảo mức độ chính xác của nguồn số liệu từ khách hàng.
- ☞ Ngân hàng Nhà Nước đã có những quy định rất rõ về việc cho vay khách hàng như quy định 1627, tuy nhiên đối với *việc mở thư tín dụng thì quy định rất sơ sài không nhấn mạnh mức độ rủi ro và các biện pháp cần áp dụng để giảm thiểu rủi ro* cho hoạt động cấp tín dụng này. Theo các thông lệ quốc tế, do thư tín dụng là một bảo lãnh của ngân hàng cho nghĩa vụ thanh toán của khách hàng đối với bên thứ ba, chính vì vậy mức độ rủi ro tín dụng của việc mở thư tín dụng không hề nhỏ cũng rất cao nếu không được thẩm định tốt. *Như vậy, yêu cầu thẩm định các khoản mở thư tín dụng phải tương tự như thẩm định các khoản cho vay.*
- ☞ Hiện nay, các ngân hàng đang áp dụng một hệ thống phê duyệt các khoản chiết khấu thư tín dụng cực kỳ lỏng lẻo không cần xem xét đến tình hình tài chính của khách hàng cũng như không đánh giá mức độ rủi ro của các ngân hàng phát hành thư tín dụng trong nghiệp vụ này. Các ngân hàng hiện nay đánh giá các ngân hàng phát hành theo cảm tính mà không dựa trên các nguồn thông tin đáng tin cậy. Như chúng ta đã biết, rủi ro lớn nhất trong nghiệp vụ chiết khấu bộ chứng từ hợp lệ theo thư tín dụng là việc ngân hàng phát hành từ chối thanh toán, trường hợp này rất dễ xảy ra đối với các ngân hàng phát hành kém uy tín. *Để đảm bảo an toàn trong nghiệp vụ chiết khấu chứng từ theo LC, các ngân hàng cần xem xét và duy trì hạn mức giao dịch cho từng ngân hàng trên thế giới để đảm bảo có thể quản lý rủi ro cho loại nghiệp vụ này.*
- ☞ Công tác giám sát đạo đức của nhân viên tín dụng chưa được quan tâm đúng mức, đây là một công tác mà ngân hàng phải thực hiện thường xuyên do tình trạng lợi dụng ngân hàng để thu lợi cá nhân đang rất phổ biến gây mất uy tín, gây ra rủi ro cho ngân hàng. Chính vì vậy, *các quy định về phỏng vấn khách hàng, kỷ luật sai phạm là rất quan trọng trong việc phòng chống rủi ro trong hoạt động tín dụng của ngân hàng.*
- ☞ Để có thể tránh các rủi ro đã gặp phải, công tác xây dựng và phổ biến bài học kinh nghiệm cho toàn thể nhân viên liên quan đến hoạt động tín dụng là rất cần thiết.

3.3.4 Xây dựng cơ cấu tổ chức quản lý rủi ro tín dụng có hiệu lực

Cơ cấu tổ chức là cơ sở để Hội đồng quản trị của ngân hàng có thể triển khai chiến lược quản lý rủi ro tín dụng của mình. Cơ cấu tổ chức của một ngân hàng ảnh hưởng rất nhiều đến hiệu quả của công tác quản lý tín dụng:



Bộ phận Tạo doanh thu tín dụng

- Thu hút khách hàng qua thương hiệu, phát triển sản phẩm
- Thiết lập & duy trì quan hệ với khách hàng
- Chịu trách nhiệm tạo ra doanh thu
- Sự khác biệt về chất lượng dịch vụ

Bộ phận Quản lý rủi ro tín dụng

- Xác định các rủi ro
- Theo dõi và kiểm soát rủi ro
- Các ủy ban để đặt ra lập và triển khai chiến lược quản lý rủi ro

Nhìn chung hoạt động kinh doanh tín dụng của một ngân hàng thương mại cần được triển khai bởi hai bộ phận song song là Bộ phận tạo doanh thu và Bộ phận quản lý rủi ro tín dụng. Sự tồn tại độc lập và hỗ trợ lẫn nhau của hai bộ phận này đảm bảo cho hoạt động tín dụng của ngân hàng được cân bằng, an toàn, phát triển mạnh mẽ, tổ chức như vậy là dựa trên nguyên tắc “*Phân tách người/bộ phận chấp nhận rủi ro và người/bộ phận kiểm soát rủi ro*” và đảm bảo các tiêu chí sau:

- 🚩 Chiến lược quản lý rủi ro tín dụng: Cân bằng rủi ro và lợi nhuận từ hoạt động tín dụng
- 🚩 Hướng tới khách hàng tín dụng bằng chất lượng dịch vụ
- 🚩 Phân công trách nhiệm rõ ràng để đạt các mục tiêu tín dụng của ngân hàng
- 🚩 Phân công trách nhiệm để quản lý chặt chẽ hoạt động tín dụng
- 🚩 Vai trò và nhiệm vụ của mỗi thành viên phải rõ ràng trong hoạt động tín dụng
- 🚩 Quản lý hoạt động tín dụng theo mục tiêu

- 🚩 Quản lý thông tin tốt để có quyết định liên quan đến tín dụng nhanh và an toàn
- 🚩 Khả thi và dễ triển khai các hoạt động phát triển sản phẩm thị trường/sản phẩm tín dụng và quản lý rủi ro

3.3.4.1 Bộ phận quản lý tín dụng (QLTD):

Để có thể có một cơ cấu tổ chức thỏa mãn các yêu cầu cho công tác quản lý rủi ro tín dụng, các ngân hàng thương mại cần hình thành bộ phận Quản Lý Tín Dụng tại ngân hàng của mình với các chức năng sau:

QUẢN LÝ RỦI RO TÍN DỤNG

- Định kỳ lập Báo cáo phân tích về tình hình đầu tư tín dụng, chất lượng tín dụng, biến động của nợ xấu và mức độ hợp lý của việc trích dự phòng cho những khoản nợ xấu.

TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG

- Đảm bảo QLTD hoạt động hiệu quả như một chức năng khách quan đánh giá rủi ro và chất lượng thẩm định Hồ sơ TD trước khi phê duyệt; kiểm tra lại hoạt động tín dụng, đảm bảo sự cân bằng giữa chất lượng tín dụng và tăng trưởng kinh doanh, tránh các khả năng xung đột về lợi ích trong các quyết định về tín dụng.
- Tổ chức thực hiện văn hoá ứng xử với rủi ro tại các chi nhánh thông qua việc giám sát việc thực hiện các quy định về trách nhiệm của các nhân viên kinh doanh cũng như việc tuân thủ các hành vi ứng xử trong quan hệ tín dụng.

ĐỊNH HƯỚNG CHO VAY

- Chủ động định kỳ rà soát lại cơ cấu dư nợ để tìm ra các hoạt động tín dụng và các ngành kinh tế có dư nợ tiềm ẩn những rủi ro và làm giảm uy tín của ngân hàng.

XÂY DỰNG CHÍNH SÁCH TÍN DỤNG

- Tham gia xây dựng và duy trì một Chính sách tín dụng năng động với những tiêu chuẩn tín dụng cao nhất có thể áp dụng trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng, đảm bảo các chính sách này đề cập đầy đủ đến các khía cạnh rủi ro và lợi nhuận. Các chính sách tín dụng phải hợp lý, phù hợp với thực tế của khu vực và bảo vệ được quyền lợi lâu dài của ngân hàng mà không kìm hãm tăng trưởng kinh doanh.
- Đưa ra các tiêu chí đảm bảo tín dụng áp dụng cho từng sản phẩm nhằm phân tích rủi ro và đánh giá cơ cấu của các sản phẩm trong ngân hàng.
- Rà soát việc quản lý đối với các Quy trình Thủ tục tín dụng để đảm bảo quy trình có đầy đủ các điểm kiểm soát. Rà soát Hồ sơ Đảm bảo tiền vay do Pháp chế lập ra, và cùng với bộ phận kinh doanh góp ý kiến nhằm bảo vệ tối đa quyền lợi của Ngân hàng trong tất cả các văn bản pháp lý.
- Hàng tháng có báo cáo về việc giám sát việc thực hiện các quy trình, chính sách của các chi nhánh.

ĐA DẠNG HOÁ RỦI RO TÍN DỤNG

- Đặt mục tiêu đa dạng hoá danh mục tín dụng và phân tán rủi ro của các khoản vay, quản lý thận trọng mức độ tập trung theo các ngành kinh tế, các khu vực địa lý, các loại tiền tệ và các khách hàng lớn.

TÁI THẨM ĐỊNH VÀ PHÊ DUYỆT

- Thực hiện việc tái thẩm định một cách độc lập, cẩn thận, khách quan và phê duyệt khoản vay thuộc thẩm quyền của mình.

GIÁM SÁT CHẤT LƯỢNG TÍN DỤNG

- Phối hợp với các Giám đốc chi nhánh và các Trưởng phòng kinh doanh đặt ra các tiêu chuẩn về tín dụng và đánh giá thẩm định tín dụng, hướng dẫn các cán bộ kinh doanh đưa ra các tờ trình tín dụng có chất lượng cao.
- Duy trì cho điểm hệ số tín nhiệm để đánh giá được chất lượng các khoản vay một cách thường xuyên và theo dõi những biến động về rủi ro tín dụng của tổng dư nợ.
- Lập các báo cáo kiểm tra: báo cáo phân tích chất lượng tín dụng định kỳ, báo cáo bất thường, báo cáo những khoản tín dụng chủ yếu, báo cáo về xu hướng phát triển và các báo cáo mang tính phân tích.
- Thực hiện kiểm tra, giám sát thường xuyên để phát hiện sớm các khoản vay có vấn đề và kịp thời đưa ra những biện pháp phù hợp; mức độ kiểm tra giám sát tùy thuộc vào quy mô của khoản vay.

QUẢN LÝ CÁC KHOẢN VAY CÓ VẤN ĐỀ

- Thực hiện các biện pháp sớm phát hiện các khoản vay có vấn đề.
- Đưa ra các quyết sách để thu hồi, tái cơ cấu khoản vay, chỉ đạo tiến hành các thủ tục pháp lý khi cần thiết để thu hồi khoản vay, giảm đến mức tối đa rủi ro cho ngân hàng.

CẢI TIẾN QUY TRÌNH TÍN DỤNG

- Triển khai thử nghiệm áp dụng những quy trình tín dụng mới nhưng vẫn đảm bảo tính hiệu quả và tốc độ ra quyết định cho vay.
- Thông qua việc rà soát các khoản vay xấu và các khoản vay có vấn đề để xác định các điểm yếu trong quá trình phê duyệt và giám sát khoản vay, kiến nghị cải tiến quy trình cho phù hợp.

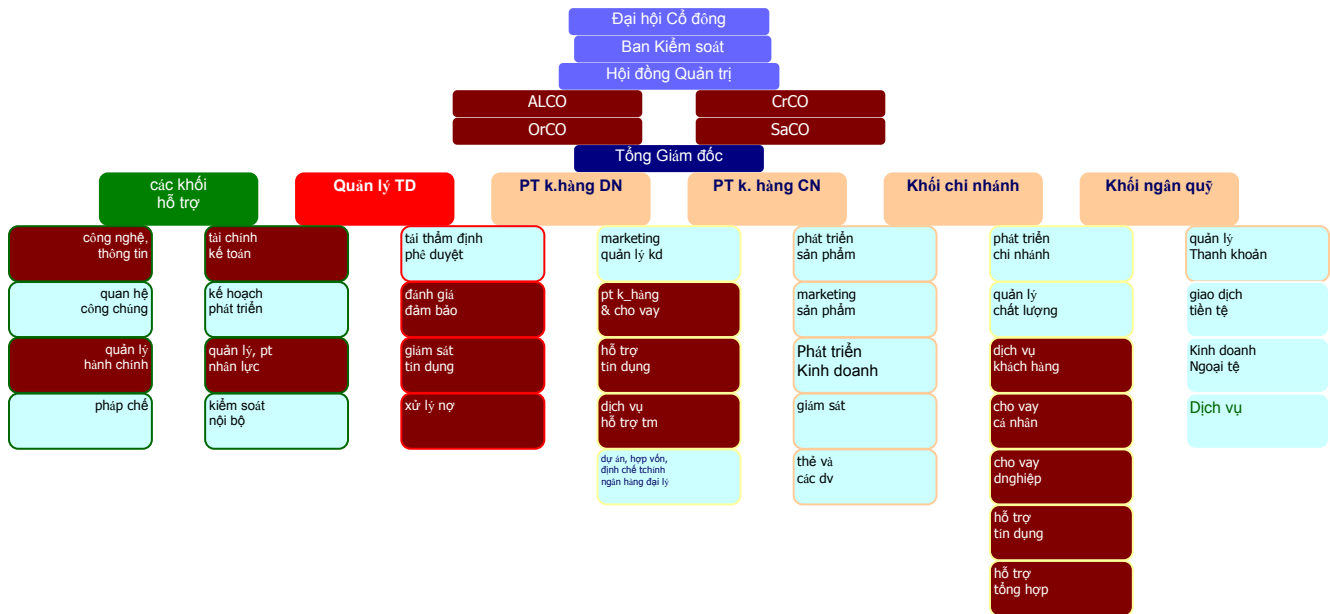
Như đã trình bày ở chương II, một số ngân hàng như Sacombank, Ngân hàng TMCP Phương Đông, Ngân hàng TMCP Quân Đội... đã đang triển khai mô hình tổ chức có sự tách biệt riêng của bộ phận Quản lý tín dụng. Tuy nhiên, tại các ngân hàng này, việc triển khai vừa rời rạc tới bộ phận quản lý tín dụng bị vô hiệu hoá tác dụng. Cá biệt như ngân hàng Sacombank, bộ phận quản lý tín

dụng trở thành bộ phận giải ngân thu nợ, lưu giữ hồ sơ tín dụng...Nguyên nhân của việc triển khai không triệt để được bộ phận quản lý tín dụng tại các ngân hàng này là do các nguyên do sau:

- *Không hiểu hết sự cần thiết và quan trọng của bộ phận quản lý tín dụng (Sacombank, Ngân hàng Quân Đội);*
- *Không có nhân sự thích hợp;*
- *Không đủ kiên quyết trong việc thay đổi quy trình tín dụng đang hiện hữu (Sacombank);*
- *Không giao đủ quyền hạn cho bộ phận quản lý tín dụng (Ngân hàng TMCP Phương Đông, Techcombank).*

Với các lý do trên, hoạt động của bộ phận Quản lý tín dụng không phát huy được tính tích cực chủ động, chức năng quản lý rủi ro tín dụng trong các ngân hàng thương mại Việt Nam, mặc dù thời gian gần đây hầu hết các ngân hàng đều sử dụng các tổ chức tư vấn nước ngoài nhằm tìm đến một mô hình tổ chức mang lại mức độ an toàn cao nhất cho hoạt động tín dụng, đồng thời đáp ứng được nhu cầu phát triển mạnh mẽ của các ngân hàng. *Tính tập trung hoá cao độ trong công tác phê duyệt tín dụng, giám sát tín dụng là một trong những yêu cầu quan trọng nhất trong các mô hình hiện đại nhằm có thể đo lường rủi ro tín dụng, quản lý rủi ro tín dụng một cách an toàn và hiệu quả nhất.*

Dưới đây là một mô hình tổ chức được các hầu hết các chuyên gia nước ngoài đề xuất cho các ngân hàng Việt Nam:



Mô hình quản lý tập trung cao độ hoạt động phê duyệt tín dụng và giám sát tín dụng này đang được triển khai rất thành công tại Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam và hiện nay, Ngân hàng Standard Chartered Bank cũng đang chuẩn bị đề xuất Ngân hàng Á Châu áp dụng mô hình đang rất thành công này của họ.

3.3.4.2 Bộ phận Kiểm Soát Nội Bộ:

Kiểm soát nội bộ càng ngày càng khẳng định vai trò quan trọng của mình trong công tác quản lý rủi ro của các ngân hàng thương mại, đặc biệt là trong hoạt động quản lý rủi ro tín dụng. Trước đây và hiện tại, đa số các bộ phận kiểm soát nội bộ của các ngân hàng Việt Nam hoạt động trên cơ sở kiểm tra tất cả các hồ sơ tín dụng và các giao dịch khác của ngân hàng nhằm tìm ra các sai sót trong các giao dịch từ đó đánh giá, khiển trách các cá nhân, bộ phận liên quan để ngăn ngừa tái phạm. Tuy nhiên, theo cơ cấu tổ chức hiện đại, đối với hoạt động tín dụng thì bộ phận quản lý tín dụng sẽ chịu trách nhiệm kiểm tra tính chính xác, tuân thủ trong các hồ sơ tín dụng sau khi được phê duyệt còn bộ phận kiểm soát nội bộ sẽ kiểm tra mức độ hiệu quả, tuân thủ của bộ phận quản lý tín dụng bằng các kiểm tra chọn mẫu và dựa trên các kết quả của hoạt động tín dụng.

Một việc nữa mà Kiểm Soát Nội Bộ sẽ thiết lập và giám sát để đảm bảo giảm thiểu tối đa rủi ro cho ngân hàng, đặc biệt là trong hoạt động tín dụng, đó là đảm bảo tính tuân thủ được xuyên suốt trong toàn hệ thống. Bộ Phận Quản Lý Tín Dụng và Kiểm Soát Nội Bộ của ngân hàng phải thiết lập yêu cầu tuân thủ cao nhất để tránh được các tổn thất (tiền và uy tín) do các rủi ro không lường trước được.

3.4 Giám sát và quản lý rủi ro

3.4.1 Nhận biết rủi ro trong hoạt động tín dụng và xác định biện pháp hạn chế rủi ro:

Hệ thống lý rủi ro tín dụng hiện tại các ngân hàng của chúng ta đang được xây dựng dựa trên các quy chế, quy định của Ngân Hàng Nhà Nước cộng với những kinh nghiệm của các thành viên của ngân hàng để đưa ra các quy chế, quy định, quy trình, chính sách của riêng ngân hàng mình nhằm ngăn chặn các nguy cơ gây tổn thất cho ngân hàng mình. Mặc dù vậy, tại sao các ngân hàng như Ngân hàng Vietcombank, Incombank với hệ thống quy chế, quy định không hề của mình vẫn phải gánh chịu các tổn thất rất lớn trong những năm qua, phát sinh từ những khoản cấp tín dụng nội và ngoại bảng. *Nguyên nhân chủ yếu là do môi trường kinh doanh của chúng ta luôn thay đổi, những chủ thể tham gia vào một khoản cấp tín dụng của ngân hàng thay đổi rất nhanh về cách suy nghĩ, cách hành xử của mình,* vì vậy, hoạt động quản lý rủi ro tín dụng của ngân hàng luôn đảm bảo việc xác định các loại rủi ro có thể xảy ra cho hoạt động tín dụng của ngân hàng thương mại, bao gồm các loại rủi ro truyền thống và các loại rủi ro mà ngân hàng có thể dự đoán dựa trên sự biến đổi của thị trường. Một trong các công cụ hữu hiệu để nhận biết và đưa ra các biện pháp hạn chế rủi ro là sử dụng **Ma trận xác định rủi ro** ngân hàng.

Ma trận xác định rủi ro ngân hàng là công cụ để những người chịu trách nhiệm trong hệ thống quản lý rủi ro tín dụng xác định và phòng chống rủi ro. Việc sử dụng công cụ này rất hữu hiệu khi có thể lên danh sách các loại rủi ro, xác định mức độ ảnh hưởng, tần suất xuất hiện rủi ro, mức độ ưu tiên xử lý, phương pháp xử lý.

- Trước hết ta phải lên danh sách được các loại rủi ro theo bảng sau (ví dụ):

Stt	Mô tả rủi ro	Xác suất xảy ra (điểm từ 1-10)	Mức độ ảnh hưởng (điểm từ 1-10)
1	Tài sản đảm bảo bị cháy	3	10
2	Giá tài sản đảm bảo giảm mạnh	6	5
3	Khách hàng lừa đảo	1	10
4	Mất hồ sơ tín dụng	1	10
5	Khách hàng phá sản	3	10

- Sau đó, chúng ta đưa từng loại rủi ro đưa vào ma trận sau:

Ma Trận Quản Lý Rủi Ro

Mức độ ảnh hưởng

Cần phương án dự phòng	Cần phương án dự phòng	Cực kỳ ưu tiên	Cực kỳ ưu tiên
Cần phương án dự phòng	Cần phương án dự phòng	Ưu tiên xử lý & quản lý	Cực kỳ ưu tiên
Đánh giá định kỳ	Quan tâm thường xuyên	Quan tâm thường xuyên	Quan tâm thường xuyên

Xác suất xảy ra

Giải thích thêm:

- Cần phương án dự phòng: Cần các kế hoạch khắc phục sự cố được chuẩn bị kỹ càng và được kiểm tra thử.
 - Đánh giá định kỳ: Thu thập thông tin định kỳ để đảm bảo rủi ro trong phạm vi cho phép.
 - Quan tâm thường xuyên: Cần sự quan tâm thường xuyên và cẩn thận bằng một hệ thống quản lý nội bộ để giảm thiểu khả năng xảy ra các kết quả không mong muốn.
 - Ưu tiên xử lý: Các rủi ro loại này cần được quan tâm bởi ban điều hành cấp cao để giảm thiểu khả năng xảy ra và giảm thiểu tổn thất nếu có xảy ra.
 - Cực kỳ ưu tiên: cần được quan tâm bởi ban điều hành cấp cao và hội đồng quản trị. Nếu có thể được thì không tiến hành/triển khai các hoạt động, dịch vụ tín dụng chứa đựng các rủi ro loại này.
- Dựa trên các chiến lược xử lý được định hướng như trên chúng ta đưa ra biện pháp cụ thể để quản lý rủi ro này và phân công nhân sự có trình độ, quyền hạn phù hợp để xử lý:

	Rủi ro	Mức ảnh hưởng	Khả năng xảy ra	Mức độ quản lý hiện tại	Hành động cần thiết	Người chịu trách nhiệm	Ngày xem xét lại
1	Tài sản đảm bảo bị cháy	10	3	Yếu	Tất cả các tài sản đảm bảo bằng vật	A. Linh	20/12/05

					<i>chất phải được mua bảo hiểm</i>		
2	<i>Mất hồ sơ tín dụng</i>	10	1	Tốt	<i>Duy trì sổ theo dõi hồ sơ, tử hồ sơ được Trưởng phòng khoá trước khi về</i>	A. Hải	20/12/05
3							
		<i>(1 đến 10)</i>	<i>(1 đến 10)</i>	<i>Mạnh, tốt, yếu, tệ</i>			

Rõ ràng việc quản lý rủi ro theo hệ thống được xác định, giám sát liên tục như trên sẽ giúp cho các nhà quản lý ngân hàng không bỏ qua hoặc quên những rủi ro trong hoạt động tín dụng của ngân hàng. *Tất cả các rủi ro đều phải có người quản lý, rà soát thực trạng, các biến đổi và đề xuất biện pháp xử lý.* Theo kinh nghiệm quản lý rủi ro thì các rủi ro cần được phân công để quản lý rất chi tiết để có thể tiến hành rà soát liên tục:

<p>Loại rủi ro: Người chịu trách nhiệm: I. Mô tả rủi ro A. Mô tả ngắn gọn. B. Dự nợ tín dụng trung bình của các khoản cấp tín dụng có liên quan đến rủi ro này. C. Tổng dự nợ tín dụng của các khoản cấp tín dụng có liên quan đến rủi ro này.</p> <p>II. Mô tả về các biện pháp quản lý rủi ro đang áp dụng III. Các biện pháp khác được thảo luận IV. Những thay đổi của rủi ro vượt quá khả năng quản lý theo các biện pháp hiện tại cần có sự điều chỉnh V. Nhu cầu đào tạo VI. Những chính sách và quy trình đề xuất cho sự thay đổi trong các biện pháp quản lý rủi ro tín dụng VII. Kết luận về biện pháp quản lý loại rủi ro này sau khi được rà soát</p>

N

Ngoài ra, việc xác định các hành động cần thiết cụ thể theo định hướng chuẩn mực sẽ giúp cho các nhà quản lý cấp cao có thể giao việc cho các cấp dưới, nói cách khác là ngân hàng *có thể sử dụng tất cả các nguồn lực nhân sự* của mình vào công tác quản lý rủi ro.

3.4.2 Đo lường rủi ro:

Như đã đề cập ở các phần trước, hoạt động hoạch định phát triển kinh doanh tín dụng của các ngân hàng cần được xem xét một cách đầy đủ các tổn thất có thể xảy ra trong quá trình cấp tín dụng ảnh hưởng đến danh mục tín dụng. Ở

trên đã xem xét về việc xác định các rủi ro liên quan đến hoạt động tín dụng, phân công trách nhiệm để có thể quản lý giảm thiểu các tổn thất do các rủi ro này gây ra, tuy nhiên, tổn thất vẫn có thể xảy ra cho ngân hàng, đặc biệt là khi ngân hàng chấp nhận cung cấp cho thị trường các sản phẩm có mức rủi ro cao để thu được tỷ lệ lợi nhuận cao hơn, ví dụ: sản phẩm thẻ tín dụng tín chấp. Vì các lý do này mà công tác *Đo lường rủi ro trong hệ thống quản lý tín dụng và một yêu cầu tất yếu để có thể xác định các mức độ rủi ro của các sản phẩm tín dụng, xác định giá bán của sản phẩm tín dụng (lãi suất, phí), xác định cơ cấu danh mục tín dụng hợp lý đảm bảo an toàn cho ngân hàng và mang lại mức lợi nhuận cao nhất.*

Thông thường các ngân hàng ở các nước dùng bảng **RAROC (Risk Adjusted Return On Capital - Lợi nhuận đã được điều chỉnh theo rủi ro trên vốn)** để lên kế hoạch kinh doanh dựa trên việc tính toán trước các tham số *Khả năng vỡ nợ của khoản vay (POD- Possibility of Default), Tỷ lệ mất mát khi vỡ nợ (LGD- Loss Given Default), Tổng dư nợ tín dụng nội và ngoại bảng bị ảnh hưởng khi vỡ nợ (EAD- Exposures at Default)*. Mức độ đánh giá danh mục của các ngân hàng thương mại ở các nước tiên tiến thường nghiêm khắc hơn những quy định chung của Ngân hàng trung ương rất nhiều (dựa trên cơ sở dữ liệu phong phú và phương pháp tính toán khoa học) để dự phòng đầy đủ cho tất cả các rủi ro có thể xảy ra đối với danh mục tín dụng. Ngoài ra, mức độ đánh giá nghiêm khắc sẽ nâng cao ý thức tuân thủ, ý thức kinh doanh an toàn của các đơn vị kinh doanh.

Để có các chỉ số Khả năng vỡ nợ của khoản vay (POD- Possibility of Default), Tỷ lệ mất mát khi vỡ nợ (LGD- Loss Given Default) đạt đến mức chính xác cao nhất, các ngân hàng thương mại cần huy động tối đa nguồn dữ liệu tín dụng quá khứ của mình, dữ liệu tín dụng được chia sẻ từ các ngân hàng bạn, dữ liệu của các công ty xếp hạng doanh nghiệp chuyên nghiệp làm cơ sở cho các bài toán tính toán xác suất thông kê để tìm ra đặc tính chung và các tham số về rủi ro chung nhất của từng nhóm sản phẩm tín dụng (nội và ngoại bảng) của ngân hàng mình.

MẪU KHUNG XẾP HẠNG RAROC

Xếp hạng	Lãi suất	PoD	EAD		LGD		Dự phòng		Các khoản dự trừ cho rủi ro không lường trước được		Tỷ lệ lợi nhuận
			% theo giới hạn cho phép theo quy định của pháp luật	VND hay tương đương		VND hay tương đương		VND hay tương đương	VND hay tương đương	VND, % vốn	
1	+0,5%	5%	<75%		<10%		PoD x EAD x LGD		1% EAD		
2	+1%	11%	<70%		<20%		PoD x EAD x LGD		2% EAD		
3	+1,5%	18%	<65%		<30%		PoD x EAD x LGD		3% EAD		
4	+2%	26%	<55%		<40%		PoD x EAD x LGD		4% EAD		
5	+2,5%	35%	<50%		<50%		PoD x EAD x LGD		5% EAD		
6	+3%	45%	<45%		<60%		PoD x EAD x LGD		6% EAD		
7	+3,5%	56%	<40%		<70%		PoD x EAD x LGD		7% EAD		

Ngoài ra, để có các chỉ số chính xác gắn liền với tính bất ổn của môi trường kinh tế xung quanh các khách hàng sử dụng các sản phẩm tín dụng của ngân hàng, sử dụng **phép thử khoảng** là một công cụ cần áp dụng.

Đồng thời với các công cụ trên, một *hệ thống đánh giá khách hàng* cần được xây dựng một cách hoàn chỉnh nhằm thống nhất các tiêu chuẩn đánh giá của nội bộ ngân hàng trong việc tính các chỉ số đo lường rủi ro tín dụng cũng như đóng vai trò là bản hướng dẫn đánh giá khách hàng trong quá trình thẩm định và tái thẩm định khách hàng. Các chỉ tiêu đánh giá khách hàng được chia làm 2 nhóm chỉ tiêu:

- Nhóm các chỉ tiêu định lượng;
- Nhóm các chỉ tiêu định tính.

Hiện nay, chỉ có một số ngân hàng như ACB, Sacombank, Kỹ Thương, Quốc Tế là đang áp dụng triệt để Hệ thống đánh giá khách hàng tín dụng trong công tác thẩm định/tái thẩm định. Tuy nhiên, các ngân hàng này vẫn chưa sử dụng công cụ này để tính toán các tham số để đo lường rủi ro và đánh giá chất lượng danh mục tín dụng của mình.

Theo kinh nghiệm của các ngân hàng trên thế giới thì 6 yếu tố sau đây cần được đưa vào trong hệ thống đánh giá khách hàng của ngân hàng thương mại:

- ✚ *Khả năng trả nợ: khả năng khách hàng tạo ra thu nhập và dòng tiền đủ để trả nợ tín dụng sau khi đã đảm bảo trang trải các chi phí. Đây là một yếu tố rất quan trọng.*
- ✚ *Tình hình tài chính: tình trạng tự chủ tài chính của khách hàng, cũng như các tài sản sở hữu có thể bán.*
- ✚ *Khả năng quản lý (đối với doanh nghiệp)/trình độ học vấn (khách hàng cá nhân).*
- ✚ *Tài sản đảm bảo.*
- ✚ *Mức độ hợp lý trong cấu trúc của khoản vay.*
- ✚ *Tình hình của ngành và của nền kinh tế: thực trạng và những biến động tiềm ẩn ảnh hưởng tới khách hàng*

Qua nghiên cứu tìm hiểu thực tế Hệ thống đánh giá khách hàng của các ngân hàng thương mại đang được áp dụng thì các yếu tố **1 và 6** không được chú trọng đúng mức mặc dù các ngân hàng cũng có quan tâm. Đó là do, các thông tin về dòng tiền của doanh nghiệp và tình hình tài chính là rất thiếu và không chính xác (*điều này đã được xem xét trong phần trước nêu lên các hạn chế của nền kinh tế Việt Nam*).

Dưới đây là một ví dụ của Hệ thống đánh giá khách hàng doanh nghiệp được Ngân hàng Quốc tế sử dụng, trong đó chúng ta thấy, dòng tiền đã không được nhắc tới trong tất cả các chỉ số đánh giá:

Doanh Nghiệp ABC

STT	CHỈ TIÊU	2004
A	NHÚM CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH	22.00
I	KHẢ NĂNG THANH TOÁN	
1	KHẢ NĂNG THANH TOÁN NGẮN HẠN	3.00
2	KHẢ NĂNG THANH TOÁN NHANH	1.00
II	CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG	
3	VÒNG QUAY CÁC KHOẢN PHẢI THU	5.00
4	VÒNG QUAY HÀNG TỒN KHO	1.00
5	VÒNG QUAY VLĐ	1.00
6	HIỆU QUẢ SỬ DỤNG TÀI SẢN	5.00
III	KHẢ NĂNG TỰ TÀI TRỢ (%)	
7	VỐN CHỦ SỞ HỮU / TỔNG TÀI SẢN	1.00
IV	KHẢ NĂNG SINH LỜI (%)	
8	TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG DOANH THU	1.00
9	TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG LỢI NHUẬN	1.00
10	BIÊN LỢI NHUẬN RÒNG	1.00
11	TỶ SUẤT LỢI NHUẬN TRÊN TÀI SẢN ROA	1.00
12	TỶ SUẤT LỢI NHUẬN TRÊN VỐN ROE	1.00
B	NHÚM CHỈ TIÊU PHI TÀI CHÍNH	30.00
1	TRIỂN VỌNG TĂNG TRƯỞNG CỦA NGÀNH	5.00
2	KHẢ NĂNG CẠNH TRANH TRÊN THỊ TRƯỜNG	5.00
3	MỐI QUAN HỆ VỚI NHÀ CUNG CẤP	5.00
4	CHẤT LƯỢNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH	5.00
5	KINH NGHIỆM QUẢN LÝ CỦA ĐỘI NGŨ LÃNH ĐẠO	5.00
6	UY TÍN CỦA CHỦ DOANH NGHIỆP TRÊN THỊ TRƯỜNG	5.00
C	NHÚM CHỈ TIÊU UY TÍN CỦA VỊ TCTD	21.00
1	TỶ LỆ NỢ GỐC GIA HẠN (%)	6.00
2	TỶ LỆ LÃI QUÁ HẠN (%)	1.00
3	TỶ LỆ DƯ NỢ CÓ TÀI SẢN ĐẢM BẢO (%)	5.00
4	VÒNG QUAY VỐN TÍN DỤNG NGẮN HẠN TẠI VIB	1.00

5	MỨC ĐỘ QUAN HỆ TÍN DỤNG VỚI VIB (%)	2.00
6	TỶ LỆ CHUYỂN DOANH THU QUA VIB (%)	3.00
7	TỶ LỆ TSĐB CÓ TÍNH THANH KHOẢN CAO	3.00
D	ĐIỂM THÔNG/PHẠT	5.00
I	ĐIỂM THÔNG	15.00
1	TỶ LỆ GT TSĐB/TỔNG D \square NỢ >100%	5.00
2	CÔNG TÁC QUẢN TRỊ ĐIỀU HÀNH TỐT	5.00
3	CÓ MẶT HÀNG ĐẠT TIÊU CHUẨN HÀNG VN CHẤT LƯỢNG CAO \square	5.00
II	ĐIỂM PHẠT	(10.00)
1	NỢ QUÁ HẠN	(5.00)
2	SỐ LẦN GIA HẠN NỢ GỐC	(5.00)
3	SỬ DỤNG VỐN VAY SAI MỤC ĐÍCH	-
	TỔNG ĐIỂM	78.00
	X \square P H \square N G	4

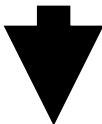
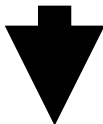
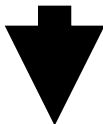
3.4.3 Giám sát và quản lý rủi ro trước cho vay:

Theo nguyên tắc của quản lý rủi ro tín dụng thì **hoạt động quản lý rủi ro tín dụng bắt đầu từ giai đoạn tiếp thị khách hàng.**

3.4.3.1 Sự quan trọng của công tác Hoạch định kinh doanh và nghiên cứu thị trường

Đối các ngân hàng thương mại ở các nước tiên tiến, công tác hoạch định kinh doanh hiện đang được cực kỳ chú trọng vì nó có vai trò quyết định trong định hướng kinh doanh của ngân hàng (một trong những ngành có mức độ rủi ro cao nhất), đảm bảo ngân hàng có thể phát triển một cách bền vững và an toàn. Do quy mô các ngân hàng là rất lớn nên chiến lược kinh doanh tồi sẽ mang đến hậu quả không lường cho ngân hàng. Tuy nhiên, *hiện tại công tác hoạch định kinh doanh đang chiếm một tỷ lệ nguồn lực tương đối ít trong các ngân hàng thương mại Việt Nam.* Để có thể phát triển với quy mô lớn hơn việc phân bổ nguồn lực trong hoạt động tín dụng cần được điều chỉnh.

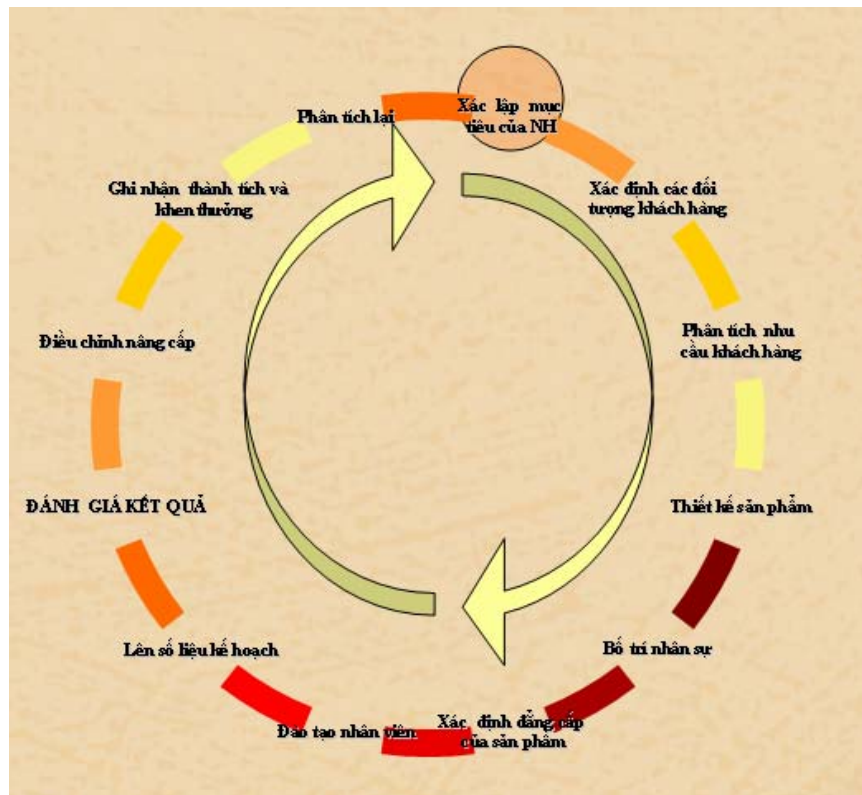
**Sự khác biệt về mức độ phân chia nguồn lực
trong hoạt động cấp tín dụng**

Các ngân hàng thương mại Việt Nam		
<i>Hoạch định (10%)</i>	<i>Xử lý hồ sơ (80%)</i>	<i>Giám sát khoản vay (10%)</i>
<ul style="list-style-type: none"> - Định nghĩa thị trường mục tiêu - Thiết kế sản phẩm 	<ul style="list-style-type: none"> - Xác minh dữ liệu khách hàng cung cấp - Phân tích phương án tín dụng và xác định cơ cấu tài trợ - Lập tờ trình tín dụng - Xem xét lại hạn mức hàng năm 	<ul style="list-style-type: none"> - Giám sát, đánh giá khoản tín dụng - Xử lý các dấu hiệu bất thường
		
Các ngân hàng thương mại ở các nước tiên tiến		
<i>Hoạch định (35%)</i>	<i>Xử lý hồ sơ (30%)</i>	<i>Giám sát khoản vay (35%)</i>
<ul style="list-style-type: none"> - Xác lập các chiến lược kinh doanh - Định nghĩa thị trường mục tiêu - <i>Xác định các rủi ro có thể quản lý và chấp nhận được</i> - <i>Kế hoạch quản lý danh mục tín dụng</i> 	<ul style="list-style-type: none"> - Xác minh dữ liệu khách hàng cung cấp - Phân tích phương án tín dụng và xác định cơ cấu tài trợ - Lập tờ trình tín dụng - Xem xét lại hạn mức hàng năm 	<ul style="list-style-type: none"> - <i>Phân tích danh mục tín dụng và các khoản tín dụng đặc biệt</i> - <i>Điều chỉnh danh mục tín dụng cho an toàn và hiệu quả</i> - Giám sát, đánh giá khoản tín dụng - Xử lý các dấu hiệu bất thường

Ngoài ra, để có thể quản lý rủi ro tín dụng một cách hiệu quả, các ngân hàng thương mại cần áp dụng rất nghiêm túc công tác xem xét và rà soát liên tục chiến lược kinh doanh, quy trình, nhân viên của mình để có thể phát hiện ngay các khiếm khuyết sai sót của chiến lược kinh doanh, quy trình, nhân viên để có những điều chỉnh kịp thời tránh các rủi ro có thể xảy ra mà không quản lý được đồng thời đảm bảo có kết quả kinh doanh tốt nhất. Đây là công việc cực kỳ quan trọng mà các ngân hàng thương mại Việt Nam còn sao lãng vì rơi vào vụ việc cụ thể quá nhiều mà không có những giải pháp tổng thể. **Nhiều ngân hàng vì thiếu sự rà soát cần thiết đối với mức độ rủi ro trong hoạt động tín dụng đã nuôi dưỡng các nguy cơ gây tổn thất rất lớn cho ngân hàng mình.**

Một minh chứng cho thấy việc thiếu công tác rà soát điều chỉnh trong hoạt động tín dụng làm tăng mức độ rủi ro cho ngân hàng là việc gia tăng tỷ lệ nợ quá hạn của các ngân hàng tại Hà Nội. Đến hết tháng 10/2005, các ngân hàng thương mại trên địa bàn Hà Nội có tổng dư nợ cho vay là 101.183 tỷ đồng, tăng 22% so với đầu năm, tuy nhiên, tỷ lệ nợ quá hạn đã tăng lên 4% so với mức 1,4% của đầu năm. Nguyên nhân của tình trạng trên là các ngân hàng đang tranh giành thị phần để đạt thành tích lợi nhuận cao trong khi không các hoạt động nghiên cứu thị trường, hoạt động hoạch định nên đã cho vay tràn lan, không có định hướng, không đúng sở trường của mình. Hậu quả là ngân hàng đã cho vay các khách hàng có hiệu quả kinh doanh hoặc thu nhập không ổn định, tình hình tài chính bấp bênh, vốn chủ sở hữu thấp. Trước tình hình, để đảm bảo phát triển kinh doanh an toàn các ngân hàng cần nghiêm túc xem lại chiến lược kinh doanh của mình đặc biệt là đối với hoạt động tín dụng.

Các ngân hàng thương mại cần phải rà soát, đánh giá, nâng cấp hoạt động tín dụng của mình



Hoạt động nghiên cứu thị trường, ngành nghề của khách hàng vay chưa được các ngân hàng thương mại Việt Nam triển khai hiệu quả. Trong các buổi trao đổi với các ngân hàng thương mại Việt Nam, các chuyên gia quản lý ngân hàng của nước ngoài đều nhấn mạnh yêu cầu nâng cao chất

lượng của hoạt động nghiên cứu thị trường và ngành nghề hoạt động của khách hàng nhằm giảm thiểu được rủi ro do các biến động ảnh hưởng tới khả năng khách hàng thực hiện các cam kết trong hợp đồng tín dụng.

3.4.3.2 Chức năng Thẩm định tín dụng cần được tách biệt

Tại rất nhiều các ngân hàng hoạt động tiếp thị và thẩm định khách hàng được cùng một cán bộ phụ trách (ở một số ngân hàng gọi là Cán bộ tín dụng, một số ngân hàng gọi là Cán bộ quan hệ khách hàng) ví dụ: ngân hàng TMCP Sài Gòn, Ngân hàng Nam Á, Ngân hàng Bắc Á, Ngân hàng Đông Á. Do không có sự tách biệt giữa công tác phát triển khách hàng và công tác thẩm định cùng với áp lực chỉ tiêu kinh doanh, các cán bộ tín dụng thường có xu hướng bỏ qua các mặt khiếm khuyết của khách hàng tín dụng, tô hồng khách hàng để được phê duyệt cấp tín dụng để đạt được chỉ tiêu kinh doanh. Đó là chưa nói đến việc rất dễ xảy ra tiêu cực trong công tác cấp tín dụng cho khách hàng. Dựa trên nguyên nhân này, các ngân hàng thương mại ngay lập tức cần tách biệt công tác tiếp thị khách hàng và thẩm định khách hàng để đảm bảo tránh duy trì các mầm mống phát sinh rủi ro trong hoạt động cấp tín dụng của ngân hàng.

Trong các buổi đào tạo về thẩm định tín dụng, cũng như trong công tác tín dụng thực tế thì câu hỏi rất thường xuyên được đặt ra là “*làm cách nào để biết báo cáo tài chính của khách hàng có chính xác hay không?*”. Cũng trên thực trạng đó mà trong quy trình thẩm định tín dụng của mình các ngân hàng lớn trên thế giới đều có một công đoạn gọi là “*Kiểm tra mức độ giả tạo trong báo cáo tài chính*” của khách hàng. Hiện tại, mối liên hệ giữa ngân hàng và các công ty kiểm toán trong việc xác định mức độ tin cậy của số liệu do khách hàng là còn chưa chặt chẽ. Đối với các doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu phải nộp báo cáo tài chính được kiểm toán cho ngân hàng là một yêu cầu tương đối khó thực hiện vì hiện nay mặc dù biết là cần thiết, là hữu ích nhưng do cạnh tranh thu hút khách hàng, các ngân hàng cũng không kiên quyết yêu cầu khách hàng thực hiện. Để xử lý thực trạng này, trong thời gian trước mắt, đối những khoản cấp tín dụng lớn thì bộ phận thẩm định của ngân hàng có thể trực tiếp xuống thăm khách hàng và xem sổ sách của khách hàng để đánh giá mức độ tin cậy của số liệu khắc phục yếu kém chung của các doanh nghiệp Việt Nam trong công tác tài chính kế toán.

Tóm lại, ***tuân thủ tuyệt đối các nguyên tắc trong thẩm định đánh giá khách hàng là một trong những vấn đề then chốt*** đảm bảo cung cấp đúng sản phẩm tín dụng cho đúng đối tượng phù hợp với cơ cấu danh mục tín dụng đã được hoạch định, tránh các hiện tượng tiêu cực, phản ánh đúng thực trạng của khách hàng.

3.4.3.3 *Phê duyệt tín dụng tập trung*

Hiện nay, việc ủy quyền phê duyệt tín dụng tại các ngân hàng thương mại Việt Nam được chia làm 2 trường phái. Một trường phái giao hạn mức phê duyệt tương đối lớn các giám đốc các chi nhánh (có họp Hội đồng tín dụng của chi nhánh) và một trường phái là giao một hạn mức rất nhỏ cho các giám đốc chi nhánh (ví dụ khoảng 300.000.000đ) còn lại đều phải tập trung để được tái thẩm định và phê duyệt tại Hội sở.

Các ngân hàng đang thực hiện theo trường phái 1 là các ngân hàng thương mại quốc doanh Việt Nam và một số ngân hàng cổ phần như: ngân hàng Eximbank, Ngân hàng Hàng Hải, Ngân hàng Sacombank. Các ngân hàng áp dụng theo trường phái ủy quyền phê duyệt 2 là các ngân hàng: ACB, Ngân hàng Quốc Tế, Ngân hàng TMCP Sài Gòn. Tuy trường phái ủy quyền phê duyệt tín dụng 2 (tập trung) đòi hỏi sự đầu tư lớn về nhân lực tại Hội sở cho việc triển khai phê duyệt tín dụng kịp thời, *phương thức phê duyệt tập trung này sẽ đảm bảo chất lượng tín dụng cao hơn hẳn*, đặc biệt là trong bối cảnh các chi nhánh ngân hàng phải tham gia kinh doanh với tinh thần cạnh tranh rất cao để đạt được chỉ tiêu kinh doanh. Đồng thời, *do thông tin cũng được tập trung, nên Hội sở có thể chia sẻ rất nhiều thông tin, kinh nghiệm cho các chi nhánh nhằm nâng cao trình độ phát triển, nhìn nhận, thẩm định khách hàng.*

Ngoài ra, qua tìm hiểu thực tế tại các ngân hàng Việt Nam sử dụng trường phái ủy quyền phê duyệt tín dụng thứ nhất thì các Hội đồng tín dụng cấp chi nhánh thường không phát huy vai trò đưa ra ý kiến độc lập của mình, chỉ mang tính hình thức.

3.4.4 **Quản lý và giám sát rủi ro tín dụng trong và sau cho vay**

3.4.4.1 *Kiểm tra và lưu giữ hồ sơ tín dụng*

Tuân thủ trong công tác kiểm tra tính đầy đủ hồ sơ khi giải ngân là hết sức quan trọng. Trên thực tế, có rất nhiều khoản vay, do sơ xuất trong việc kiểm tra tính xác thực của mục đích giải ngân của khách hàng đã gây ra các khoản tín dụng xấu. Công tác này cần được *một bộ phận độc lập thực hiện* để đảm bảo có tính kiểm tra chéo chứ không được để cán bộ tín dụng đảm nhiệm (bộ phận này được gọi là bộ phận Giao dịch tín dụng hay Hỗ trợ tín dụng). Nếu được tổ chức tốt và có cơ chế hoạt động rõ ràng thì bộ phận Giao dịch tín dụng/Hỗ trợ tín dụng sẽ có khả năng rà soát một cách chặt chẽ 100% hồ sơ tín dụng trước khi giải ngân để giảm thiểu tối đa các sai phạm, sai sót có thể gây tổn thất cho ngân hàng.

Trong thực tế, Ngân hàng TMCP Quốc Tế đang là một trong những ngân hàng đang cố gắng triển khai một cách triệt để bộ phận này và trong thời gian qua, chất lượng các khoản cấp tín dụng đã được nâng lên thấy rõ khi các cán bộ kinh doanh đều nhận thức được rằng các hồ sơ tín dụng của họ sẽ được kiểm tra chặt chẽ trước khi giải ngân.

Ngoài ra, duy trì một hệ thống lưu trữ hồ sơ tín dụng **tập trung, an toàn, khoa học** giúp cho việc quản lý khách hàng, khoản tín dụng được tốt hơn. Nguy cơ mất mát hồ sơ tín dụng là một rủi ro rất nguy hiểm cho ngân hàng cả về tài chính và uy tín. *Rất nhiều các ngân hàng thương mại hiện không tổ chức lưu giữ hồ sơ tín dụng tập trung mà mỗi cán bộ kinh doanh đều giữ hồ sơ tín dụng của mình.* Đây là cách làm cần thay đổi ngay để đảm bảo an toàn tín dụng.

3.4.4.2 Kiểm tra sau cho vay một công tác cần tuân thủ tuyệt đối:

Các ngân hàng cần có các biện pháp **quy định chặt chẽ và những chế tài nghiêm khắc áp dụng trong các trường hợp không tuân thủ yêu cầu kiểm tra sử dụng vốn vay**. Có quản lý chặt khâu này thì ngân hàng mới đảm bảo khách hàng của mình sử dụng hiệu quả khoản cấp tín dụng cũng như đảm bảo cập nhật được liên tục các thông tin biến động của khách hàng tín dụng. Trên thực tế, công tác này được rất nhiều nhân viên ngân hàng thực hiện qua loa mang tính chất đối phó, chưa có sự quan tâm đúng mức (một số ngân hàng như ACB, Sacombank đang thực hiện tốt công tác này). Vì vậy, các ngân hàng cần có một quy định thật cụ thể đối với công tác này như quy định tần suất kiểm tra, nội dung kiểm tra, phương pháp kiểm tra... có như vậy mới đảm bảo nhân viên của ngân hàng tuân thủ thực hiện cũng như biết các kiểm tra một cách hiệu quả.

Để đảm bảo việc hoàn tất các điều kiện, điều khoản khách hàng đã cam kết thực hiện hay bổ sung, bộ phận Giao dịch tín dụng/Hỗ trợ tín dụng của ngân hàng cần **duy trì một hệ thống theo dõi tập trung và chặt chẽ các điều kiện/điều khoản cam kết của khách hàng**. Theo khảo sát thực tế tại đa số các ngân hàng thì việc giám sát các điều kiện/điều khoản cam kết của khách hàng do từng cán bộ tín dụng/Quan hệ khách hàng quản lý nên khó đảm bảo việc thực hiện đầy đủ do thiếu sự giám sát. Rất nhiều trường hợp các sai sót chỉ bị phát hiện khi có đợt kiểm tra của Thanh tra Ngân hàng Nhà Nước.

3.4.4.3 Đo lường mức độ tập trung/phân tán trong danh mục các khoản cấp tín dụng

Phân tích Cơ cấu dư nợ tín dụng nội và ngoại bảng ngoài việc phục vụ yêu cầu làm cơ sở dữ liệu cho các hoạt động đo lường rủi ro tín dụng của ngân hàng, công tác này là một trong những công tác quan trọng để đảm bảo chắc chắn là ngân hàng đang đi đúng hướng “*kinh doanh tín dụng được hoạch định nhằm mang lại hiệu quả cao nhất với mức rủi ro đã được tính toán trước*”. Như đã đề cập ở chương trước, rất nhiều ngân hàng thương mại Việt Nam hiện không thể lên được cơ cấu dư nợ của mình do không quan tâm đến công tác này hoặc trình độ công nghệ tin học không cho phép. Về mặt công nghệ tin học chúng ta hoàn toàn có thể vượt qua bằng cách tập hợp thông tin bằng văn bản...nhằm có thể vẽ lên một bức tranh tổng thể của ngân hàng. Ví dụ về cơ cấu dư nợ của Ngân hàng TMCP Quốc tế tại khu vực phía Nam (*xem cơ cấu dư nợ tín dụng theo ngành kinh doanh và tài sản đảm bảo*), bộ phận tập hợp dữ liệu đã phải thu thập thông tin trong gần 1 tháng mới hoàn thành. Điều này cho thấy sự quan tâm đến công tác này trước đây là rất yếu và đây cũng là thực trạng chung. Để thực hiện tốt công tác này thì ngoài việc nâng cấp công nghệ tin học thì ban điều hành của các ngân hàng cần có các quy định, hướng dẫn nhằm triển khai một cách hiệu quả.

Sau đây là 5 nguyên tắc cơ bản cần áp dụng để có thể rà soát và điều chỉnh cơ cấu dư nợ tín dụng an toàn, hiệu quả:

- ✚ *Thu thập thông tin và xác định được danh mục tín dụng;*
- ✚ *Vượt qua những hạn chế về thông tin để xây dựng các mô hình đánh giá nội bộ;*
- ✚ *Thử nghiệm danh mục tín dụng với các cơ cấu mô phỏng khác nhau để xác định được chi phí cơ hội;*
- ✚ *Đánh giá các ngành ưu tiên ở thời điểm hiện tại với các xu hướng mang tính ngắn hạn/trung hạn/dài hạn trong tương lai.*
- ✚ *Gắn kết các ngành ưu tiên với những hiểu biết về các khách hàng và sự tin cậy về các khách hàng.*

3.4.5 Phòng ngừa từ xa

Qua tìm hiểu thực tế tại các ngân hàng thương mại Việt Nam, *các thông tin bất thường về các khoản tín dụng hiện đang được chuyển tải rất chậm về cho các cấp lãnh đạo cao cấp* của ngân hàng để có thể có những chỉ đạo, giải pháp hợp lý nhất nhằm ngăn chặn tổn thất xảy ra. Ngoài nguyên nhân là tính

tuân thủ của nhân viên kém thì phía ngân hàng cũng *chưa có cơ chế khen ngợi những thành viên có những báo cáo về thông tin bất thường nhanh chóng để nhận được sự hỗ trợ kịp thời của hệ thống ngăn chặn tổn thất của Ngân hàng*. Nếu làm được như vậy, thì chắc chắn sẽ tạo ra một văn hoá báo cáo bất thường kịp thời phục vụ hiệu quả công tác phòng ngừa từ xa.

Công tác khảo sát ý kiến khách hàng tín dụng theo định kỳ là một công tác rất hữu ích mà hiện nay hầu như không có ngân hàng thương mại nào của chúng ta triển khai. Việc *công khai quy định về việc khảo sát ý kiến khách hàng* tín dụng cần được thực hiện để đảm bảo:

- *Phát hiện kịp thời các tiêu cực trong công tác cấp tín dụng và chất lượng phục vụ;*
- *Các cán bộ tín dụng ý thức được rằng các hành động tiêu cực của họ sẽ rất dễ bị phát hiện.*

Nếu làm tốt công tác này, chắc chắn rằng hiện tượng tiêu cực của cán bộ ngân hàng sẽ được giảm thiểu (*theo khảo sát thực tế thì hiện tượng tiêu cực xuất hiện trong hầu hết các ngân hàng thương mại Việt Nam, đây là một thực tế rất đáng buồn gây ảnh hưởng đến uy tín của ngành ngân hàng*)

3.5 Đào tạo nguồn nhân lực quản lý rủi ro tín dụng trong xu thế hội nhập

Đây là vấn đề chúng ta xem xét cuối cùng nhưng trên thực tế đây là yêu cầu quyết định sự thành bại của một hệ thống quản lý rủi ro tín dụng tại các ngân hàng thương mại. Hạn chế của cán bộ về khả năng, kiến thức sẽ làm cho hoạt động quản lý rủi ro tín dụng trở nên không hiệu quả, làm rối loạn cho hệ thống.

Toàn bộ các thành viên của ngân hàng liên quan đến hoạt động cấp tín dụng của ngân hàng đều phải được trang bị đầy đủ các kiến thức về quản lý kinh doanh hoạt động tín dụng, hoạt động quản lý rủi ro tín dụng, ngay cả các thành viên Hội Đồng Quản Trị cũng phải hiểu và biết các vận dụng. Có như vậy thì hệ thống quản lý rủi ro tín dụng của ngân hàng với sức mạnh tập thể sẽ mang lại sự ổn định, an toàn và hiệu quả cao nhất cho ngân hàng.

Dựa trên các khảo sát thực tế, 60% các cán bộ tín dụng của các ngân hàng thương mại Việt Nam có hiểu biết rất mơ hồ về các nguyên tắc, quy định tín dụng của Ngân hàng Nhà Nước và của chính ngân hàng mình, họ đang giải quyết các hồ sơ tín dụng theo kinh nghiệm được chuyển giao và theo suy luận của riêng mình. Đây là một thực trạng rất đáng lo ngại mà lãnh đạo các ngân hàng thương mại cần đặc biệt lưu ý vì sản phẩm tín dụng của ngân hàng là một loại sản phẩm đặc biệt có đặc tính pháp lý rất cao. Công tác tập huấn cán bộ tín dụng về các quy chế, quy định, quy trình tín dụng cần được quan tâm một cách đúng mức. Hiện nay, hai ngân hàng TMCP là Á Châu và Sài Gòn Thương Tín có các chương trình đào tạo cán bộ tương đối tốt và có tính cập nhật cao. Điều đó đã thể hiện qua chất lượng ngày càng cao của các khoản cấp tín dụng của hai ngân hàng này.

*Mặc dù chi phí đào tạo thường xuyên các cán bộ tham gia trong hoạt động tín dụng là rất tốn kém về mặt tài chính và thời gian, các ngân hàng bắt buộc phải thực hiện một cách tích cực và liên tục. **Đây chính là một yếu tố quyết định sự thành công của hệ thống quản lý rủi ro tín dụng của mỗi ngân hàng thương mại.** Lý tưởng nhất là mỗi ngân hàng thành lập được cho mình một Trung Tâm Đào Tạo Nội Bộ để có thể triển khai hiệu quả công tác đào tạo cán bộ.*

PHẦN KẾT LUẬN

Các ngân hàng thương mại luôn đóng vai trò rất quan trọng trong nền kinh tế Việt Nam, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong xu thế hội nhập quốc tế. Nghiên cứu rủi ro trong hoạt động tín dụng và hệ thống quản lý rủi ro tín dụng là một đề tài thú vị và có tính thực tiễn cao. Trên thực tế, ngân hàng là một loại hình doanh nghiệp đặc biệt mang tính xã hội cao, sự bất ổn của một ngân hàng thương mại có thể gây ra sự bất ổn dây chuyền cho toàn bộ hệ thống ngân hàng của một quốc gia và xa hơn nữa là sự bất ổn này còn có thể gây ra khủng hoảng kinh tế nếu như Ngân hàng trung ương không có các biện pháp xử lý hiệu quả, kịp thời. Nội dung của luận văn được chia làm ba chương được sắp xếp có hệ thống để có thể:

- Tìm hiểu cơ sở lý luận về rủi ro trong hoạt động tín dụng, các phương pháp, biện pháp đo lường và quản lý rủi ro tín dụng;
- Phân tích thực trạng hệ thống quản lý rủi ro trong hoạt động tín dụng của các ngân hàng thương mại trong nền kinh tế Việt Nam có những đặc thù và hạn chế riêng;
- Xem xét và phân tích các kinh nghiệm và hệ thống quản lý rủi ro tín dụng của các ngân hàng trên thế giới;
- Từ đó, đề xuất các biện pháp khả thi nhằm nâng cao chất lượng của hệ thống quản lý rủi ro tín dụng của các ngân hàng thương mại.

Do kinh nghiệm và kiến thức trong lĩnh vực ngân hàng còn nhiều hạn chế, tác giả không thể tránh khỏi các thiếu sót khi thực hiện luận văn. Đây là một đề tài rất thực tiễn đòi hỏi sự tìm tòi học hỏi và áp dụng thực tiễn liên tục nhằm mang lại sự ổn định và an toàn cho hoạt động thường ngày của các ngân hàng thương mại, và một trong những vấn đề mà bản thân tác giả sẽ tiếp tục nghiên cứu là **“Các phương pháp và công cụ đo lường rủi ro trong danh mục đầu tư tín dụng của ngân hàng thương mại”**. Vấn đề này không lạ, không mới với các ngân hàng của các nước tiên tiến trên thế giới nhưng đối với các ngân hàng của chúng ta thì việc hiểu và áp dụng vẫn chưa được các ngân hàng quan tâm đúng mức.

Xin chân thành cảm ơn Quý Thầy Cô Trường Đại Học Kinh Tế Thành Phố Hồ Chí Minh đã nhiệt tình giảng dạy và hướng dẫn trong suốt khóa học với rất nhiều các kiến thức, thông tin bổ ích, thiết thực. Cảm ơn Thầy Nguyễn Văn Sĩ người đã hết lòng giúp đỡ tác giả hoàn thành luận văn này.

Xin chân thành cảm ơn!

Tài Liệu Tham Khảo

Tiếng Việt

1. Trần Huy Hoàng (12/2003), “Quản trị ngân hàng thương mại”, NXB Thống Kê.
2. Nguyễn Đăng Dờn (chủ biên), Hoàng Đức, Trần Huy Hoàng, Trầm Xuân Hương, Nguyễn Quốc Anh (2000), “Tín Dụng Ngân Hàng”, Nhà xuất bản Thống Kê.
3. Viện Nghiên Cứu Khoa Học Ngân hàng (2003), “Những thách thức của ngân hàng thương mại Việt Nam trong cạnh tranh và hội nhập quốc tế”, Nhà xuất bản Thống kê.
4. Nguyễn Minh Kiều (01/2005), “Tài Liệu Giảng Dạy Cao Học: Môn Nghiệp Vụ Ngân Hàng”, Trường Đại Học Kinh Tế.
5. Trần Ngọc Thơ (2005), “Kinh tế Việt Nam Trên Đường Hội Nhập”, NXB Thống Kê.
6. Frederic S. Mishkin (1992), “Tiền Tệ Ngân Hàng và Thị Trường Tài Chính”, NXB Khoa Học và Kỹ Thuật (1994).
7. Hồ Diệu (2002), “Quản trị ngân hàng”.
8. Trần Đức Hạnh, Võ Thanh Thu, Đoàn Thị Hồng Vân, Phan Minh Tân, Trương Trọng Nghĩa, Nguyễn Thế Thanh, Lê Nguyễn Hải Đăng, Nguyễn Quốc Huy, Nguyễn Thị Tường Vi (2004), “Những kiến thức cơ bản về chủ động hội nhập kinh tế quốc tế”, Viện Kinh Tế TP. Hồ Chí Minh.
9. Lê Khắc Triết (2005), “Đổi mới và phát triển kinh tế tư nhân Việt Nam thực trạng và giải pháp”, NXB Lao Động.
10. Banking Training Center (2002), “Quản trị rủi ro trong ngân hàng”, Tài liệu đào tạo.
11. Bank Training Center (2003), “Quản lý khoản vay & Thu hồi nợ” – Tài liệu đào tạo.
12. Bank Training Center (2005), “Quản lý khoản vay và Danh Mục Khoản Vay”, Tài liệu đào tạo.
13. Thời báo Ngân hàng số 80 ngày 7/10/2005.

14. Tạp chí ngân hàng, số chuyên đề 2005.
15. “Tạp chí Thông Tin Thương Mại các số tháng 09-10/2005”, Bộ Thương Mại-Trung Tâm Thông Tin Thương Mại.
16. Huỳnh Thế Du, “Bài Viết: Thành Công và Thất Bại của các Mô hình xử lý nợ xấu”, (15/11/2004), Tài liệu Fullbright.

Tiếng Anh

17. FTMS Training Systems (Vietnam) Ltd. (06/2005), “Internal Audit Best Practice”
18. George H. Hempel, Donald G. Simonson, Alan b. Coleman (1994), “Bank Management: Text and Case (fourth edition)”
19. Mark R. Greene/Oscar N. Serbein, “Risk Management: Text and Cases 2nd Edition”, Reston Publishing Company.
20. Hongkong & Shanghai Banking Corporation Annual Report 2004.
21. United Overseas Bank’s Overseas Operation Manual (2000).
22. Basel Committee, Chairman: Roger Cole – Federal Reserve Board, Washinton, D.C (09/2000), “Principles for the Management of Credit Risk”.
23. “Model Loan Grading Procedures” – Study Material of Basel Committee.
24. ‘The Journal of Lending and Credit Risk Magement ‘ (12/97, 02/98, 11/98).
25. Basel Committee (01/1991), “Measuring and Controlling Large Credit Exposure”.
26. Basel Committee, revision 05/2005, “Studies on the Validation of Internal Rating Systems” .
27. Basel Committee 07/1999, “Best Practices for Credit Risk Disclosure”.